

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2022

I. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

Thực hiện chương trình quan trắc hiện trạng môi trường theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; hàng năm, UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh với tần suất 02 lần/năm (mùa khô và mùa mưa) tại 169 điểm quan trắc (51 điểm không khí, 43 điểm nước mặt, 33 điểm nước ngầm, 13 điểm nước biển ven bờ và 29 điểm đất). Căn cứ trên kết quả quan trắc, hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh năm 2022 như sau.

1. Môi trường không khí

Mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn toàn tỉnh tại 51 vị trí, cụ thể: Tại các nút giao thông khu đô thị và khu dân cư (16 điểm); tại Khu kinh tế và các Khu công nghiệp (6 điểm); tại các Cụm công nghiệp (15 điểm); các khu vực xử lý chất thải rắn (8 điểm); khu vực chăn nuôi tập trung (2 điểm); khu vực khai thác khoáng sản (2 điểm); khu chế biến thủy sản tập trung (1 điểm) và khu vực bảo tồn rừng tự nhiên (1 điểm).

Từ kết quả quan trắc, có thể tính được chỉ số AQI (theo Quyết định số 1459/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng thể đánh giá được chất lượng không khí xung quanh năm 2021 không khí Việt Nam), cụ thể:

Bảng 1.1. Kết quả chỉ số AQI môi trường không khí

Chỉ số AQI	Chất lượng không khí	Số điểm quan trắc	
		Năm 2021	Năm 2022
0-50	Tốt (T)	10	29
51-100	Trung bình (TB)	38	22
101-150	Kém (K)	03	0
Tổng		51	51

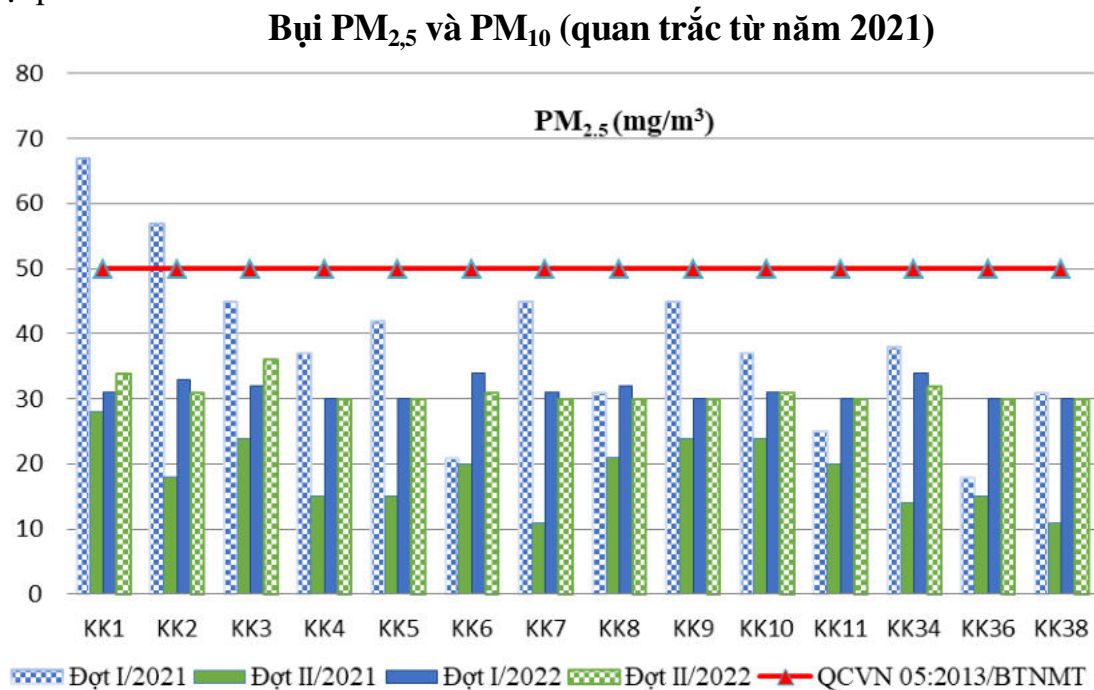
Dựa vào bảng đánh giá chất lượng không khí xung quanh theo chỉ số AQI của năm 2022 cho thấy: Có 29/51 điểm có chất lượng ở mức tốt, tăng 19 điểm so với cùng kì năm 2021 và không có điểm ở mức kém, cụ thể:

- Tại các điểm nút giao thông trong khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh cho thấy: 2 điểm tại Ngã 3 Đống Đa, Vòng xoay Ngã 4 Nguyễn Thái Học (TP. Quy Nhơn) có giá trị thông số bụi và độ ồn cao hơn so với các điểm quan trắc khác; chất lượng không khí tại 02 điểm này ở mức kém năm 2021 và ở mức trung bình năm 2022.

- Tại các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN): 1 điểm tại KCN Long Mỹ có chất lượng không khí ở mức kém năm 2021 và ở mức trung bình năm 2022; các điểm còn lại đều ở mức tốt và trung bình qua 02 năm.

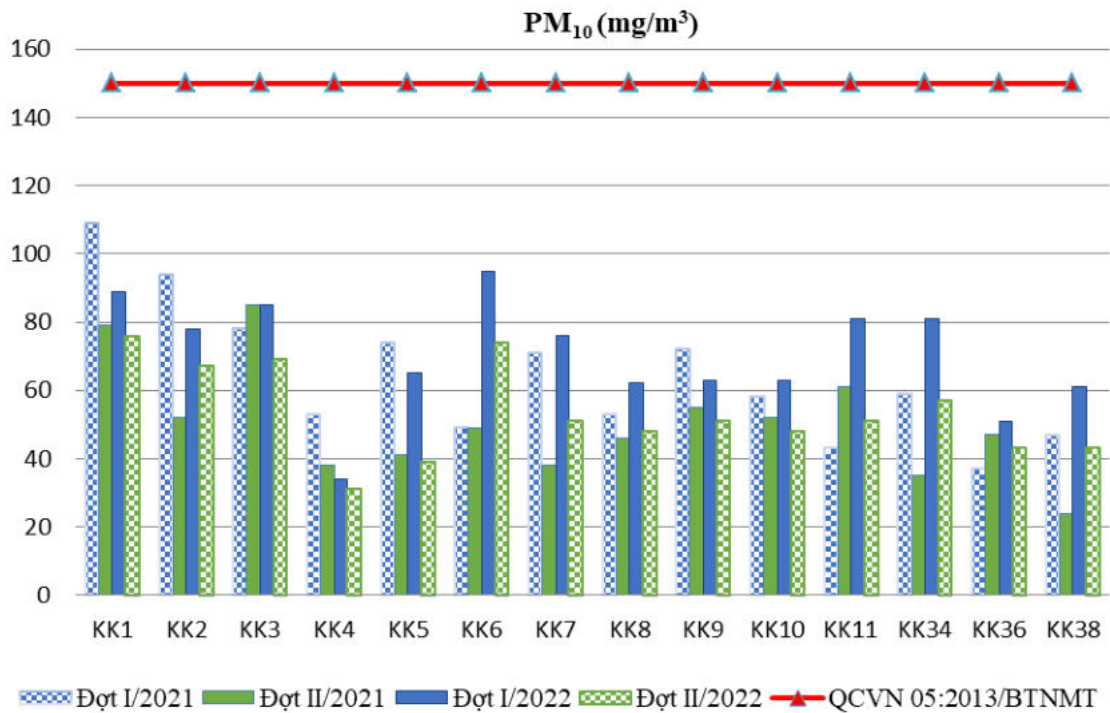
- Tại các khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn, khu chăn nuôi tập trung, khu chế biến thủy sản và khu đất rừng sản xuất, khai thác khoáng sản đều có chất lượng quan trắc ở mức tốt và trung bình qua 02 năm.

Biểu đồ thể hiện thông số bụi và độ ồn tại các điểm nút giao thông trong khu đô thị qua các năm:



Hình 1.2. Biểu đồ thể hiện nồng độ bụi $PM_{2.5}$

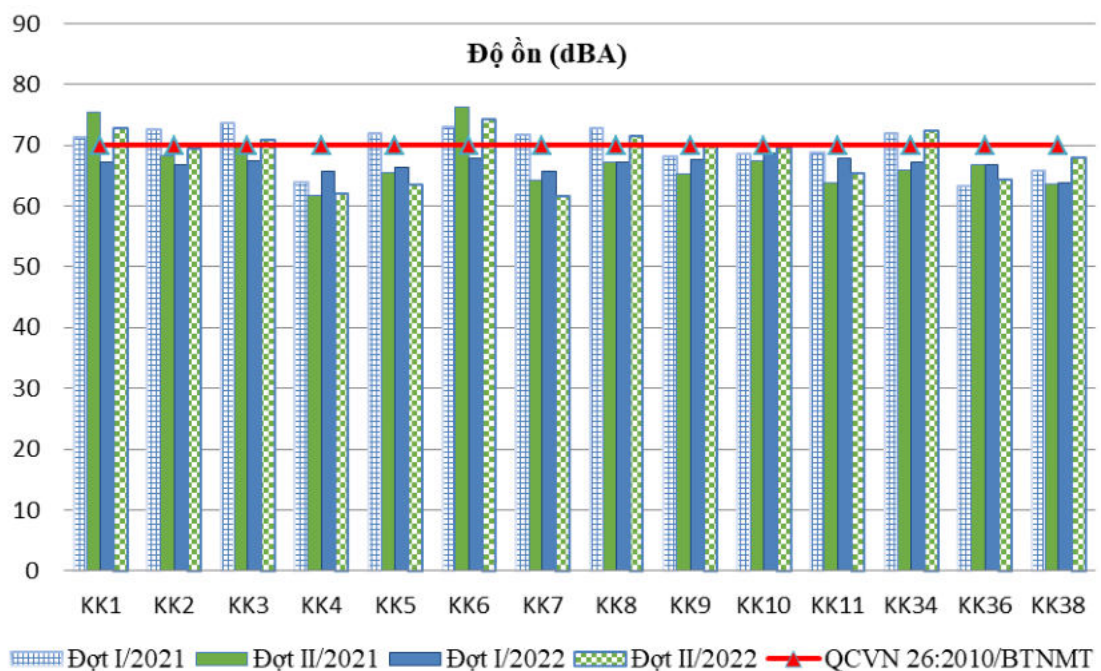
Hàm lượng bụi $PM_{2.5}$ năm 2022 được cải thiện so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể: Năm 2021 có 2/14 vị trí vượt quy chuẩn cho phép (tại KK1, KK2), dao động mẫu vượt từ 1,14 - 1,34 lần; Khu vực ngã 3 Đống Đa, TP. Quy Nhơn (đô thị loại I) (KK1), khu vực vòng xoay ngã 4 Nguyễn Thái Học, Quốc lộ 1D, TP. Quy Nhơn (KK2) có giá trị thông số $PM_{2.5}$ cao hơn so với các nút giao thông khác trên địa bàn tỉnh; năm 2022 giá trị thông số quan trắc đều nằm trong mức tiêu chuẩn cho phép.



Hình 1.3. Biểu đồ thể hiện nồng độ bụi PM₁₀

Hàm lượng bụi PM₁₀ năm 2021-2022 đều nằm trong quy chuẩn cho phép, giá trị dao động từ 24 - 89 $\mu\text{g}/\text{m}^3$.

Độ ồn



Hình 1.4. Đồ thị biểu diễn độ ồn tại các điểm nút giao thông trong các khu đô thị

Giá trị Độ ồn năm 2022 được cải thiện so với cùng kỳ 2021, cụ thể: Năm 2021, có 7/14 vị trí vượt quy chuẩn cho phép (tại KK1, KK2, KK3, KK5, KK6, KK7, KK8), dao động mẫu vượt từ 1,01 - 1,04 lần; trong năm 2022, có 3/14 vị trí vượt quy chuẩn cho phép tại đợt II/2022 (KK6, KK8, KK34), dao động mẫu vượt từ 1,01 - 1,03 lần.

Nhân xét chung: Chất lượng môi trường không khí năm 2022 được cải thiện so với năm 2021, tất cả các điểm được quan trắc đều có chất lượng tốt và trung bình, các chỉ tiêu quan trắc hầu hết nằm trong quy chuẩn QCVN 05-2013/BTNMT. Tuy nhiên, giá trị hàm lượng bụi mịn $PM_{2.5}$ vẫn còn hiện hữu, cần theo dõi diễn biến chất lượng không khí về hàm lượng bụi mịn $PM_{2.5}$ trong các đợt quan trắc tiếp theo để có giải pháp quản lý nếu tình trạng ô nhiễm vẫn còn tiếp tục xảy ra.

2. Môi trường nước

2.1. Môi trường nước mặt

a. Tại các sông lớn trên địa bàn tỉnh

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt trong 03 năm (2020-2022) tại 04 lưu vực sông trên địa bàn tỉnh (sông Hà Thanh, sông Kôn, sông La Tinh và sông Lại Giang) đối với 08 chỉ tiêu (pH, DO, COD, Amoni, Nitrat, Phosphas, BOD_5 , TSS) so sánh với QCVN 08-MT/2015/BTNMT, cụ thể như sau:

Sông Hà Thanh:

- Vị trí lấy mẫu sông Hà Thanh:

Bảng 1.2. Vị trí các điểm quan trắc sông Hà Thanh

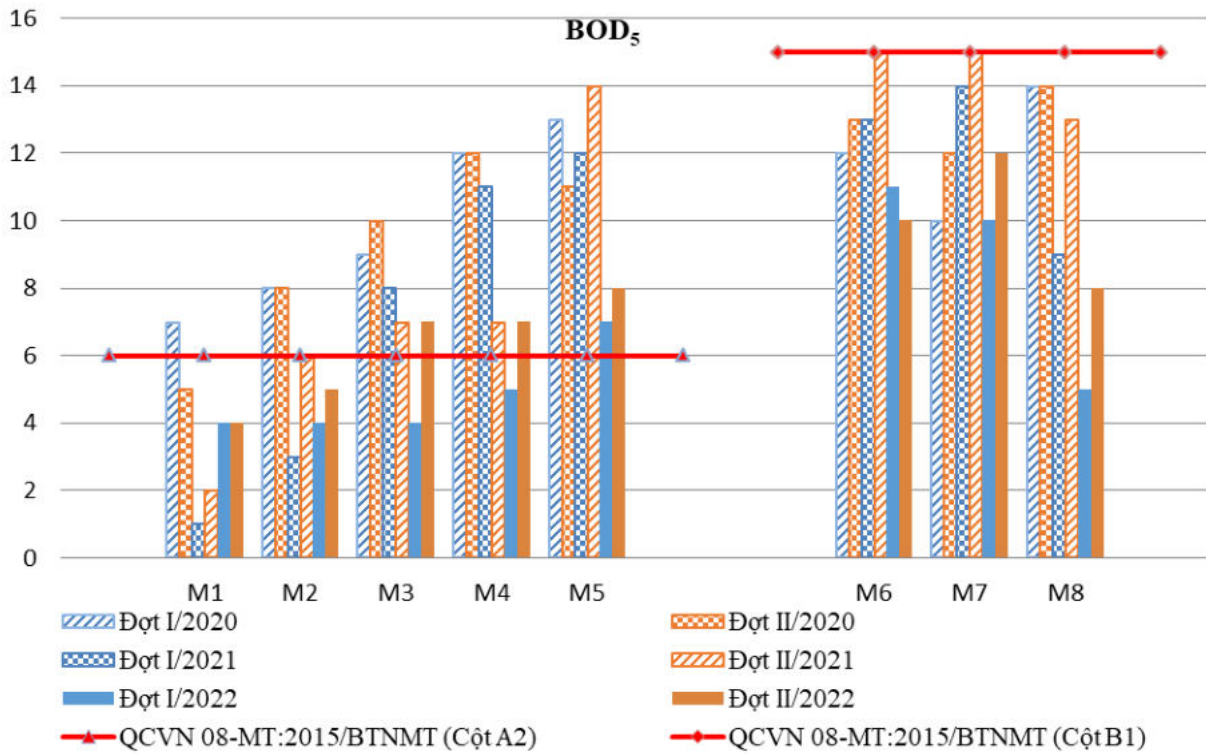
TT	Ký hiệu	Vị trí	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
1	M1	Đầu nguồn Suối Rào, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh.	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A2
2	M2	Sau nhà máy chế biến khoai mì của Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	
3	M3	Đoạn chảy qua CCN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	
4	M4	Trên Trạm bơm Phước An, huyện Tuy Phước	
5	M5	Sông Hà Thanh chảy qua Cầu Điều Trì cách 1 - 2 km về phía hạ lưu, huyện Tuy Phước	
6	M6	Sông Hà Thanh, Cầu Sông Ngang, cách 500 m về phía hạ lưu TP. Quy Nhơn.	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột B1
7	M7	Sông Hà Thanh đoạn chảy qua nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Nhơn Bình. Sau điểm xả thải của Nhà máy 100 - 200 m	
8	M8	Hạ lưu sông Hà Thanh với Đầm Thị Nại (giáp Quy Nhơn - Tuy Phước)	

Ghi chú: Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành quy định phân vùng phát thải khí thải và xả nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025.

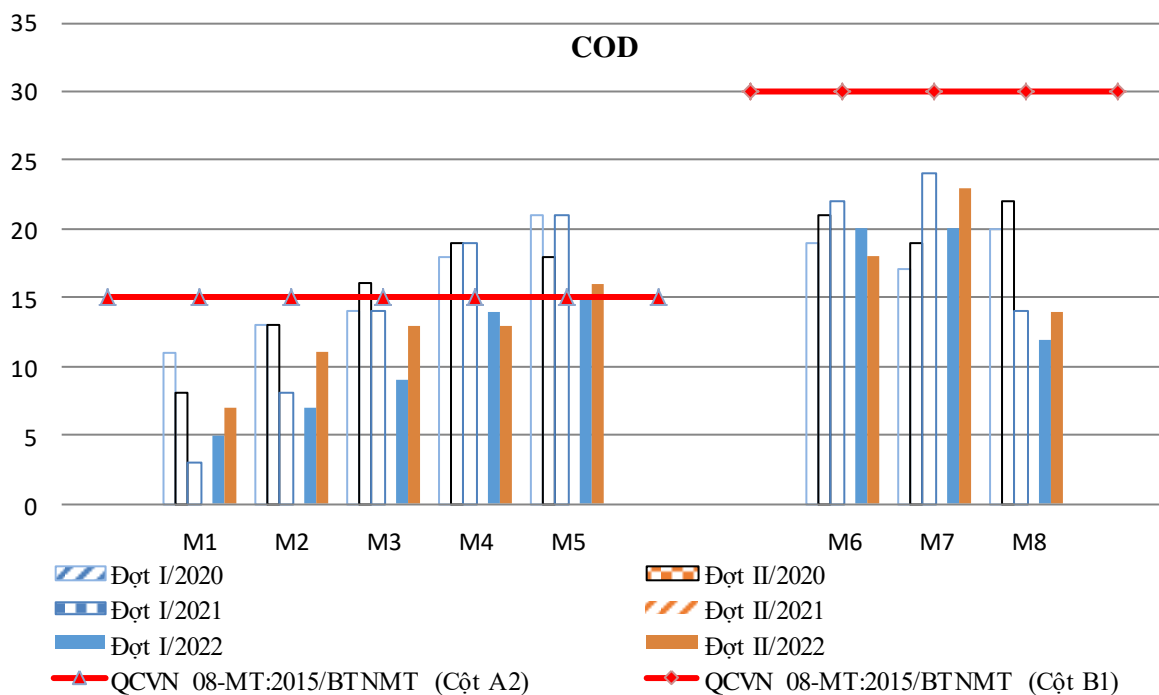
- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Hà Thanh năm 2022 khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cho thấy: 03/08 vị trí có các chỉ tiêu BOD₅, COD vượt quy chuẩn cho phép; trong đó ứng với **cột A2**: BOD₅ vượt từ 1,16 - 1,33 lần, COD vượt 1,06 lần; với **cột B1**: Amoni vượt 1,75 lần, PO₄³⁻ vượt 1,8 lần.

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Hà Thanh (2020-2022) thể hiện như sau:

Đồ thị diễn biến chất lượng nước mặt Sông Hà Thanh thông qua 2 chỉ tiêu BOD₅, COD:



Hình 1.5. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông Hà Thanh



Hình 1.6. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Hà Thanh

Nhận xét chung:

- Chất lượng nước mặt tại các vị trí thượng lưu sông Hà Thanh (nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt) có giá trị thông số BOD₅ và COD trong năm 2022 so với các năm như sau:

+ 04/05 vị trí có giá trị thông số BOD₅ và COD năm 2022 nằm trong quy chuẩn cho phép; 03/05 vị trí có giá trị năm 2022 giảm dần so với cùng kỳ 2020-2021.

+ 01/05 vị trí (M5) có giá trị thông số BOD₅ và COD đều vượt quy chuẩn ở các năm từ 2020-2022.

- Các vị trí hạ lưu sông (không nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt) có giá trị thông số BOD₅, COD nằm trong quy chuẩn cho phép ở các năm từ 2020-2022.

Sông Kôn:

- Vị trí lấy mẫu của sông Kôn:

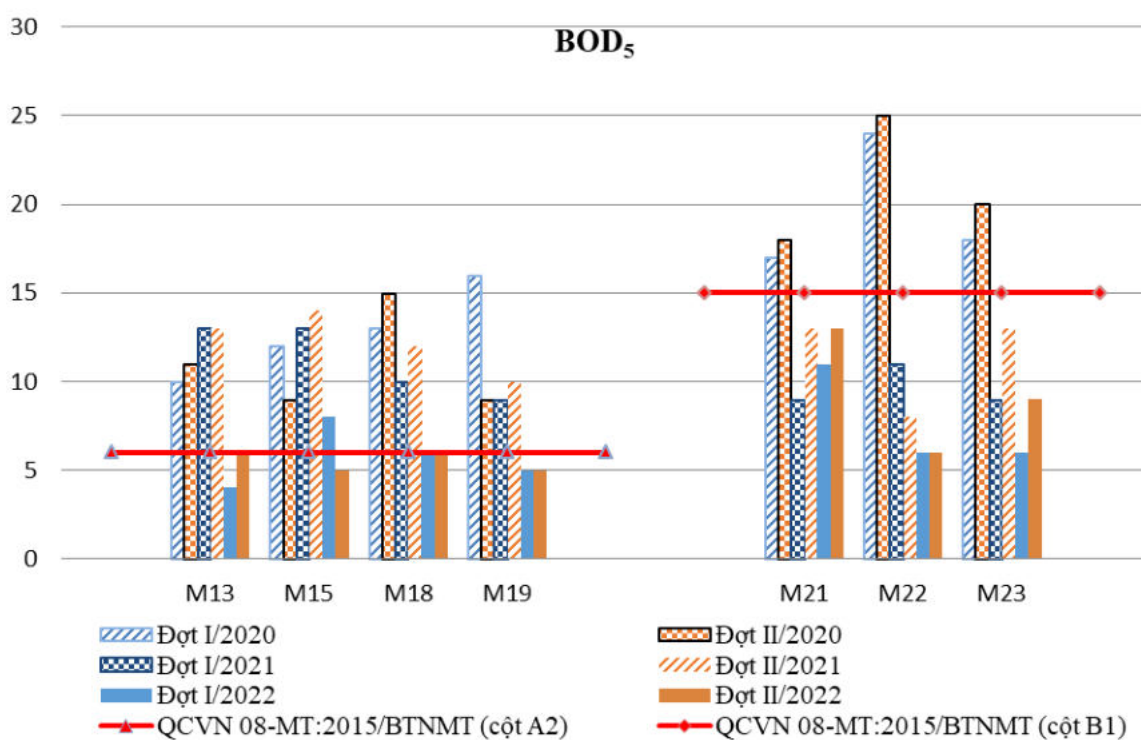
Bảng 1.3. Vị trí các điểm quan trắc sông Kôn

TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
1	M13	Sông Kôn, sau điểm xả thải nước thải của nhà máy đường, xã Tây Giang, huyện Tây Sơn)	Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2)
2	M15	Sông Kôn, cầu Kiên Mỹ cũ	
3	M18	Sông Kôn, cầu Đen (gần Công ty TNHH Đức Minh Đạt) thôn Trung Ái, phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn.	
4	M19	Sông Kôn, phía trên bãi giếng cấp nước sinh hoạt tại cầu Tân An, thị xã An Nhơn	
5	M21	Sông Kôn, sau CCN Thanh Liêm	Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1
6	M22	Sông Kôn, Cầu Kiều An 2, thị xã An Nhơn	
7	M23	Cửa sông Kôn, thôn Huỳnh Giảng, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	

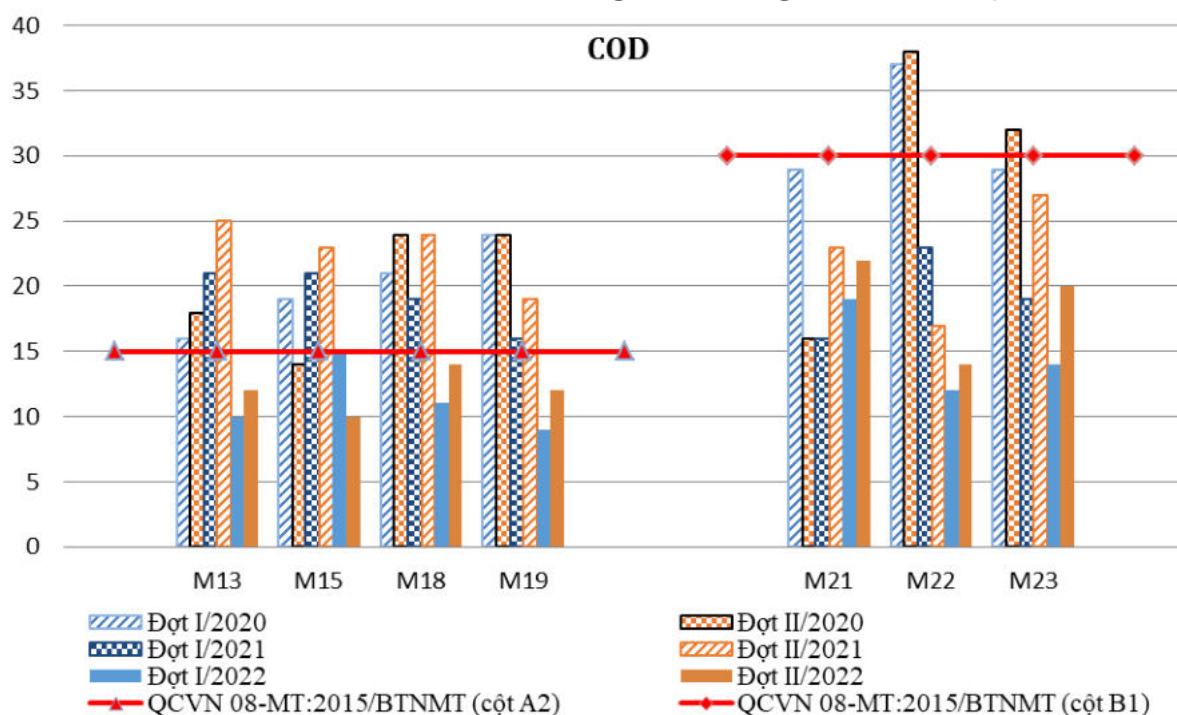
- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Kôn năm 2022 tại các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cho thấy: Có 06/07 vị trí có các chỉ tiêu phân tích đạt quy chuẩn; 01/07 vị trí (M15) có chỉ tiêu BOD₅ vượt quy chuẩn cho phép 1,33 lần.

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Kôn thể hiện như sau:

Đồ thị diễn biến nồng độ chỉ tiêu BOD₅, COD (2020-2022):



Hình 1.7. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông Kôn



Hình 1.8. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Kôn

Nhận xét chung: Chất lượng nước mặt sông Kôn năm 2022 được cải thiện đáng kể qua hai thông số BOD₅ và COD, cụ thể: 06/07 vị trí có giá trị nằm trong quy chuẩn cho phép; 04/07 có giá trị thông số năm 2022 giảm dần so với cùng kỳ 2020-2021.

Sông Lại Giang

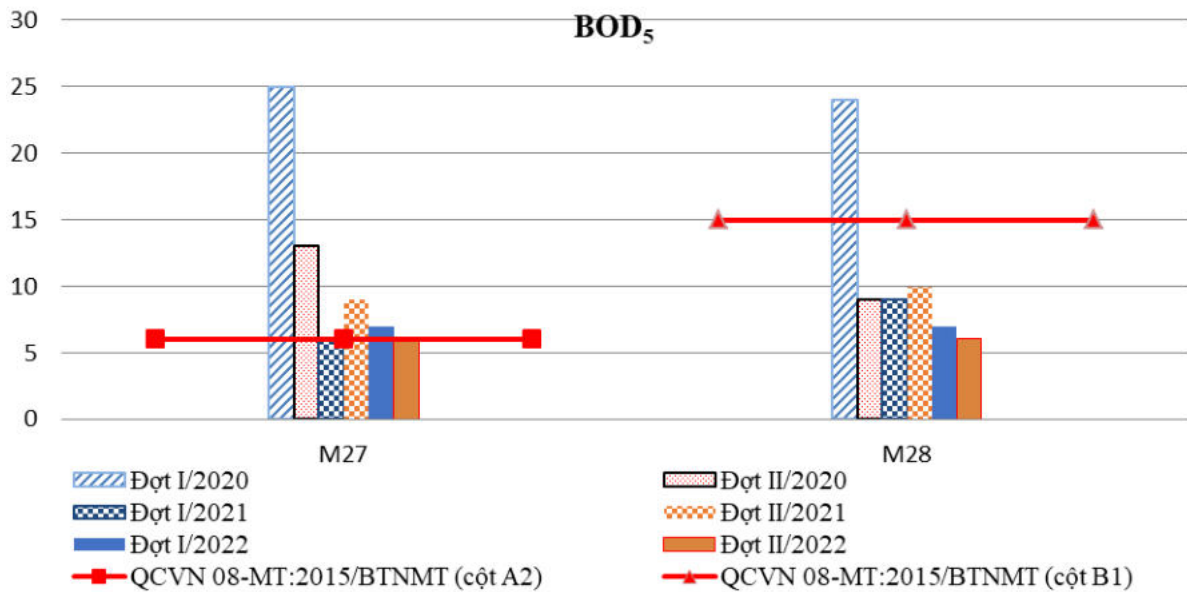
- Vị trí lấy mẫu sông Lại Giang:

Bảng 1.4. Vị trí các điểm quan trắc sông Lại Giang

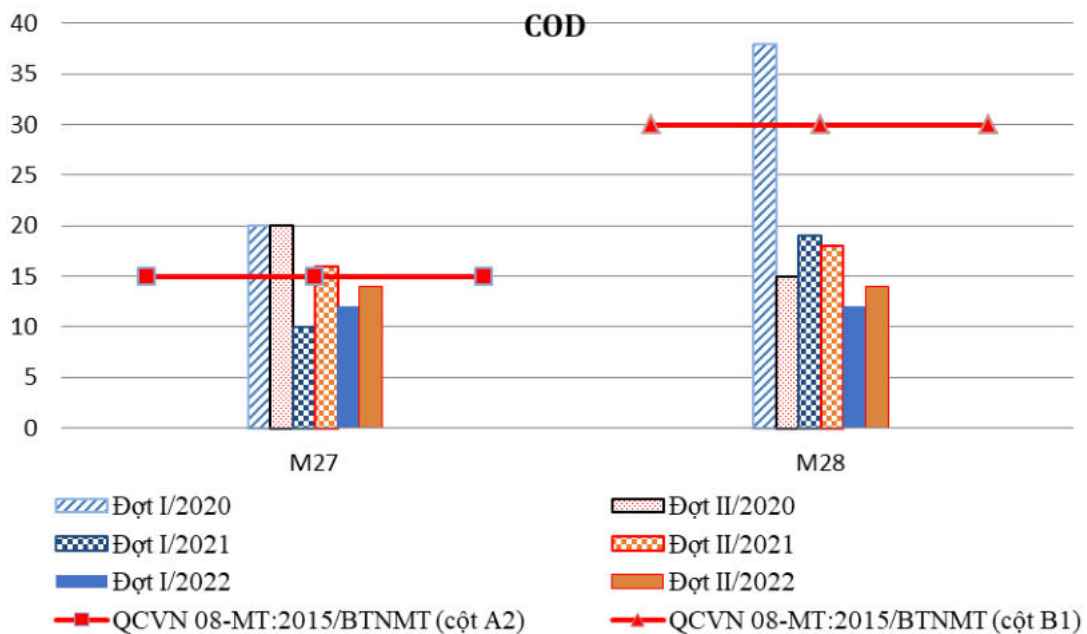
TT	Kí hiệu	Vị trí lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
1	M27	Sông Lại Giang, cầu Bồng Sơn mới, thị xã Hoài Nhơn	QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2
2	M28	Sông Lại Giang, cầu Lại Giang, thị xã Hoài Nhơn	QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Lại Giang năm 2022 khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A2) cho thấy: vị trí M27 có chỉ tiêu BOD₅ vượt quy chuẩn cho phép từ 1,16 lần đến 1,28 lần; vị trí M28 có các chỉ tiêu giám sát đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅, COD (2020-2022):



Hình 1.9. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông Lại Giang



Hình 1.10. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Lại Giang

Nhận xét chung:

- Chất lượng nước mặt sông Lai Giang tại vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt có giá trị thông số BOD₅ vượt quy chuẩn cho phép trong giai đoạn 2020-2022.

- Chất lượng nước mặt sông Lai Giang năm 2022 tại vị trí không nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt được cải thiện so với cùng kì, giá trị các thông số giảm dần so với cùng kỳ 2020-2021.

Sông La Tinh:

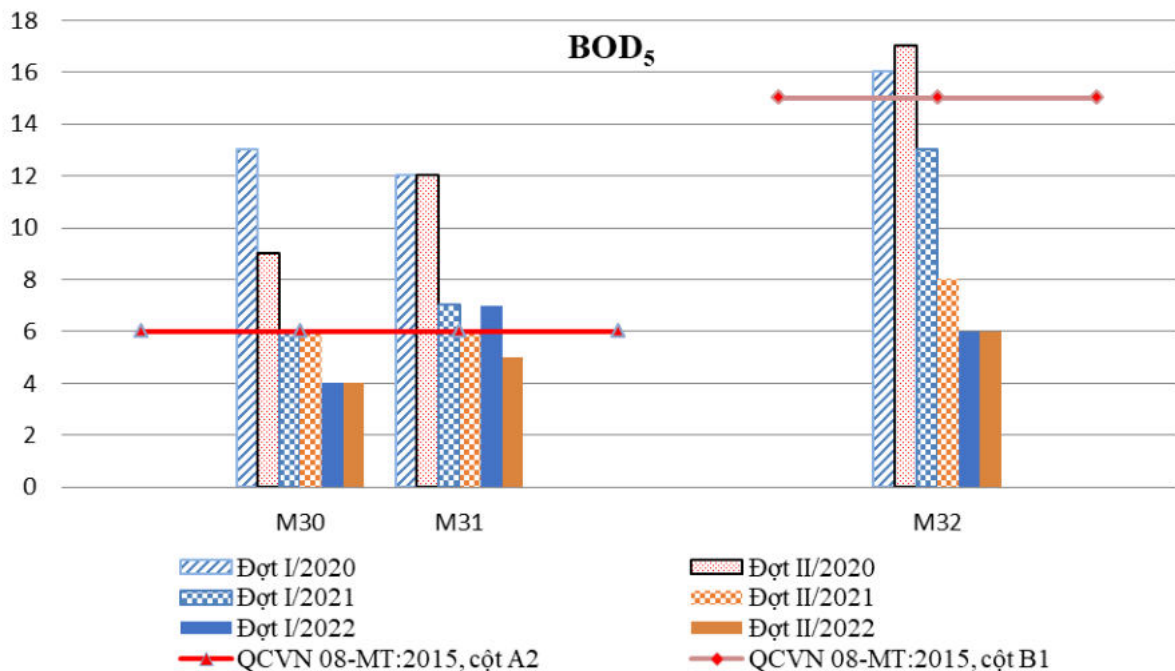
- Vị trí lấy mẫu:

Bảng 1.5. Vị trí các điểm quan trắc sông La Tinh

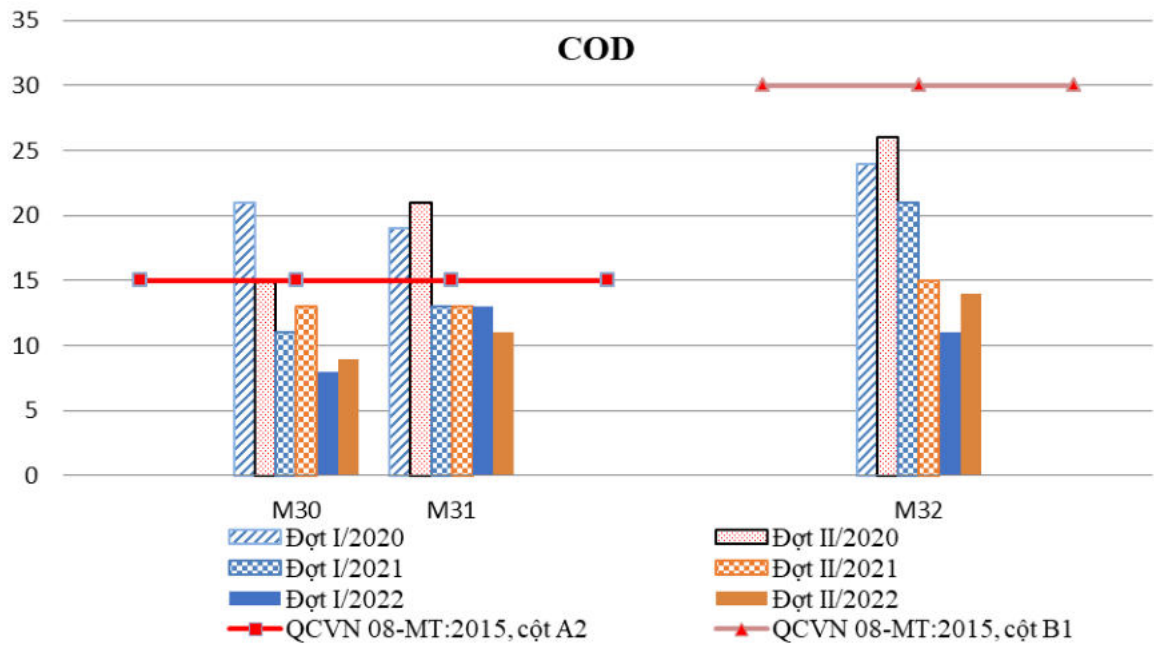
TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
1	M30	Đầu nguồn sông La Tinh, hồ Hội Sơn, huyện Phù Cát	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A2
2	M31	Sông La Tinh, cầu Vạn Thiện, Cát Hanh, Phù Cát	
3	M32	Cửa sông La Tinh tại đường 639 trước khi nhập lưu Đàm Đề Gi	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột B1

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại sông La Tinh năm 2022 ở các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cho thấy: 01/03 vị trí (M31) có giá trị thông số BOD₅ vượt quy chuẩn 1,16 lần; 02 vị trí còn lại có các chỉ tiêu TSS, COD, BOD₅ đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Đồ thị thể hiện giá trị thông số BOD₅, COD (2020-2022):



Hình 1.11. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông La Tinh



Hình 1.12. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông La Tinh

Nhận xét chung: Trong năm 2022 nhiệm vụ quan trắc nước mặt được thực hiện tại 4 con sông lớn (sông Hà Thanh, sông Kôn, sông La Tinh, sông Lại Giang) với 15 thông số. Qua đó đã đánh giá được chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

- Sông Hà Thanh: Chất lượng nước mặt được cải thiện so với các năm trước, phần lớn các thông số được quan trắc đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép. Riêng giá trị thông số BOD₅ và COD có xu hướng tăng về phía hạ lưu sông.

- Sông Kôn: Các vị trí đều có giá trị thông số BOD₅ và COD nằm trong quy chuẩn, được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ 2020-2021.

- Sông Lại Giang và sông La Tinh: Tại các vị trí nằm trong vùng cấp nước sinh hoạt, giá trị thông số BOD₅ vượt quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân do hoạt động phát triển các khu dân cư và các hoạt động nông nghiệp đã ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt.

b. Các hồ, đầm lớn trên địa bàn tỉnh

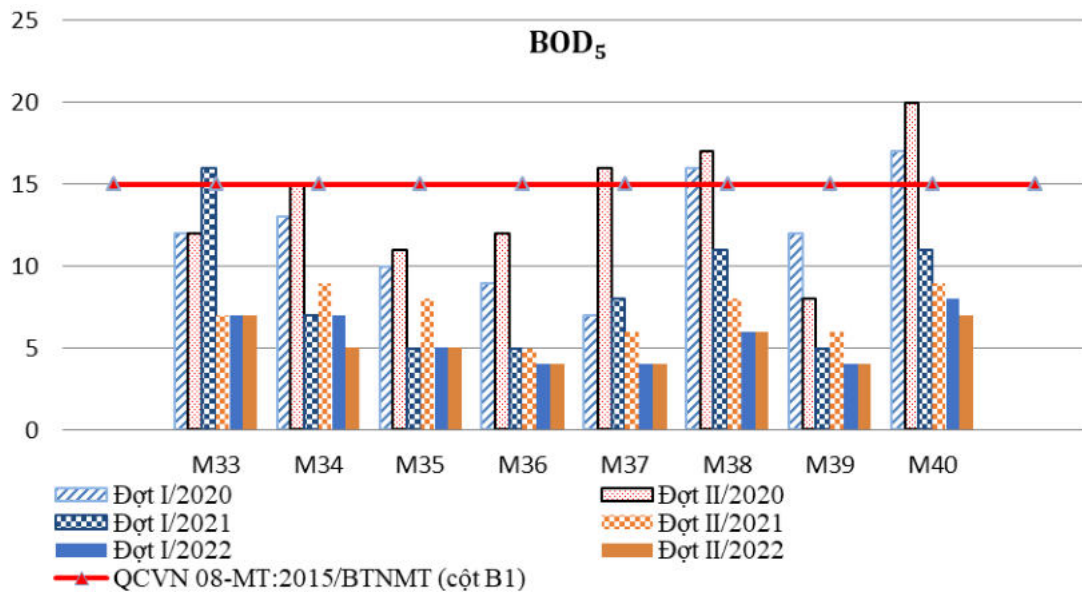
- Vị trí lấy mẫu của các hồ, đầm:

Bảng 1.6. Vị trí điểm quan trắc tại các hồ, đầm

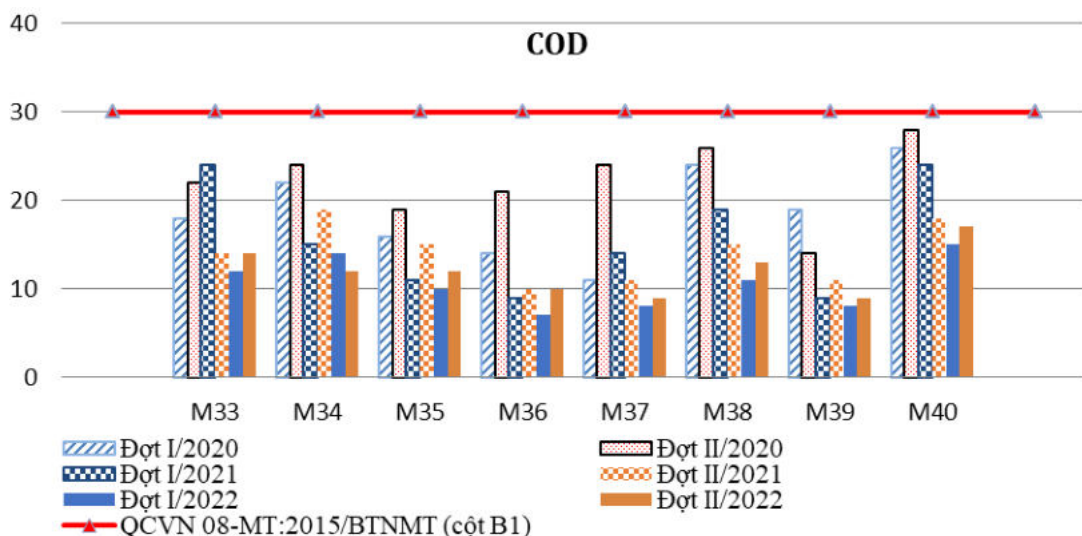
TT	Vị trí	Ký hiệu
1	Điểm cuối hạ lưu Bầu Sen, TP. Quy Nhơn	M33
2	Điểm cuối hạ lưu Hồ Phú Hòa chảy về Cầu Đôi, TP. Quy Nhơn	M34
3	Đầm Thị Nại, TP. Quy Nhơn (Phía Bắc)	M35
4	Đầm Thị Nại - Cầu Thị Nại	M36
5	Đầm Thị Nại ra Vịnh Quy Nhơn	M37
6	Đầm Đê Gi, huyện Phù Cát	M38
7	Đầm Trà Ổ, huyện Phù Mỹ	M39
8	Hồ Sinh thái Đồng Đa, phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn	M40

- Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại các hồ, đầm lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022 so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B1) cho thấy: Có 08/08 mẫu có các chỉ tiêu (pH, DO, BOD₅, COD, NH₄⁺, PO₄³⁻) đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Biểu đồ thể hiện kết quả quan trắc BOD₅, COD (2020 – 2022):



Hình 1.13. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ các đầm, hồ



Hình 1.14. Đồ thị biểu diễn giá trị thông số COD các đầm, hồ

Nhận xét chung: Chất lượng nước mặt các đầm hồ năm 2022 được cải thiện qua hai thông số BOD₅ và COD: 08/08 vị trí có giá trị nằm trong quy chuẩn cho phép; 07/08 vị trí có giá trị giảm dần so với cùng kỳ năm 2020-2021.

2.2. Chất lượng môi trường nước biển trên địa bàn tỉnh

Các vị trí quan trắc môi trường nước biển trên địa bàn tỉnh theo nhiệm vụ quan trắc hiện trạng môi trường hằng năm được phân bố tại 13 vị trí dọc theo bờ biển từ Vịnh Quy Nhơn đến vùng biển thị xã Hoài Nhơn.

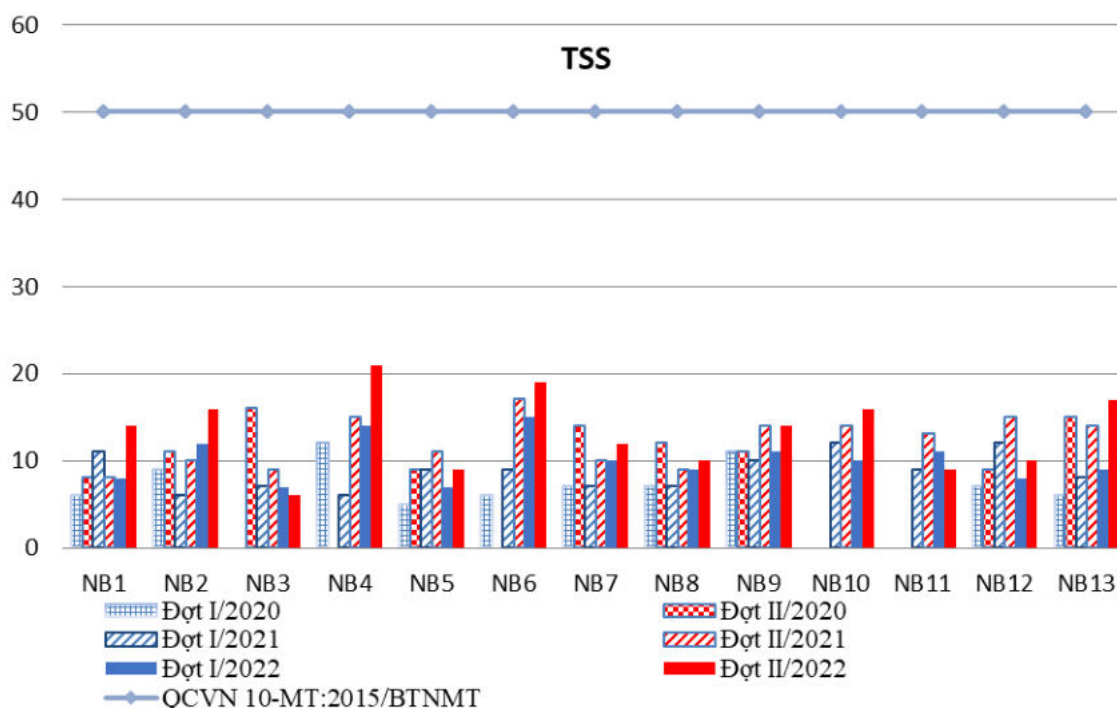
Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển năm 2022 trên địa bàn tỉnh, so sánh với QCVN 10-2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển cho thấy: Tất cả các chỉ tiêu giám sát tại 13 vị trí đều nằm trong

quy chuẩn cho phép.

Ngoài ra, nhằm phục vụ việc xây dựng Báo cáo tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quan trắc môi trường nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh tại 18 vị trí thuộc vùng biển từ Vịnh Quy Nhơn đến vùng biển thị xã Hoài Nhơn với tần suất 02 lần/năm (2 mẫu/vị trí/đợt). Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ năm 2022 trên địa bàn tỉnh cho thấy: tất cả các chỉ tiêu giám sát tại 18 vị trí đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Nhận xét chung: Chất lượng nước biển tỉnh Bình Định vẫn ở mức tốt, hầu hết các chỉ tiêu phân tích tại các vị trí quan trắc trong năm 2022 đều có giá trị không phát hiện (ngoại trừ chỉ tiêu TSS).

Biểu đồ thể hiện diễn biến giá trị các thông số TSS môi trường nước biển từ 2020-2022 như sau:



Hình 1.15. Biểu đồ thể hiện hàm lượng TSS trong nước biển

3. Môi trường đất

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh được đánh giá thông qua các chỉ tiêu kim loại nặng trong đất (As, Cd, Cu, Pb, Zn, Cr) tại 29 vị trí điểm tại khu dân cư, Bãi chôn lấp CTR, KCN, khu chăn nuôi, khu du lịch, đất nông nghiệp; trong đó đánh giá thêm các chỉ tiêu dư lượng hóa chất BVTV trong đất tại 08 điểm thuộc đất nông nghiệp.

Kết quả quan trắc môi trường đất giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn tỉnh so sánh với QCVN 15:2008/BTNMT, QCVN 03-MT:2015/BTNMT cho thấy:

- 08/08 điểm quan trắc thuộc đất nông nghiệp tại các huyện Tuy Phước, Phù Mỹ, Vân Canh, An Lão, Quy Nhơn đều có kết quả “Không phát hiện” đối với các chỉ tiêu dư lượng hóa chất BVTV.

- Tất cả các mẫu đất tại các điểm quan trắc đều có hàm lượng kim loại nặng nằm trong quy chuẩn cho phép.

4. Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

4.1. Di sản thiên nhiên¹

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 di sản thiên nhiên bao gồm:

- Di tích Thắng cảnh Gành Ráng tại phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, được giao cho Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn quản lý, bảo vệ và khai thác phát huy giá trị di tích.

- Danh thắng Hàm Hồ tại xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, được giao cho Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ Rosa Alba quản lý, bảo vệ và khai thác phát huy giá trị di tích.

- Di tích lịch sử và thắng cảnh Khu căn cứ Núi Bà tại huyện Phù Cát, là một quần thể di tích bao gồm Tượng đài Chiến thắng Núi Bà và 22 điểm di tích đã được khoanh vùng khu vực bảo vệ.

- Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Thành Tà Kôn tại xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh: Có tổng diện tích khoanh vùng bảo vệ là 90.000m² bao gồm cả bia di tích.

- Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn tại xã An Toàn, huyện An Lão: Được công nhận theo quy định của Luật Lâm nghiệp 2017. Khu bảo tồn có tổng diện tích tự nhiên là 22.450 ha; bao gồm 24 tiểu khu nằm trong quy hoạch các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt.

4.2. Cơ sở bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học; danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu, loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN; các nguồn gen quý hiếm trên địa bàn trong năm²

- Các loài sinh vật tại Bình Định tương đối phong phú và đa dạng với 2.269 loài thực vật bậc cao; 315 loài thực vật nổi; 244 loài chim; 103 loài thú; 45 loài lưỡng cư; 95 loài bò sát; 353 loài côn trùng; 281 loài cá, 160 loài động vật nổi; 210 loài động vật đáy. Hiện nay chưa phát hiện loài mới.

- Tỉnh Bình Định có các nguồn gen đã xác định: 222 loài thực vật bậc cao (Cây Ba gạc, Cây Vẹ tuyền và Cây Bách bộ hoa tím...), 215 loài chim (Gà lôi hồng tía, Trĩ sao...), 92 loài thú (Vượn má hung, Chà vá chân xám, Báo hoa mai, Cầy vằn, Mang Trường Sơn, Tê tê java ...), 42 loài lưỡng cư (Ếch cây kio, Cóc Pajo), 56 loài Bò sát (Trăn đất, Trăn gấm, Rắn hổ mang chúa, Rùa hộp ba vạch...), 8 loài côn trùng (Bướm phượng cánh chim chằm liềm...), 114 loài cá (cá Cháo, cá Chình bông, cá Chình mun, cá Mòi, cá Măng...) có tên trong danh lục các loài quý

¹ Văn bản số 1038/STNMT-CCBVMT ngày 29/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo thông tin về di sản thiên nhiên theo quy định của Luật BVMT và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bình Định.

² Báo cáo số 7605/UBND-KT ngày 12/11/2020 của UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

hiếm của Sách đỏ Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (2015) và Sách đỏ Việt Nam (2006).

- Trên địa bàn tỉnh có 64 cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và thông thường; 01 cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; 01 cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó:

+ Cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã: 64 cơ sở với 3.843 cá thể của 21 loài: Cây hương, Cây vôi hương, Kỳ đà, Rắn hổ trâu, Rắn ráo trâu, Chèo chèo, Rùa núi vàng, Rùa đất lớn,...

+ Cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros được thành lập tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 27/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định, với 42 loài gồm: Động vật rừng nguy cấp quý hiếm: Hổ, Gấu ngựa, Voi, Cá sấu, Khỉ mặt đỏ, Khỉ đuôi dài, Công xanh Đông Dương, Gà lôi trắng; động vật rừng thông thường: Đà điểu, Trĩ đỏ, Trĩ vàng Nhật, Hươu sao,...

+ Cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: 01 cơ sở, gồm 01 loài (Dó bầu).

II. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường

1. Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định năm 2022 đạt những kết quả cụ thể như sau³:

1.1. Về phát triển kinh tế

a. Về sản xuất nông, lâm, thủy sản:

- Tổng diện tích trồng lúa cả 3 vụ đạt 94.504 ha, giảm 1,6%; sản lượng lúa đạt 632.156 tấn, giảm 0,9% và năng suất bình quân đạt 66,9 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha so với cùng kỳ. Năm 2022, toàn tỉnh đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng đạt 5.024 ha, vượt 39,5% so với kế hoạch, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tiết kiệm nguồn nước tưới.

- Hoạt động tuyên truyền bảo vệ, phòng, chống cháy rừng; ngăn chặn phá rừng làm nương rẫy, lấn chiếm đất lâm nghiệp, khai thác, vận chuyển lâm sản được tăng cường; từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng. Tỷ lệ che phủ rừng dự kiến đạt 56,9%.

- Sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 277.940 tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ; trong đó, sản lượng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 11.119 tấn, tăng 8,9% so với cùng kỳ. Sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 13.173 tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ.

³ Báo cáo số 192/BC-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Bình Định về Tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định năm 2022, nhiệm vụ trọng tâm năm 2023

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới triển khai thực hiện tích cực, đến cuối năm 2022, toàn tỉnh có 05 đơn vị cấp huyện và 87/113 (tỷ lệ 77%) xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; có 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

b. Về sản xuất công nghiệp, xây dựng:

- Về sản xuất công nghiệp: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trên địa bàn tỉnh ước tăng 7,05% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,94%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 20,52%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 3,87%; riêng ngành khai khoáng giảm 20,66% so với cùng kỳ.

- Về xây dựng: UBND tỉnh đã chỉ đạo các chủ đầu tư tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình; các doanh nghiệp và hộ dân cư cũng tiến hành khởi công xây dựng xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh, nhà ở,... Công tác quy hoạch, chỉnh trang đô thị, xây dựng các khu dân cư, nhà ở xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Bên cạnh đó đã chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ GPMB, thi công các công trình, dự án: đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đoạn qua địa bàn tỉnh; đường ven biển (các đoạn còn lại); các dự án tại Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa...

c. Về hoạt động thương mại, dịch vụ:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội tăng 19,2% so với cùng kỳ. Hàng hóa phong phú, đa dạng, lưu thông thông suốt, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

- Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 1,55 tỷ USD, vượt 14,8% kế hoạch năm và tăng 9,3% so với cùng kỳ; một số nhóm hàng có giá trị xuất khẩu tăng như: Gỗ tăng 35,6%; hàng dệt may tăng 43,1%; hàng thủy sản tăng 58,8%,...

- Hàng hóa thông qua cảng biển đạt trên 12,8 triệu tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ. Hoạt động kinh doanh tài chính, ngân hàng, bưu chính, viễn thông,... không ngừng phát triển cả về số lượng, lẫn chất lượng.

- Lượng khách du lịch đến tỉnh năm 2022 ước đạt 4,12 triệu lượt khách, tăng 1,8 lần so với cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch đạt khoảng 13.100 tỷ đồng, tăng 6,5 lần so với cùng kỳ.

d. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: ước đạt 16.551,8 tỷ đồng, vượt 35,6% dự toán năm và tăng 13,7% so với cùng kỳ; trong đó, thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất; xổ số kiến thiết; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại) là 7.385,2 tỷ đồng, vượt 22,1% dự toán năm, tăng 3,9%. Chi cân đối ngân sách địa phương ước thực hiện 19.205,2 tỷ đồng, vượt 12,1% dự toán năm và tăng 6,2% so với cùng kỳ.

đ. Về thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển: Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh đạt 46.942 tỷ đồng, tăng 10,8% so với cùng kỳ.

e. Công tác quản lý doanh nghiệp, hợp tác phát triển và thu hút đầu tư: Trong năm 2022, cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt chủ trương đầu tư 69 dự án

trong nước, với tổng vốn hơn 16.435 tỷ đồng. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 01 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 4 triệu USD. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới đạt 1.143 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 9.781 tỷ đồng, tăng 30,9% về số doanh nghiệp và giảm 18% về vốn đăng ký so cùng kỳ. Đến cuối năm 2022, toàn tỉnh có khoảng 8.200 doanh nghiệp đang hoạt động với vốn đăng ký bình quân 15 tỷ đồng/doanh nghiệp.

1.2. Về văn hoá - xã hội

- Các hoạt động văn hóa, thông tin - truyền thông, báo chí, phát thanh truyền hình tiếp tục phát huy vai trò định hướng tư tưởng và dư luận xã hội. Tập trung tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của đất nước, của tỉnh và các địa phương; tuyên truyền về các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị của đất nước, nhất là tập trung tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch Covid-19. Phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả ở các địa phương. Trong năm, Chính phủ đã đồng ý để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai lập hồ sơ trình UNESCO công nhận Võ cổ truyền Bình Định là di sản văn hóa phi vật thể.

- Ngành giáo dục - đào tạo đã tổ chức tốt việc dạy và học, các kỳ thi, hội thi,... gắn với thực hiện nghiêm công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại các trường học. Chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục mũi nhọn của học sinh trong tỉnh được duy trì, củng cố và ngày càng được nâng lên theo tinh thần đổi mới. Khoảng cách chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa thành thị, nông thôn, vùng khó khăn ngày càng được thu hẹp. Đến cuối năm 2022, toàn tỉnh có 389/626 trường học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 62,14%.

- Ngành Y tế đã chủ động tham mưu, huy động các nguồn lực triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên người, nhất là dịch Covid-19, dịch sốt xuất huyết, góp phần kiểm soát dịch bệnh trên địa bàn, đã tiêm chủng trên 3,8 triệu liều vắc xin phòng Covid-19 các loại, trong đó tỷ lệ tiêm đủ liều cơ bản cho đối tượng từ 18 tuổi trở lên đạt 98,8%; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về hành nghề, khám chữa bệnh, kinh doanh thuốc, sản xuất chế biến và kinh doanh thực phẩm; quan tâm phát triển y tế ngoài công lập, góp phần giảm tải cho các bệnh viện công lập; tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về y tế trên địa bàn.

- Các chính sách về đào tạo nghề, giải quyết việc làm, an toàn lao động tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả; đã tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho trên 66.900 người, tăng 150,7% so với cùng kỳ; cung ứng và giới thiệu việc làm cho trên 4.800 người. Công tác xuất khẩu lao động tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm chú trọng; đã đưa 704 lao động tham gia xuất khẩu lao động, tăng 34,86% so với cùng kỳ. Công tác chăm sóc người có công được quan tâm. Công tác bảo trợ, cứu trợ xã hội được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng. Tổ chức nhiều hoạt động chăm lo đời sống cho Nhân dân theo quy định, nhất là vùng bị ảnh hưởng của thiên tai, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo.

- Công tác ứng dụng CNTT trong hệ thống cơ quan Nhà nước tiếp tục triển khai thực hiện. Đã ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU của

BTV Tỉnh ủy về Chuyển đổi số của tỉnh và các đơn vị đã khẩn trương triển khai thực hiện. Đã đưa vào hoạt động Cổng thông tin Chuyển đổi số tỉnh Bình Định và xuất bản Bản tin Thông tin và Truyền thông chuyên đề “Chuyển đổi số”. Xây dựng phần mềm thu thập số liệu phục vụ chỉ đạo điều hành kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục triển khai thực hiện dự án Tổ hợp không gian khoa học, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư phát triển phần mềm, phục vụ nghiên cứu khoa học... tại Khu đô thị Khoa học Quy Hòa.

2. Các tác động chính đến môi trường

- Hoạt động khai thác khoáng sản: Hoạt động vận chuyển của các Doanh nghiệp khai thác khoáng sản phát sinh bụi, tiếng ồn ảnh hưởng đến người dân và gây ra những vụ việc khiếu kiện trong năm qua. Một số khu vực có nhiều dự án khai thác khoáng sản liên tiếp nhau nên hoạt động khai thác có nguy cơ gây ra sự cố sa bồi, sạt lở tại khu vực.

- Hoạt động chăn nuôi: Nước thải chăn nuôi tại các cơ sở quy mô nông hộ phần lớn chưa được xử lý đảm bảo trước khi thải ra môi trường; chất thải rắn chăn nuôi của các hộ chăn nuôi quy mô lớn phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến khu dân cư, gây ra những vụ khiếu nại về tình trạng ô nhiễm môi trường trong năm.

- Nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư: Ngoại trừ thành phố Quy Nhơn, còn lại tất cả các đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh đều chưa xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Việc hình thành các khu đô thị, khu dân cư mới trong năm qua tăng lên nhanh chóng, tuy nhiên hệ thống hạ tầng thu gom và hệ thống xử lý chưa theo kịp là nguyên nhân dẫn đến một lượng lớn nước thải sinh hoạt chưa được thu gom xử lý triệt để (nhất là các khu vực đô thị mới ở các huyện).

- Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh: Việc hình thành và hoạt động tại các bãi rác không hợp vệ sinh những năm qua gây tác động xấu đến môi trường; tiến độ đầu tư các dự án Mở rộng bãi chôn lấp hợp vệ sinh và dự án xây dựng các Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh không đạt theo lộ trình của tỉnh đề ra.

- Chất thải rắn công nghiệp: Sự phát triển của ngành công nghiệp trong khi đó trên địa bàn tỉnh chưa có Nhà máy xử chất thải rắn công nghiệp theo quy định. Ngoài ra, việc mở rộng đô thị, xây dựng các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh trong năm đã làm gia tăng khối lượng chất thải rắn xây dựng trong thời gian qua nhưng quy hoạch các vị trí bãi đổ thải chưa đáp ứng được khối lượng phát sinh.

- Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của các làng nghề, các cụm công nghiệp chưa được đầu tư hoàn thiện: Tình trạng phát thải chất thải ra môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trong làng nghề, cụm công nghiệp xen kẽ trong khu dân cư tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, hạ tầng bảo vệ môi trường của các làng nghề, cụm công nghiệp đang hoạt động chưa có chuyển biến trong năm, đặt ra thách thức đối với công tác theo dõi, quản lý của các ngành trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

III. Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường

1. Kiểm soát nguồn ô nhiễm:

1.1. Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định

a. Khu Kinh tế, khu công nghiệp⁴

Tại tỉnh Bình Định hiện nay đã hình thành 08 KCN (*không bao gồm các KCN trong KKT Nhơn Hội*) và KKT Nhơn Hội. Trong đó: KKT Nhơn Hội và các KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa đã đi vào hoạt động; KCN Hòa Hội đang xây dựng cơ sở hạ tầng; KCN Bình Nghi, KCN Cát Trinh, KCN Long Mỹ giai đoạn 2, KCN Bồng Sơn đang triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý, chưa xây dựng hạ tầng.

Hiện nay, các công trình xử lý nước thải tập trung tại các KCN đã được Ban Quản lý KKT và các Chủ đầu tư KCN đầu tư hoàn thiện và đưa vào vận hành thường xuyên, ổn định, hiệu quả, chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường, phù hợp với Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp; cụ thể:

- Tại KKT Nhơn Hội: Ban Quản lý Khu kinh tế đã đầu tư hoàn thiện hệ thống XLNT tập trung phục vụ chung cho các KCN (công suất 2.000 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt cấp độ B theo QCVN 40:2011/BTNMT), đáp ứng nhu cầu XLNT của các doanh nghiệp thứ cấp trong các KCN.

- Tại KCN Phú Tài và KCN Long Mỹ: Đã xây dựng hệ thống XLNT công suất 2.000 m³/ngày đêm, đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải của các dự án thứ cấp trong 02 KCN, với cấp độ xử lý đạt cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT. Hiện Chủ đầu tư KCN đã lập hồ sơ Giấy phép môi trường, đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định và đơn vị đang chỉnh sửa bổ sung hồ sơ để cấp phép theo quy định. Ngoài ra, Chủ đầu tư KCN đã lắp đặt Trạm quan trắc nước thải tự động liên tục với các chỉ tiêu giám sát: lưu lượng, nhiệt độ, COD, pH, TSS, Amoni (hiện chưa kết nối về Sở Tài nguyên và Môi trường do đang trong giai đoạn chỉnh sửa hệ thống theo quy định). Tính đến nay, 100% cơ sở đang hoạt động tại 02 KCN đã thực hiện đấu nối nước thải với lưu lượng đầu nối trung bình khoảng 700 m³/ngày đêm.

- Tại KCN Nhơn Hòa: Đã xây dựng hệ thống XLNT tập trung, công suất xử lý đạt 500 m³/ngày đêm, được thiết kế với hiệu quả xử lý đạt cấp độ B theo QCVN 40:2011/BTNMT. Hệ thống đã được UBND tỉnh cấp phép xả nước thải vào nguồn nước (Giấy phép số 85/GP-UBND ngày 10/8/2021), hiện đang được đầu tư bổ sung 01 module với công suất 2.000 m³/ngày đêm (khối lượng xây dựng đạt khoảng hơn 95%) để đáp ứng nhu cầu XLNT của các doanh nghiệp tại khu giai đoạn 2 của KCN.

⁴ Báo cáo số 184/BC-BQL ngày 23/12/2022 của BQL Khu kinh tế về công tác bảo vệ môi trường tại KKT Nhơn Hội và các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022

b. Cụm công nghiệp

Theo Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035, trên địa bàn tỉnh Bình Định quy hoạch 62 CCN; trong đó có, 45 CCN đã đi vào hoạt động. Đồng thời có 02 CCN Nhơn Bình và Quang Trung không nằm trong quy hoạch, đề nghị di dời nhưng vẫn còn hoạt động.

Tỷ lệ các CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 19,15%, cụ thể:

- 09/47 CCN đã và đang xây dựng cơ bản đồng bộ hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN bao gồm: hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải riêng biệt và hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- 02/47 CCN không phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung là: CCN Tam Quan (do các doanh nghiệp trong CCN đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ đảm bảo theo quy định) và CCN Hóc Bơm (các cơ sở hoạt động sản xuất gạch ngói, không phát sinh nước thải sản xuất).

1.2. Tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường

Theo số liệu thống kê của Sở Xây dựng⁵, tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị trên địa bàn tỉnh khoảng 66.776 m³/ngày.đêm, trong đó, nước thải của thành phố Quy Nhơn là 44.070 m³/ngày.đêm (chiếm 66%). Hiện chỉ có thành phố Quy Nhơn có 02 Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt, trong đó Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình công suất 14.000 m³/ngày, xử lý cho khu vực nội thành thành phố Quy Nhơn, hiện đang đầu tư nâng công suất lên 28.000 m³/ngày từ nguồn vốn vay của WB và Nhà máy xử lý nước thải 2A công suất 2.350 m³/ngày, xử lý cho khu vực Phường Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân và Nhơn Phú; tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý của thành phố Quy Nhơn khoảng 15.161 m³/ngày. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý của tỉnh đạt 22,7% và sau khi Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình nâng công suất lên 28.000 m³/ngày sẽ đạt tối đa khoảng 34%.

Khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh đều không có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

1.3. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh không có thêm cơ sở thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục. Đến nay, có 04 cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục; trong đó, có 02 cơ sở đủ điều kiện kết nối truyền dữ liệu theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 là Nhà máy tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh của Công ty TNHH Tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh và Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Tài, Long

⁵ Văn bản số 3760/SXD-HTKT ngày 20/12/2022 của Sở Xây dựng về việc góp ý nội dung dự thảo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2022

Mỹ; 02 cơ sở còn lại (Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt 2A và Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KKT Nhơn Hội) hiện tạm ngừng kết nối do đang trong giai đoạn chỉnh sửa hệ thống theo quy định.

1.4. Báo cáo số liệu các nguồn ô nhiễm

1.4.1. Các đô thị, khu dân cư tập trung

Trong năm 2022, không có thêm đô thị được công nhận, toàn tỉnh Bình Định hiện có 20 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn); 01 đô thị loại III (thị xã An Nhơn); 02 đô thị loại IV (thị xã Hoài Nhơn và thị trấn Phú Phong) và 16 đô thị loại V (thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Vân Canh, thị trấn An Lão, thị trấn Tăng Bạt Hổ, thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì, thị trấn Bình Dương, thị trấn Ngô Mỹ, thị trấn Cát Tiến; xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Phước Hòa, xã An Hòa và xã Cát Khánh). Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đạt 46,3%⁶.

Diện tích đất ở tại đô thị theo kết quả kiểm kê trong năm 2022 là 3.666 ha, tăng 127 ha so với kì kiểm kê năm trước⁷. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phát triển đô thị còn một số nhược điểm như: Nguồn vốn đầu tư phát triển đô thị còn hạn chế nên việc đầu tư phát triển hạ tầng khung, hạ tầng đầu mối tại các đô thị chưa đồng bộ; việc đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp nước, hệ thống thu gom và xử lý nước thải, hệ thống giao thông đô thị,...) chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa.

Trong thời gian gần đây, các khu dân cư mới xây dựng tại các địa phương, phần lớn đều đã có thiết kế hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa, đưa về bể thu gom chờ xử lý. Ngoài ra, theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, đối với huyện nông thôn mới (huyện Phù Mỹ và Tây Sơn) phải có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; huyện nông thôn mới nâng cao (huyện Tuy Phước), phải đảm bảo tiêu chí $\geq 50\%$ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn được thu gom, xử lý đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, tiến độ đầu tư kết nối hạ tầng giữa khu dân cư mới và khu dân cư cũ còn chậm, dẫn đến tình trạng ngập úng cục bộ vào mùa mưa tại các khu vực dân cư và tình trạng ngập úng ngày càng mở rộng.

1.4.2. Các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung

- Tình hình hoạt động của các Doanh nghiệp trong KKT và các KCN:

+ KKT Nhơn Hội: Có tổng diện tích 14.308 ha, bao gồm 03 KCN, trong đó có 02 KCN đã hoạt động (KCN Nhơn Hội A, KCN Nhơn Hội B) và 01 KCN Becamex Bình Định giai đoạn 1 đang triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Đến

⁶ Báo cáo số 154/BC-SXD ngày 30/12/2022 của Sở Xây dựng về tình hình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022

⁷ Báo cáo số 70/BC-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Bình Định về Kết quả thống kê đất đai năm 2021

nay, tại KKT Nhơn Hội đã thu hút được 123 dự án (bao gồm các dự án đầu tư hạ tầng) với tổng vốn đầu tư đăng ký 129.463 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện đạt khoảng 32.613 tỷ đồng (đạt 24,4% tổng vốn đăng ký), trong đó có 42 dự án đang hoạt động sản xuất, kinh doanh với các loại hình chủ yếu là kinh doanh du lịch, sản xuất thức ăn gia súc, chiết nạp gas, gia công chất bột biến tính sẵn, sản xuất kính cường lực, vật liệu xây dựng, sản xuất thuốc, trang thiết bị y tế, điện mặt trời, điện gió, chế biến thủy sản, sản xuất bao bì,... Tỷ lệ lấp đầy của KCN khu A là 56,7%, và của KCN khu B là 8,7%.

+ KCN Phú Tài: Có diện tích 345,8 ha. Đến nay, có 182 dự án đăng ký đầu tư (bao gồm dự án đầu tư hạ tầng KCN) với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 5.179 tỷ đồng, trong đó có 107 dự án đang hoạt động với các loại hình chủ yếu là chế biến lâm sản, chế biến đá granite, sản xuất bao bì carton, sản xuất nguyên liệu giấy, gia công cơ khí, chế biến nông sản.... Tỷ lệ lấp đầy của KCN là 100%.

+ KCN Long Mỹ: Có diện tích 117,67 ha. Đến nay, tại KCN có 39 dự án đăng ký đầu tư (bao gồm dự án đầu tư hạ tầng KCN) với tổng vốn đăng ký đầu tư 2.216 tỷ đồng, trong đó có 20 dự án đang hoạt động với các loại hình chủ yếu là chế biến lâm sản, chế biến đá granite, sản xuất thức ăn gia súc,... tỷ lệ lấp đầy của KCN là 100%.

+ KCN Nhơn Hòa: Có diện tích 282,02 ha. Đến nay, tại KCN đã có 56 dự án (bao gồm dự án đầu tư hạ tầng KCN) đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký 7.320 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện đạt 4.708 tỷ đồng, trong đó có 28 dự án đang hoạt động với các loại hình chủ yếu là chế biến thức ăn gia súc, chế biến nông sản, sản xuất phân bón, sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây,... tỷ lệ lấp đầy của KCN là 82,4%.

- Hiện trạng phát sinh và tình hình đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại KKT và các KCN: Các doanh nghiệp đều xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ đạt cấp độ đầu nối thỏa thuận và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của các KCN để tiếp tục xử lý, đảm bảo quy định trước khi xả thải ra môi trường.

- Tình hình thu gom, quản lý chất thải rắn tại các KCN: Có khoảng 98% doanh nghiệp hoạt động trong KKT, KCN thực hiện thu gom, phân loại, lưu trữ và ký hợp đồng vận chuyển xử lý CTRSH; khoảng 80% doanh nghiệp hoạt động trong KKT, KCN thực hiện thu gom và phân loại CTNH riêng biệt với CTR sinh hoạt, sản xuất và hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển xử lý.

- Tình hình kiểm soát khí thải phát sinh tại các doanh nghiệp trong KKT, KCN: Hiện nay, 100% cơ sở có sử dụng lò đốt công nghiệp đều đã được các chủ doanh nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, việc thu gom, xử lý khí thải của một số doanh nghiệp chưa thực hiện triệt để hoặc sau thời gian sử dụng hệ thống xử lý bị xuống cấp, hư hỏng và doanh nghiệp chậm đầu tư cải tạo, nâng cấp (tập trung vào một số dự án chế biến gỗ, sản xuất viên nén mùn cưa,...). Tuy nhiên, qua kết quả quan trắc hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường thì hiện nay chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn KKT, KCN vẫn nằm trong giới hạn cho phép.

1.4.3. Cụm công nghiệp⁸

- Hiện nay, có 47 CCN đã đi vào hoạt động với diện tích đất công nghiệp 950,3 ha, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê 578,2 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 60,8%. Đã thu hút được 12 doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật 14 CCN với diện tích đất thuê 513,7 ha và 399 dự án thứ cấp đăng ký đầu tư với diện tích đất thuê 578,2 ha (bình quân 1,4 ha/dự án) với ngành nghề chủ yếu: Chế biến nông lâm thủy hải sản; cơ khí; bao bì các loại; may mặc; vật liệu xây dựng, sản xuất hàng kim loại đan nhựa giả mây, sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

- Về khoảng cách an toàn môi trường: Theo TCVN 4616:1987 Quy hoạch mặt bằng tổng thể cụm công nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế tại điểm b, mục 1.4, phần 1 Quy định chung, quy định “*CCN thải ra khối lượng chất độc hại không lớn có tính chất không nghiêm trọng và có yêu cầu về khối lượng vận tải đường sắt được bố trí ở vùng ven nội thị, các khu ở ít nhất 100 m*” và theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng, tại điểm 2.5.2 Khoảng cách an toàn về môi trường quy định “*Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu công nghiệp, kho tàng và cụm công nghiệp với chiều rộng ≥ 10 m*”. Trên thực tế đa số các CCN không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường, trong đó 36/47 CCN có vị trí rất gần khu dân cư, thậm chí có dân cư sinh sống ổn định, xen lẫn trong CCN.

- Về hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường

+ 09/47 CCN đã và đang xây dựng cơ bản đồng bộ hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN bao gồm: hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải riêng biệt và hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ 02/47 CCN không phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung là: CCN Tam Quan (do các doanh nghiệp trong CCN đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ đảm bảo theo quy định) và CCN Hóc Bơm (các cơ sở hoạt động sản xuất gạch ngói, không phát sinh nước thải sản xuất).

+ 34/47 CCN chưa có hạ tầng về bảo vệ môi trường. Theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Kế hoạch 35/KH-UBND ngày 11/9/2017 thực hiện Nghị Quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; trong đó yêu cầu UBND các huyện đến năm 2020 phải thực hiện việc rà soát, phân loại và xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các CCN và yêu cầu tất cả các CCN phát sinh nước thải (trên 100 m³/ngày.đêm) phải có hệ thống xử lý nước thải; các cụm công nghiệp còn lại phải có giải pháp quản lý phù hợp. Tuy nhiên, phần lớn UBND các huyện, thị xã, thành phố chưa triển khai thực hiện nội dung này.

Từ năm 2017 đến nay có thêm CCN Cát Trinh (do Tổng công ty may Nhà Bè đầu tư, sau sự cố ô nhiễm môi trường năm 2018) và CCN Gò Mít (do UBND huyện Phù Cát làm chủ đầu tư) đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung.

⁸ Báo cáo số 132/BC-STNMT ngày 08/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định

+ 47/47 CCN (100%) có tỷ lệ diện tích cây xanh chưa đáp ứng yêu cầu 10% diện tích CCN theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng cũng như không đảm bảo theo hồ sơ môi trường đã được duyệt (đối với các CCN đã có hồ sơ môi trường).

- Chủ đầu tư CCN chưa thống kê tình hình phát sinh chất thải rắn tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong CCN theo quy định. Hiện nay, chất thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong CCN do các đơn vị tự hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, xử lý.

1.4.4. Các làng nghề

- Về số lượng, cơ cấu làng nghề: Trên địa bàn tỉnh Bình Định có tổng số 57 làng nghề (số lượng làng nghề không thay đổi so với năm 2021), trong đó có 30 làng nghề (chiếm 52,6%) có Phương án bảo vệ môi trường được phê duyệt. Đến nay, có 15/57 làng nghề được công nhận theo các tiêu chí quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; trong đó, có 04 làng nghề truyền thống và 11 làng nghề.

- Về hiện trạng thu gom và xử lý nước thải tại các làng nghề:

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của các hộ sản xuất trong làng nghề đều không được xử lý mà thải thẳng ra môi trường đất, đồng ruộng, nguồn nước mặt gần khu vực. Ngoại trừ làng nghề bún tươi Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu đã đầu tư xây dựng HTXL nước thải tập trung công suất 120 m³/ngày, tuy nhiên hiện nay hệ thống xử lý nước thải đã xuống cấp, hư hỏng và vận hành không đảm bảo.

+ Tại những làng nghề chế biến hải sản (như Làng nghề chế biến hải sản khô trên địa bàn xã Mỹ An, Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ) việc sản xuất chỉ thực hiện theo mùa vụ (khoảng 4-5 tháng/năm), nước thải của làng nghề chưa được thu gom, xử lý đã gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến khu dân cư lân cận.

- Tình hình phát sinh khí thải: khí thải phát sinh tập trung chủ yếu ở một số làng nghề như: làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, làng nghề gốm Vân Sơn và làng nghề truyền thống rèn Tây Phương Danh ở thị xã An Nhơn,... do sử dụng các loại chất đốt và vật tư trong công nghệ sản xuất rèn, làm gốm, tiện gỗ,... Tuy nhiên, các hộ không đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

- Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn tại các làng nghề: Các hộ sản xuất trong làng nghề tự hợp đồng với các đơn vị tại địa phương thu gom, xử lý CTR sinh hoạt. Chất thải rắn sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất, một phần được các hộ thu gom chung với rác thải sinh hoạt; một phần dùng làm nhiên liệu đốt và được tận dụng làm thức ăn chăn nuôi. Hiện nay, phần lớn các hộ sản xuất trong các làng nghề chưa thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định mà thu gom và xử lý chung với chất thải sinh hoạt.

- Về hạ tầng làng nghề: Cơ chế chính sách đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường tại làng nghề chưa đồng bộ, kịp thời; hạ tầng làng nghề (thoát nước; thu gom, xử lý nước thải tập trung; xử lý khí thải) chưa được quy hoạch, phần lớn còn tự phát là nguyên nhân chưa kiểm soát được nguồn thải phát sinh tại các làng nghề.

1.4.5. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 65 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên. Trong năm 2022, không có đơn vị nào phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xả thải ra môi trường.

Trong năm 2022, các hộ chế biến mực xà tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát vẫn diễn ra tình trạng xả nước thải, chất thải sơ chế mực xà trực tiếp ra đầm Đề Gi mà không qua hệ thống xử lý theo quy định, gây ra những khiếu kiện trong thời gian qua. Tháng 6/2022, các cơ quan chức năng đã tiến hành kiểm tra và UBND huyện Phù Cát đã ra Quyết định xử phạt VPHC đối với 15 hộ chế biến mực xà, tổng mức xử phạt cho các trường hợp là 613 triệu đồng. Đồng thời yêu cầu các hộ dân khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và xây dựng công trình xử lý nước thải theo đúng quy định.

1.4.6. Các nguồn ô nhiễm khác

a. Hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng⁹

Năm 2022, UBND tỉnh cấp 69 giấy phép khoáng sản và 03 quyết định liên quan công tác 13 quản lý khoáng sản: 22 Giấy phép thăm dò khoáng sản; 14 Giấy phép khai thác khoáng sản các loại; 18 Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản; 15 Giấy phép gia hạn khai thác khoáng sản; 01 Quyết định thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản; 01 giấy xác nhận khai thác khoáng sản trong khu vực có đầu tư xây dựng công trình; 01 Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và 01 Quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 116 doanh nghiệp đang hoạt động khai thác khoáng sản với 151 giấy phép khai thác khoáng sản (tăng 0,67% so với năm 2021) tại 58 điểm quy hoạch do UBND tỉnh cấp còn hiệu lực và hoạt động, tổng diện tích là 1.077 ha.

Trên địa bàn tỉnh có 150 mỏ khoáng sản các loại đang khai thác và 40 nhà máy chế biến đá ốp lát, với hơn 5.000 lao động. Giá trị công nghiệp khai khoáng trên địa bàn tỉnh năm 2022 đạt 864 tỷ đồng (chiếm 1,1% giá trị công nghiệp toàn tỉnh).

Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép (khai thác cát, khai thác đất) vẫn diễn ra trên địa bàn tỉnh; một số địa phương xử lý khai thác trái phép chưa kịp thời, gây bức xúc trong dư luận.

Việc chấp hành quy định pháp luật về hoạt động khoáng sản của một số doanh nghiệp chưa tốt, hoạt động vận chuyển của các Doanh nghiệp làm hỏng, xuống cấp các tuyến đường dân sinh ảnh hưởng đến người dân. Qua các đợt thanh tra, kiểm tra trong năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành xử phạt vi

⁹ Báo cáo số 229/BC-STNMT ngày 18/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả cấp phép khai thác khoáng sản và kế hoạch thực hiện đến năm 2025

phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với 02 doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản.

Ngoài ra, thời gian qua, nhu cầu vật liệu phục vụ các công trình trọng điểm rất bức xúc, để đáp ứng nhu cầu vật liệu thi công các công trình trọng điểm có vốn NSNN do các Ban quản lý làm chủ đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố phục vụ thi công xây dựng các công trình nên cấp phép ở nhiều vị trí khác nhau. Công tác đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường còn chậm; các chủ đầu tư và nhà thầu khai thác khoáng sản thực hiện chưa đầy đủ các biện pháp giảm tải, ảnh hưởng đến môi trường và dân sinh.

b. Hoạt động chăn nuôi

Theo số liệu báo cáo từ ngành nông nghiệp, trên địa bàn tỉnh: tổng đàn trâu bò với 297.935 con, đàn heo 882.935 con, đàn gia cầm 9.100.000 con. Số trang trại chăn nuôi là 1.833 trang trại, số hộ chăn nuôi là 165.003 hộ; số công trình biogas là 32.957 công trình¹⁰.

Ngoài các trang trại chăn nuôi quy mô lớn với công nghệ hiện đại (công nghệ chuồng lạnh trong nuôi heo và đệm lót sinh hoạt trong nuôi gà), phần lớn cơ sở chăn nuôi nông hộ, nằm xen kẽ trong khu dân cư, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Trong chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm thì hoạt động chăn nuôi heo là nguồn có nguy cơ gây tác động tiêu cực tới môi trường nhiều nhất. Hoạt động chăn nuôi heo quy mô nông hộ mang tính tự phát, nằm xen kẽ trong khu dân cư, một số hộ cho nước thải chăn nuôi chảy ra các sông hồ tại khu vực gây ô nhiễm môi trường và gây nên những khiếu nại trong cộng đồng dân cư.

Hoạt động chăn nuôi heo quy mô tập trung: Chỉ có các trang trại có chủ trương đầu tư lập hồ sơ báo cáo ĐTM mới đầu tư xây dựng HTXL nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải; còn lại phần lớn nước thải chăn nuôi được trang trại xử lý sơ bộ qua phương pháp biogas và lắng trước khi thải ra môi trường.

Trong năm 2022, nhiều vụ việc về tình trạng ô nhiễm môi trường trong hoạt động chăn nuôi bị phản ánh đến Sở Tài nguyên và Môi trường qua đường dây nóng, qua đơn kiến nghị và ý kiến của cử tri. Theo đó, đã tổ chức các đợt thanh, kiểm tra các hộ chăn nuôi và tiến hành xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với 01 cơ sở chăn nuôi heo tập trung về hành vi không có biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp theo quy định.

Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

2. Quản lý chất thải và phế liệu:

2.1. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)¹¹:

¹⁰ Công văn số 2656/SNN-KHTH ngày 11/10/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường tỉnh Bình Định

¹¹ Đề án quản lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Bình Định đến năm 2025 phục vụ Hội nghị về công tác BVMT trên địa bàn tỉnh ngày 28/11/2022.

Tính đến năm 2022, tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 1.030 tấn/ngày, trong đó, khu vực đô thị phát sinh khoảng 565 tấn/ngày (chiếm 55%), khu vực nông thôn phát sinh khoảng 465 tấn/ngày (chiếm 45%).

Tổng lượng CTR được thu gom trên địa bàn tỉnh khoảng 705 tấn/ngày, chiếm 68,46% tổng lượng rác phát sinh. CTR sinh hoạt nông thôn đạt thấp, 52,48%. Lượng CTR sinh hoạt còn lại, chủ yếu tại nông thôn, được người dân chôn lấp hoặc tận dụng làm thức ăn chăn nuôi (rác hữu cơ), bán phế liệu (chai nhựa, thủy tinh, giấy,...) còn lại là thải bỏ bừa bãi ra môi trường hoặc tự đốt.

Hiện nay, CTR sinh hoạt chủ yếu được xử lý bằng phương pháp chôn lấp. Toàn tỉnh hiện có 05 bãi chôn lấp CTR cấp huyện xây dựng đảm bảo hợp vệ sinh (Thành phố Quy Nhơn, huyện Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ và thị xã Hoài Nhơn), các bãi chôn lấp CTR tại các huyện còn lại chưa được xây dựng đảm bảo (trừ huyện Tuy Phước không quy hoạch bãi chôn lấp). Ngoài ra, tại các địa phương có 28 bãi chôn lấp CTR cấp xã và nhiều ô chôn lấp cấp thôn. Tất cả không được xây dựng đảm bảo theo quy định, đều đang gây ô nhiễm môi trường. Công tác quản lý và vận hành các bãi chôn lấp chủ yếu được giao cho các đơn vị sự nghiệp, công ích. Lượng CTR sinh hoạt được thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định (chôn lấp hợp vệ sinh) khoảng 507,08 tấn/ngày, đạt 49,22%. Năm 2005, Thành phố Quy Nhơn được đầu tư nhà máy xử lý rác sinh hoạt thành phân hữu cơ, công suất 250 tấn/ngày từ nguồn ODA của Vương Quốc Bỉ (2 triệu USD) nhưng hoạt động không hiệu quả. Hiện nay, nhà máy hoạt động với công suất khoảng 5 tấn/ngày.

Công tác quản lý và vận hành các bãi chôn lấp tại các địa phương, trừ thành phố Quy Nhơn giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định, các địa phương còn lại chủ yếu được giao cho các đơn vị sự nghiệp, công ích (Hạt giao thông công chính, Ban Quản lý Nước sạch và vệ sinh môi trường, Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ,...).

2.2. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)¹²:

Qua thống kê, lượng CTR công nghiệp thông thường trên địa bàn tỉnh khoảng 631.000 tấn (khoảng 1.800 tấn/ngày).

CTR công nghiệp thông thường được thường được các cơ sở sản xuất kinh doanh triển khai phân loại để xử lý, tái chế, theo đó ước tính có khoảng 85% chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế cho một số mục đích như: làm nhiên liệu đốt (ngành chế biến lâm sản), làm phân hữu cơ (ngành chăn nuôi) hoặc san lấp mặt bằng (các ngành chế biến đá, sản xuất vật liệu xây dựng,...); Phần còn lại được chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý nhưng chưa đảm bảo theo quy định (chưa có chứng từ chuyển giao chất thải để quản lý). Chi phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý đều do các chủ cơ sở phát sinh chất thải chi trả thông qua hợp đồng với đơn vị có chức năng. Một số doanh nghiệp

¹² Dự thảo Đề án quản lý quản lý chất thải rắn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 (theo Tờ trình số 22/TTr-STNMT ngày 09/01/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt).

không có đơn vị nhận xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường nên đã hợp đồng với Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh (đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại) để xử lý, ước tính khoảng 200 tấn/năm.

Trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 ô chôn lấp bột đá tại Bãi chôn lấp Long Mỹ của Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định là khu vực xử lý (chôn lấp) CTR công nghiệp thông thường (bột đá). Tuy nhiên, lượng chất thải bột đá được chuyển giao về bãi chôn lấp bột đá rất ít. Thực tế hiện nay vẫn còn tình trạng CTR công nghiệp thông thường thu gom, xử lý chưa đảm bảo theo quy định (thu gom chung với CTR sinh hoạt hoặc thải bỏ bừa bãi tại các khu vực đất trống, xa khu dân cư).

Ngoài ra, dự án Nhà máy xử lý rác sinh hoạt và công nghiệp của Công ty TNHH Môi trường Phú Hà tại xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát đã được UBND tỉnh Bình Định cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 2704/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 với quy mô diện tích 46,53 ha và công suất 2.060 tấn/ngày chia làm 02 giai đoạn. Hiện nay, Chủ dự án thực hiện các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh quy hoạch để làm cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

2.3. Quản lý chất thải nguy hại (CTNH):

a. Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn

Tổng khối lượng chất thải nguy hại công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh năm 2021 khoảng 2.700 tấn/năm và năm 2022 ước tính phát sinh khoảng 3.000 tấn/năm.

Tổng lượng CTNH nông nghiệp (bao bì thuốc bảo vệ thực vật) phát sinh dao động khoảng 35 - 40 tấn/năm.

Chất thải rắn nguy hại (công nghiệp, bao bì thuốc BVTV) trên địa bàn tỉnh hầu hết được thu gom và đưa về Nhà máy của Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh để xử lý, chỉ một số ít doanh nghiệp đơn vị hợp đồng với đơn vị ngoài tỉnh để xử lý. Qua thống kê, tỷ lệ thu gom, xử lý của CTNH công nghiệp đạt khoảng 90%; tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH nông nghiệp đạt tiêu chuẩn môi trường khoảng 22,5%.

b. Chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh

Theo số liệu thống kê của Sở Y tế, khối lượng chất thải nguy hại y tế (bao gồm cả chất thải có nguy cơ chứa SARS-CoV-2) được thu gom, xử lý trong năm 2022 tại các cơ sở y tế là 512 tấn/ngày (giảm 18,4% so với năm 2021); tỷ lệ xử lý 100%.¹³

Các cơ sở y tế trực thuộc tỉnh quản lý (Trung tâm y tế thành phố, huyện, thị xã) và các bệnh viện trên địa bàn tỉnh: Các cơ sở y tế đều hợp đồng với các đơn vị có giấy phép hành nghề hợp pháp (Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh, Công ty Cổ phần Môi trường Khánh Hòa) để thu gom, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo quy định, tỷ lệ thu gom đạt 100%.

Các cơ sở y tế tư nhân (không thuộc Sở Y tế quản lý): có 232 cơ sở

¹³Văn bản số 4015/SYT-KHTC ngày 15/11/2022 của Sở Y tế về việc cung cấp số liệu báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022

khám bệnh, dịch vụ y tế tư nhân trên địa bàn tỉnh đã hợp đồng với Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh để thu gom, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo quy định (Quy Nhơn: 105, Hoài Nhơn: 62, An Nhơn: 16, Tuy Phước: 17, Tây Sơn: 13, Phù Mỹ: 05, Phù Cát: 06, Hoài Ân: 05, An Lão: 02, Vĩnh Thạnh: 01).

2.4. Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

Trong năm 2022, trên địa bàn tỉnh không phát sinh phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 02 dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành và Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại xuất nhập khẩu nhựa – cao su non Hoàng Kim đã được UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuy nhiên, chỉ có Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu.

Từ năm 2021 đến nay, Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành đã nhập khẩu 116,24 tấn hàng phế liệu plastic (nhựa) từ polymer etylen (PE): Dạng xốp, không cứng tại Cảng Quy Nhơn¹⁴. Công ty đã thực hiện xây dựng 02 kho chứa phế liệu nhập khẩu với diện tích khoảng 1.184 m² của Nhà máy tại Cụm công nghiệp Cầu 16, thôn Thượng Sơn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn.

(Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo).

3. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường

3.1. Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển,...); môi trường đất; chất lượng không khí

Hàng năm, UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện công tác quan trắc môi trường nước biển, nước mặt (tại một số vị trí là nơi tiếp nhận của nhiều nguồn thải), nước dưới đất, đất và không khí; tần suất quan trắc môi trường 2 lần/năm làm cơ sở xác định các khu vực ô nhiễm cần phải cải thiện. Đồng thời, trong năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường đã đề nghị các sở, ngành liên quan, các địa phương khảo sát, thống kê các khu vực ô nhiễm đất. Kết quả thống kê cho thấy trên địa bàn tỉnh không có các khu vực ô nhiễm đất.

3.2. Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường

Tổng số tiền ký quỹ phục hồi môi trường đã thu trong năm 2022 là 10.243.064.882 đồng; trong đó tất cả các dự án khai thác khoáng sản được cấp mới

¹⁴ Bản khai thông tin số 02/GDT/2021 ngày 08/12/2021 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành thông báo về lô hàng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

(25 dự án) đều thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường (100%) với tổng số tiền 6.013.243.131 đồng¹⁵.

3.3. Tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường

Trong năm 2022, Bãi rác núi Bà Hỏa (đã đóng cửa từ 2009) đã rút tên khỏi danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (vì Bãi chôn lấp Chất thải rắn Long Mỹ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường). Trên địa bàn tỉnh còn 01 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là Công ty Cổ phần Đường Bình Định (đã dừng hoạt động từ năm 2018).

Trong năm 2022, UBND huyện Phù Mỹ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tổ chức thực hiện công tác khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại Làng nghề chế biến cá cơm khô Mỹ An và Cảng cá Quy Nhơn, làm cơ sở cho việc rút tên khỏi danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường đối với 02 cơ sở.

UBND các huyện, thị xã, thành phố tiến hành điều tra, đánh giá và đề xuất giải pháp xử lý triệt để, cải tạo chất lượng môi trường đối với các khu vực phát sinh ô nhiễm thời gian qua, chú trọng các khu vực bãi rác tạm cấp huyện, cấp xã, các khu vực ô nhiễm tại các cụm công nghiệp, làng nghề và các khu chăn nuôi tập trung; ban hành và thực hiện lộ trình đóng các bãi rác tạm.

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

4.1. Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm; kết quả xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường; kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường (số lượng các sự cố xảy ra trong năm và việc ứng phó, xử lý)

Trong năm 2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất, phóng xạ hạt nhân.

Nhằm tăng cường năng lực phòng ngừa, ứng phó với các sự cố môi trường, thời gian qua, tiếp tục duy trì các Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu và Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp tỉnh đã được phê duyệt; UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh (năm 2018 và cập nhật năm 2021)¹⁶, kế hoạch ứng phó sự cố phóng xạ cấp tỉnh¹⁷.

Ngoài ra, để chủ động ứng phó sự cố tràn dầu tại các Cảng, UBND tỉnh Bình Định đã yêu cầu các đơn vị kinh doanh, hoạt động Cảng phải lập Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu. Đến nay, có 5 đơn vị kinh doanh cảng, cảng xăng dầu, kho xăng dầu được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch này. Đồng thời, UBND tỉnh đã phê

¹⁵ Số liệu thu thập của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định

¹⁶ Quyết định số 5034/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 ban hành kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh.

¹⁷ Quyết định số 3405/QĐ-BKHCN ngày 04/12/2017 phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định.

duyet kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cho 02 UBND huyện Tuy Phước và thị xã Hoài Nhơn để chủ động triển khai các biện pháp ứng phó sự cố nhằm chế thấp nhất các thiệt hại do sự cố tràn dầu gây ra.

Đồng thời, để chủ động ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh, trong năm 2022, UBND tỉnh đã giao Sở Công Thương tổ chức Chương trình Diễn tập ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh tại Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định với sự tham gia của nhiều lực lượng, công tác diễn tập đạt kết quả tốt.

4.2. Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn

Các sở, ban, ngành và các địa phương tăng cường thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường; bên cạnh việc hướng dẫn, chấn chỉnh, đã kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo Nghị định số 155/2016/NĐ-CP và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (có hiệu lực từ ngày 25/8/2022).

Thực hiện theo Quyết định số 174/QĐ-BTNMT ngày 24/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý thông tin đường dây nóng về ô nhiễm môi trường; theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý KKT, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã công bố số điện thoại, địa chỉ email và cử cán bộ trực tiếp trực đường dây nóng về môi trường để tiếp nhận và xử lý kịp thời các phản ánh của người dân.

Trong năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận 24 vụ việc phản ánh về tình trạng ô nhiễm môi trường với 10 vụ việc phản ánh qua đường dây nóng, 06 vụ việc do báo chí phản ánh, 03 đơn kiến nghị của người dân và 05 ý kiến phản ánh của cử tri. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với địa phương tổ chức kiểm tra thực tế, xác minh nội dung thông tin phản ánh để giải quyết theo thẩm quyền.

Một số địa phương đã chú trọng thực hiện tốt trách nhiệm phối hợp trong xử lý thông tin, kiểm tra và giải quyết các vụ việc phản ánh qua đường dây nóng như Hoài Nhơn, Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Cát, Vân Canh.

4.3. Các hoạt động khác

Trong năm 2022, đã thực hiện triển khai một số dự án và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường và ứng phó sự cố môi trường bao gồm: “Quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Bình Định năm 2022”; “Điều tra, đánh giá sức chịu tải ô nhiễm của các nguồn nước mặt làm cơ sở cho việc phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định”; “Nghiên cứu, điều tra, kiểm soát nguồn thải trực tiếp gây suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường vùng biển ven bờ tỉnh Bình Định (2021 - 2022)”; “Khắc phục, xử lý ô nhiễm môi trường do thiên tai gây ra tại tỉnh Bình Định từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Quỹ BVMT Việt Nam”; “Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”; Điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Khu bảo

tồn thiên nhiên An Toàn; Điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Đầm Đề Gi;...

5. Báo cáo kết quả về việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có): không.

Lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường: Theo Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 14/05/2021 của Tỉnh ủy về “Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 – 2025”; theo đó nhiệm vụ đến năm 2025 sẽ hoàn thành di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong Cụm công nghiệp Quang Trung và Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn. Chuyển đổi ngành nghề đối với Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng và Cụm công nghiệp Bình Định (thị xã An Nhơn) theo hướng công nghiệp sạch và thương mại dịch vụ.

6. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học:

Năm 2022, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án khung các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen tỉnh Bình Định đến năm 2025 tại Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2022. Đề án nằm trong Chương trình bảo tồn về sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Bộ Khoa học và Công nghệ; nhằm mục tiêu vừa bảo tồn vừa khai thác có hiệu quả các nguồn gen quý, hiếm, đặc hữu, có giá trị kinh tế phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, y tế và bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2025.

- Thực hiện Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; trong năm 2022, tiến hành lập dự án thành lập Khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại, tạo cơ sở pháp lý để thành lập Khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại với mục tiêu bảo tồn hệ sinh thái và các loài động vật quý hiếm tại đầm Thị Nại - một hệ sinh thái đất ngập nước ven biển quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái biển.

- Đồng thời, trong năm 2022, UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục triển khai, các nhiệm vụ về đa dạng sinh học chuyển tiếp từ 2021 bao gồm: “Điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn”; “Điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại đầm Đề Gi”. Đến nay, các nhiệm vụ đã nghiệm thu và kết quả của các nhiệm vụ là cơ sở kế hoạch để thực hiện công tác bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

- Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

IV. Xây dựng chính sách, pháp luật, giải quyết thủ tục hành chính, giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường

1. Xây dựng chính sách, pháp luật, hướng dẫn tổ chức thực hiện:

1.1. Công tác hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy hoạch về môi trường của quốc gia trên địa bàn tỉnh

Năm 2022, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành kịp thời một số đề án, văn bản liên quan đến công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Đề án khung các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen tỉnh Bình Định đến năm 2025 tại Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2022.

- Văn bản số 397/UBND-KT ngày 20/01/2022 về việc phổ biến tài liệu tuyên truyền Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Văn bản số 94/UBND-KT ngày 06/01/2022 về việc thực hiện Chỉ thị 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí.

- Văn bản số 2675/UBND-TH ngày 19/5/2022 về việc phối hợp tổ chức Hội nghị tập huấn nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường năm 2022 tại Bình Định.

- Văn bản số 4217/UBND-VX ngày 24/7/2022 về việc tổ chức Hội nghị khoa học Việt Nam về Các Khoa học Trái đất và Môi trường lần thứ hai.

- Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 03/3/2022 công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 về việc ủy quyền thực hiện một số thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 25/03/2022 phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính liên thông trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 28/06/2022 Công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 06/09/2022 Công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực: Tài nguyên nước, Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định số 69/2022/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan trong công tác thẩm định, kiểm tra công tác nghiệm thu các dự án, công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, thực hiện phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 12 thủ tục hành chính liên thông trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Đề án Bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp; khu chế biến nông, lâm, thủy, hải sản tập trung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bình Định đến năm 2025 tại Quyết định số 4180/QĐ-UBND ngày 15/10/2022.

- Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Đánh giá chung công tác xây dựng và thực thi các văn bản pháp luật do địa phương ban hành, những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong việc thực thi pháp luật

a. Đánh giá chung

Pháp luật về bảo vệ môi trường ngày càng hoàn thiện tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ và đồng bộ cho việc triển khai công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 với nhiều quy định mới mang tính cải cách và đột phá trên một số lĩnh vực như phân loại và quản lý môi trường đối với các dự án đầu tư, quản lý chất thải rắn, các hợp phần môi trường và di sản thiên nhiên, các công cụ kinh tế, tài chính về môi trường,... góp phần quan trọng để tăng cường hơn nữa công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

Để triển khai các quy định mới của Luật Bảo vệ môi trường 2020 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 22/6/2021; trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành và các địa phương đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng đến các tổ chức, cá nhân trên toàn địa bàn tỉnh. Thông qua đó, các nội dung mới của Luật Bảo vệ môi trường đã dần đi vào cuộc sống.

Ngoài ra, UBND tỉnh đã giao các sở, ban, ngành tham mưu xây dựng các quy định liên quan phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đến nay, một số quy định đã được xây dựng và ban hành như: các quy định, quy trình thẩm định hồ sơ môi trường, quy định về quản lý chất thải rắn y tế, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí, quy định về thu phí thẩm định, cấp giấy phép môi trường,...

b. Tồn tại

Công tác truyền thông chưa được thực hiện đồng bộ, đều khắp nên một số tổ chức, cá nhân chưa nắm bắt kịp thời các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Công tác xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hóa các quy định của Luật Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh còn hạn chế.

Việc triển khai nhiệm vụ và phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác thực thi pháp luật, quản lý nhà nước về môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 chưa đồng bộ; công tác phối hợp đôi lúc chưa chặt chẽ giữa địa phương và các sở, ngành làm giảm hiệu quả và tính kịp thời trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ về môi trường.

Công tác quản lý môi trường tại một số địa phương chưa được chú trọng đúng mức, chưa triển khai đồng bộ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường

đến cộng đồng, doanh nghiệp và chưa tổ chức thực hiện đầy đủ các hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn.

Công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường đã được chú trọng thực hiện nhưng việc xử lý đôi khi thiếu cương quyết dẫn đến có một số cơ sở vi phạm kéo dài.

c. Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan

- Một số nội dung trong Luật Bảo vệ môi trường 2020 chưa được các Bộ, ngành ban hành các Thông tư, tài liệu hướng dẫn thực hiện nên chưa có cơ sở để địa phương xây dựng và ban hành các quy định cụ thể.

- Lĩnh vực môi trường khá rộng, liên quan đến hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, công tác thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường cần nguồn lực lớn về con người và kinh phí đầu tư trong khi đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường các cấp còn hạn chế về số lượng, nhất là cán bộ môi trường cấp xã.

Nguyên nhân chủ quan

- Công tác tuyên truyền, vận động còn mang tính hình thức, một số hoạt động bảo vệ môi trường còn mang tính phong trào, chưa đi vào chiều sâu, thực chất.

- Một số địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường chưa thực sự tâm huyết, cố gắng trong thực hiện hết chức trách, nhiệm vụ được giao; chưa chủ động đề xuất các nội dung, giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý môi trường tại địa phương, đơn vị.

- Một số sở, ngành, địa phương chưa thực sự chủ động trong thực hiện giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường và các vụ việc khiếu kiện về môi trường.

2. Giải quyết thủ tục hành chính:

2.1. Báo cáo số lượng thủ tục hành chính (TTHC) đã giải quyết trong năm theo từng loại thủ tục:

Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đang thực hiện 09 Thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường và thuế. Cả 09 TTHC đã được UBND tỉnh công bố theo các Quyết định cụ thể như sau:

- Quyết định số 2762/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

- Quyết định 664/QĐ-UBND ngày 03/3/2022 về việc công bố công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Căn cứ theo Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 thực hiện tiếp nhận hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định, tất cả 09 TTHC đều thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

- Kết quả giải quyết TTHC: từ 01/01/2022 đến 31/12/2022, đã tiếp nhận và xử lý 189 TTHC, gồm; 138TTHC lĩnh vực môi trường (*Đánh giá tác động môi trường (ĐTM); cấp Giấy phép môi trường*) và 51 TTHC lĩnh vực thuế (*Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp*). Theo đó, đã giải quyết có kết quả 167 TTHC (trong đó, có 39 TTHC do năm 2021 chuyển qua và 128 TTHC tiếp nhận năm 2022, gồm: 47 TTHC trong lĩnh vực thuế và 81 TTHC trong lĩnh vực môi trường); trả không giải quyết 39 TTHC. Các TTHC còn lại đang xem xét, giải quyết theo quy định; không có hồ sơ trễ hạn.

Chi tiết hồ sơ về môi trường đã phê duyệt và xác nhận trong năm tại Phụ lục V kèm theo.

2.2. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong giải quyết các thủ tục hành chính

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022; tuy nhiên, việc công bố Thủ tục hành chính mới từ Trung ương đến địa phương chưa kịp thời. Ngày 14/01/2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 87/QĐ-BTNMT về công bố TTHC trong lĩnh vực môi trường. Trên cơ sở đó, đến ngày 03/3/2022, UBND tỉnh công bố các thủ tục hành chính về môi trường thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và đến ngày 13/4/2022, UBND tỉnh phê duyệt Quy trình nội bộ tại Quyết định số 1190/QĐ-UBND. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đủ cơ sở giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân bắt đầu từ ngày 13/4/2022.

- Tất cả các TTHC đều thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; tuy nhiên, một số thủ tục do dung lượng lớn (có các bản đồ, bản vẽ, hình ảnh...) nên khó thao tác, chuyển đổi để nộp trực tuyến theo quy định.

- Hệ thống phần mềm tại Trung tâm Phục vụ hành chính công chưa có chế độ thông báo, nhắc tự động về thời gian thực hiện các bước giải quyết TTHC theo quy trình dẫn đến việc chưa thao tác kịp thời, đồng bộ giữa Idesk và Igate.

3. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường:

3.1. Tình hình tổ chức các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường:

- UBND tỉnh đã chỉ đạo Thanh tra tỉnh và các ngành, địa phương phổ biến quán triệt, triển khai thực hiện kịp thời các văn bản khác của Chính phủ, Thanh tra Chính phủ mới ban hành về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết KNTC và

PCTN; chỉ đạo công khai kịp thời hoạt động thanh tra, các chính sách, pháp luật, kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết KNTC và PCTN bằng các hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật và trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Định, Trang thông tin điện tử của Thanh tra tỉnh và của các ngành, địa phương.

- Thực hiện công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, qua thông tin phản ánh tiếp nhận (đơn thư, báo chí, phản ánh của cử tri...), Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức 41 cuộc kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

3.2. Kết quả số cơ sở được thanh tra, kiểm tra; số cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính; số tiền xử phạt; số vụ bị xử lý hình sự

Trong năm 2022, trên cơ sở kết quả kiểm tra và phát hiện hành vi vi phạm, đã ban hành các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, cụ thể¹⁸:

- UBND tỉnh ban hành 01 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 01 tổ chức có vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tổng số tiền xử phạt là 320.000.000 đồng (dự án đã đi vào hoạt động khi chưa có Giấy phép môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành 10 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 10 tổ chức có hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, với tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 475.000.000 đồng. Các tổ chức, cá nhân bị xử phạt đã nghiêm túc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Ngành nghề hoạt động của các cơ sở bị xử phạt bao gồm: Chăn nuôi heo (01), kinh doanh khách sạn (01), chế biến dăm gỗ, viên nén (01), may mặc (02) và khai thác khoáng sản (05).

- Năm 2022, lực lượng Cảnh sát môi trường toàn tỉnh đã phát hiện, kiểm tra, xử lý 282 vụ, 315 đối tượng vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, xử phạt vi phạm hành chính 208 vụ, tổng số tiền phạt 2.777.930.000 đồng, trong đó:

+ Lực lượng Cảnh sát môi trường cấp tỉnh: đã phát hiện 100 vụ, 100 đối tượng vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, trong đó: xử phạt, phối hợp chuyển cơ quan xử phạt VPHC 57 vụ, 57 đối tượng, tổng số tiền phạt 1.237.450.000 đồng; chuyển cơ quan chức năng thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền 43 vụ, 43 đối tượng.

+ Lực lượng Cảnh sát môi trường cấp huyện đã phát hiện 182 vụ, 215 đối tượng vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, xử phạt vi phạm hành chính 110 vụ, tổng số tiền phạt là 1.540.480.000 đồng.

¹⁸ Báo cáo số 203/BC-STNMT ngày 02/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng năm 2022

- UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tiến hành xử phạt các tổ chức có hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong năm 2022, cụ thể: Thị xã Hoài Nhơn xử phạt 03 vụ việc, tổng số tiền 27.800.000 đồng; huyện Phù Cát xử phạt 31 vụ việc, tổng số tiền 1.392.000.000 đồng; huyện Tây Sơn xử phạt 01 vụ việc với số tiền xử phạt 01 vụ việc với số tiền 12.500.000 đồng; huyện Hoài Ân xử phạt 01 vụ việc với số tiền 1.750.000 đồng.

3.3. Số lượng vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết

- Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận phản ánh về tình trạng ô nhiễm môi trường với 03 đơn kiến nghị của người dân và đã tiến hành xác minh thông tin, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền.

- Trong năm 2022, vụ việc kiến nghị về bảo vệ môi trường do Ban Quản lý KKT kiểm tra giải quyết là 08 vụ.

Chi tiết cơ sở thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm tại Phụ lục VI kèm theo.

4. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường:

Công tác truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường được các sở, ban, ngành, hội đoàn thể và địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai tương đối đồng bộ và đa dạng về hình thức thực hiện. Đặc biệt, tập trung triển khai các hoạt động nhằm tuyên truyền Luật Bảo vệ môi trường 2020, hưởng ứng các sự kiện về môi trường (Ngày Môi trường thế giới và Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học năm, Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam và Ngày Đại dương thế giới năm,...). Một số hoạt động nổi bật như sau:

- Tổ chức tập huấn phổ biến, triển khai Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản quy định chi tiết thi hành trong lĩnh vực môi trường cho các địa phương, các doanh nghiệp và các đơn vị hoạt động về lĩnh vực môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tổ chức Ngày hội “Thu gom chất thải nguy hại hộ gia đình và nhận quà tặng” tại Trung tâm Thương mại Quy Nhơn. Hoạt động nhằm mục đích tuyên truyền, góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng về tác hại của chất thải nguy hại đối với môi trường; từng bước giúp người dân hình thành thói quen phân loại chất thải tại nguồn trong đời sống hằng ngày, tích cực thực hành 3T (Tiết giảm - Tái sử dụng - Tái chế chất thải) trong sử dụng và thải bỏ chất thải nguy hại hộ gia đình. Ngoài ra, sau khi kết thúc chương trình, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức đặt các thùng thu hồi pin thải tại 5 điểm trên địa bàn TP Quy Nhơn nhằm duy trì cho hoạt động phân loại, thu gom và xử lý riêng chất thải nguy hại tại hộ gia đình.

- Thực hiện công tác tuyên truyền biển, hải đảo năm 2022 và Kế hoạch hành động về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh ban hành tại Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh với các hình thức như: pano tuyên truyền bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, hải đảo; băng rôn, phướn tuyên truyền hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, Ngày Đại dương

thế giới; cuộc thi và triển lãm ảnh nghệ thuật “Lăng kính xanh”; Lễ phát động ra quân dọn vệ sinh bãi biển.

- Các sở, ngành đã tổ chức biên soạn, phát hành nhiều sổ tay, tờ rơi, bộ tài liệu hỏi đáp về tuyên truyền, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường nhằm đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền đến nhiều đối tượng khác nhau, góp phần chuyển biến nhận thức và ý thức của cán bộ, người dân trên địa bàn tỉnh đối với công tác bảo vệ môi trường.

V. Hệ thống quan trắc và cảnh báo về môi trường

- Trong năm 2022, UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn Dự án “Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh” với kinh phí 39.529.889.000 đồng¹⁹. Theo đó, dự án sẽ lắp đặt 6 trạm quan trắc môi trường tự động (2 trạm quan trắc không khí, 2 trạm quan trắc nước mặt, 1 trạm quan trắc nước ngầm, 1 trạm quan trắc nước biển ven bờ) tại TP Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, huyện Tuy Phước và huyện Tây Sơn; dự kiến dự án sẽ hoàn thành trong năm 2024. Đồng thời, trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, Bộ Tài nguyên và Môi trường dự kiến triển khai lắp đặt 01 trạm quan trắc không khí tự động theo Quyết định số 2963/QĐ-BTNMT ngày 28/12/2020 về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí (giai đoạn 1).

- Tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc môi trường tỉnh Bình Định theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Trên cơ sở số liệu quan trắc hiện trạng môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm.

- Tiếp tục hoạt động hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc tự động, liên tục theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

VI. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

1. Nguồn nhân lực:

UBND tỉnh đã kiện toàn cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường và Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường²⁰ phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đến nay, tại Sở Tài nguyên và Môi trường có 20 cán bộ, công chức chuyên trách công tác quản lý môi trường, thanh tra môi trường. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 721/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường tại và Quyết định số 1746/QĐ-UBND

¹⁹ Quyết định số 4452/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn dự án Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh

²⁰ Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 06/04/2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường.

ngày 03/6/2022 về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh giải quyết một số thủ tục hành chính trên lĩnh vực môi trường. Tại Ban Quản lý Khu kinh tế có Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường với 5 công chức làm công tác quản lý môi trường.

Tại các địa phương có 25 công chức làm công tác quản lý môi trường tại các phòng Tài nguyên và Môi trường và 159 xã, phường, thị trấn đã bố trí, phân công công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã) đảm nhiệm công tác quản lý môi trường. Ngoài ra, tại Công an tỉnh có Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường với 30 cán bộ, chiến sĩ.

2. Nguồn lực tài chính

Trong năm 2022, UBND tỉnh bố trí tổng số ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường là 60.080 triệu đồng; tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường/chi thường xuyên ngân sách địa phương là 0,75%.²¹

Nguồn kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường chủ yếu cho các hoạt động thường xuyên như: Công tác đào tạo, tập huấn, truyền thông nâng cao nhận thức về môi trường; quan trắc hiện trạng môi trường; thống kê, xây dựng dữ liệu, báo cáo thông tin môi trường trên địa bàn tỉnh; kiểm soát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, các cụm công nghiệp, làng nghề, các bãi chôn rác thải sinh hoạt, ...

Bên cạnh đó, còn có một số nguồn kinh phí khác (xã hội hóa, viện trợ, tài trợ, vay,...) được sử dụng cho công tác quản lý môi trường và xây dựng các công trình hạ tầng về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng biến đổi khí hậu.

VII. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tổng hợp các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê:

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu năm 2021	Số liệu năm 2022	Nguồn số liệu
1	2001	Diện tích rừng hiện có	ha	340.166,47 ha: rừng tự nhiên 215.295,18 ha và rừng trồng 124.871,29	343.095 ha: rừng tự nhiên 214.584,11 ha và rừng trồng 128.510,89 ha	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	2002	Diện tích rừng được bảo vệ	ha	340.166,47	343.095	
3	2003	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,51	56,51	

²¹Văn bản số 3042/STC-TCHCSN ngày 17/10/2022 của Sở Tài chính về việc báo cáo công tác BVMT năm 2022 theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

4	2004	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Vụ	- Số vụ: 4 vụ - Thiệt hại về tài sản: 360,8 tỷ đồng	- Số vụ: 5 vụ - Thiệt hại về tài sản: ước tính 97,89 tỷ đồng	Cục Thống kê tỉnh Bình Định
5	2005	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	ha	22.450	22.450	Sở Tài nguyên và Môi trường
6	2006	Diện tích đất bị thoái hoá	ha	Chưa thống kê	Chưa thống kê	
7	2007	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	84,8	90,68	
8	2008	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	-	Chưa thống kê	Chưa thống kê	

Ghi chú: các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê được thực hiện thu thập số liệu bắt đầu từ năm 2022 theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Tổng hợp các chỉ tiêu trong bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả năm 2021	Kết quả năm 2022 (ước tính)	Ghi chú
01	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	22,3	22,7	Sở Xây dựng tổng hợp
02	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải trên 50 m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	68,51	Đang tổng hợp	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
03	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100	100	BQL Khu kinh tế tổng hợp
04	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	18,2	19,15	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
05	Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100	100	Sở Y tế tổng hợp
06	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	%	0	50	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả năm 2021	Kết quả năm 2022 (ước tính)	Ghi chú
07	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Số phương tiện/ 10.000 người	8,634	10	Sở Giao thông vận tải tổng hợp
08	Số lượng sự cố chất thải	Vụ	0	0	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022
09	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	84,8	90,68	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
10	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa	%	-	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	%	0,5	Đang tổng hợp	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	63,7	Đang tổng hợp	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	%	50	50	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	%	100	100	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	77,11	Đang tổng hợp	Sở Xây dựng tổng hợp
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	100	Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp
17	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	%	-	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	%	50,6	50,6	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng	%	4,22	Đang tổng hợp	Sở Nông nghiệp và PTNT

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả năm 2021	Kết quả năm 2022 (ước tính)	Ghi chú
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	ha	25,899	8,627	Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo	kwh	844.848.634	Đang tổng hợp	Sở Công Thương tổng hợp
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	Trạm/10.000 người	0	0	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật	Cơ sở	04	04	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	%	1,028	Đang tổng hợp	Sở Tài chính tổng hợp
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	Người/triệu dân	128	128	Sở Nội vụ tổng hợp 2021
26	Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý	%	88,2	Đang tổng hợp	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp

Ghi chú: Một số số liệu các chỉ tiêu năm 2022 đang được tổng hợp theo Văn bản số 373/BTNMT-TCMT ngày 01/02/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2022 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; theo đó kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số năm 2022 của địa phương theo mẫu, biểu quy định báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Vụ Môi trường) trước ngày 15/3/2023.

VIII. Đánh giá chung

1. Tổng kết, đánh giá chung về chất lượng môi trường trên địa bàn của năm

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường toàn tỉnh (tại 169 điểm quan trắc cố định trên địa bàn tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện và 82 điểm quan trắc cố định tại KKT Nhơn Hội và các KCN đang hoạt động do Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện cho thấy, chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh vẫn ở mức tốt. Về cơ bản, các chỉ tiêu chất lượng môi trường đất, nước, không khí nằm trong giới hạn cho phép và một số điểm cải thiện hơn so với những năm

trước. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn tình trạng ô nhiễm cục bộ xảy ra ở một số nơi như tại các khu, cụm công nghiệp, các khu vực khai thác khoáng sản, các cơ sở chăn nuôi xen kẽ trong khu dân cư.

2. Tổng hợp, đánh giá chung về những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ môi trường của năm

2.1. Những vấn đề môi trường hoặc các hoạt động bảo vệ môi trường chính được giải quyết, xử lý.

- Trong năm 2022, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được đặc biệt chú trọng, nhất là công tác triển khai các quy định mới của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022), công tác quản lý chất thải rắn, công tác quản lý nước thải sinh hoạt đô thị, công tác quản lý môi trường tại các khu, cụm công nghiệp và công tác quản lý đa dạng sinh học được quan tâm góp phần khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, tiếp tục cải thiện chất lượng môi trường ở khu vực đô thị, nông thôn.

- Công tác truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường được các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh được chú trọng thực hiện thông qua việc tổ chức 02 lớp tập huấn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường 2020 (với sự tham gia hơn 250 cán bộ các sở, ban, ngành, hội đoàn thể, địa phương và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh), hội thảo tập huấn hướng dẫn các tiêu chí môi trường trong bộ tiêu chí nông thôn mới cho hơn 110 cán bộ, công chức các địa phương trong tỉnh; triển khai đồng bộ các hoạt động Hưởng ứng các sự kiện về môi trường và đa dạng sinh học năm 2022, Ngày Môi trường thế giới, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,...

- Trong công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt, UBND tỉnh đã tổ chức Hội thảo chuyên đề về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt; theo đó, đã đánh giá chi tiết thực trạng công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại các địa phương; xây dựng các kịch bản nâng tỷ lệ thu gom và xử lý trong giai đoạn 2023-2025. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã phân bổ kinh phí (cấp tỉnh, cấp huyện) cho các địa phương để thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất về bảo vệ môi trường luôn được duy trì đảm bảo. Qua đó, đã hướng dẫn các cơ sở thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xử lý các cơ sở không tuân thủ chấp hành quy định và gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a. Tồn tại, hạn chế

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành Luật có hiệu lực từ đầu năm 2022 với nhiều quy định mới nên việc nghiên cứu, triển khai chưa đồng bộ, nhất là việc ban hành các quy định, cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu của Luật và điều kiện thực tiễn của địa phương.

- Một số cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ chưa quan tâm đúng mức đến công tác bảo vệ môi trường; quan điểm chỉ đạo trong công tác bảo vệ môi trường

của một số lãnh đạo địa phương chưa phù hợp; một bộ phận người dân, doanh nghiệp chưa ý thức cao trong công tác bảo vệ môi trường.

- Việc triển khai Kế hoạch số 35/KH-UBND về thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-TU của Tỉnh ủy (2017) chưa hiệu quả; các địa phương chưa có kế hoạch chi tiết phù hợp với đặc điểm của từng địa phương; nhiều chỉ tiêu trong Kế hoạch số 35 không còn phù hợp với các quy định hiện nay.

- Mức chi kinh phí sự nghiệp môi trường chưa đạt theo Nghị quyết số 41-NQ/TW (2004) (01% tổng chi ngân sách); công tác xây dựng, phê duyệt và phân bổ dự toán chưa đồng bộ; việc xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường còn gặp nhiều khó khăn.

- Hạ tầng về bảo vệ môi trường chưa được đầu tư đảm bảo, nhất là hạ tầng về xử lý rác thải, nước thải đô thị, cụm công nghiệp.

- Đội ngũ làm công tác quản lý môi trường các cấp, nhất là cấp xã kiêm nhiệm nên chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra; công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương trong công tác bảo vệ môi trường hiệu quả chưa cao.

- Trên một số lĩnh vực, còn một số tồn tại như sau:

- + Về quản lý chất thải rắn: tỷ lệ thu gom và tần suất thu gom rác thải sinh hoạt tại một số địa phương còn thấp; chưa trang bị đảm bảo trang thiết bị và phương tiện vận chuyển rác chuyên dụng; chưa bố trí đảm bảo ngân sách cho công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

- + Về quản lý nước thải đô thị: tại các khu vực đô thị đều có các khu dân cư hiện hữu, hình thành từ lâu nên hạ tầng thoát nước không đồng bộ, khả năng thu gom nước thải từ các khu vực này rất hạn chế; phần lớn các khu đô thị chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Kinh phí đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị cao trong khi loại hình dự án này khó kêu gọi xã hội hóa;

- + Về quản lý Khu, cụm công nghiệp: một số KCN, CCN nằm gần với các khu dân cư và không có vành đai cây xanh đảm bảo nên có tình trạng ảnh hưởng môi trường từ hoạt động của các Khu, cụm công nghiệp đến khu dân cư lân cận. Nhiều CCN, nhất là các CCN do nhà nước đầu tư chưa đầu tư đồng bộ về hạ tầng bảo vệ môi trường, hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung.

- + Về quản lý môi trường chăn nuôi: Chưa có quy định cụ thể về khu vực được phép và khu vực cấm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh; chăn nuôi nông hộ có số lượng khá lớn, nằm xen kẽ trong khu dân cư; hoạt động chăn nuôi nông hộ thời gian gần đây có sự gia tăng công suất đột biến, dẫn đến các công trình xử lý chất thải không đáp ứng yêu cầu.

b. Nguyên nhân

- **Nguyên nhân khách quan:**

- + Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có nhiều điểm mới, trong quá trình thực hiện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc và bất cập. Cụ thể như, trên địa bàn tỉnh

có nhiều dự án xây dựng, đặc biệt các dự án đầu tư công, sử dụng vốn ngân sách nhà nước có quy mô nhỏ nhưng có yêu cầu chuyển đổi đất lúa; các dự án này không tác động đáng kể đến môi trường tự nhiên và xã hội nhưng bắt buộc phải lập Báo cáo ĐTM. Việc này sẽ gây khó khăn, phát sinh thêm nhiều thủ tục cho chủ đầu tư, làm chậm tiến độ đầu tư dự án, nhất là các dự án thành phần phục vụ tuyến đường cao tốc Bắc - Nam cần yêu cầu gấp về tiến độ. Trong khi đó, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa đã được đánh giá cụ thể trong Quy hoạch tỉnh nên việc đánh giá nhỏ lẻ cho từng dự án là không cần thiết.

+ Hệ thống các quy định pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và các lĩnh vực liên quan chưa đồng bộ dẫn; cơ chế phối hợp giữa các ngành, địa phương chưa chặt chẽ dẫn đến khó khăn cho công tác triển khai.

+ Việc xã hội hóa các hoạt động về bảo vệ môi trường nói chung và công tác xử lý chất thải rắn đã được quan tâm nhưng công tác chuẩn bị còn lúng túng, chưa đồng bộ; trách nhiệm phối hợp của các ngành, các địa phương còn hạn chế. Bộ tiêu chí đưa ra đấu thầu còn thiếu đề cập những vấn đề về trách nhiệm các bên, nhiều vấn đề chưa rõ ràng nên khó giải quyết khi có vướng mắc, xử lý thiếu kiên quyết khi nhà đầu tư chậm trễ.

+ Đội ngũ làm công tác quản lý môi trường các cấp, nhất là cấp xã kiêm nhiệm nên chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đối với công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt.

+ Một bộ phận người dân, doanh nghiệp chưa ý thức cao trong công tác bảo vệ môi trường.

+ Một số các doanh nghiệp chưa tuân thủ tốt việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất - kinh doanh.

IX. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

1. Mục tiêu, nhiệm vụ:

- Xây dựng và ban hành các quy định nhằm cụ thể hóa việc triển khai Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.

- Xây dựng và vận hành đồng bộ hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu môi trường toàn tỉnh theo quy định mới tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 phục vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường.

- Thực hiện đồng bộ các nội dung theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; đề xuất thành lập Vườn Quốc gia An Toàn, Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại.

- Truyền thông môi trường: Xây dựng và ban hành Kế hoạch truyền thông bảo vệ môi trường giai đoạn 2023-2025; đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các chương trình, hoạt động truyền thông về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025.

- Quản lý rác thải sinh hoạt: Nâng cao tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt, phấn đấu đến năm 2025, thu gom rác thải đô thị đạt 90%, nông thôn đạt 80%; năm 2023, thu gom rác thải đô thị đạt 85%, nông thôn đạt 61%; quy hoạch lại hệ thống các khu xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và từng bước áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý rác thải sinh hoạt.

- Quản lý chất thải công nghiệp và CTNH: 100% chất thải công nghiệp và CTNH được thu gom và xử lý.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong công tác quản lý CTR. Hoàn thiện các quy định, chính sách về quản lý, xử lý CTR trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý nước thải đô thị: Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu vực đô thị như phường Bình Định, Bồng Sơn, thị trấn Phú Phong và một số thị trấn; các khu đô thị mới, khu dân cư mới phải đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước thải riêng và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp.

- Quản lý môi trường các KCN, CCN: 100% các KCN, CCN (thuộc đối tượng phải có HTXL nước thải - 33CCN) đầu tư HTXL nước thải tập trung;

- Quản lý môi trường chăn nuôi: 100% các hộ chăn nuôi (heo) có công trình biogas và các trang trại lớn (quy mô từ 1.000 con heo trở lên) có công trình xử lý sau biogas đảm bảo theo quy định.

- Kinh phí sự nghiệp môi trường bố trí đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

2. Nhiệm vụ và giải pháp về bảo vệ môi trường thời gian tới

a. Về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường:

- Rà soát, củng cố và phân công trách nhiệm quản lý CTR một cách đồng bộ, thống nhất đầu mỗi quản lý CTR tại các huyện, thị xã, thành phố. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho các đơn vị thu gom vận chuyển xử lý CTR, nhất là CTR sinh hoạt.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường, chú trọng đào tạo, tập huấn về kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường, thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp.

b. Về chính sách, thể chế, luật pháp liên quan lĩnh vực bảo vệ môi trường

- Xây dựng và ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và ban hành Kế hoạch BVMT tỉnh Bình Định đến năm 2025 và định hướng đến 2030. Kế hoạch xác định rõ mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể cấp tỉnh và chi tiết cho từng địa phương; trên cơ sở đó các địa phương xây dựng Kế hoạch cấp huyện, hoàn thành trong năm 2023.

- Triển khai Kế hoạch tuyên truyền công tác Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định giai đoạn 2023-2025; trong đó chú trọng tuyên truyền các quy định mới theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan

phụ trách về chuyên môn, Hội Phụ nữ tỉnh, Tỉnh đoàn và các hội đoàn thể là các cơ quan trực tiếp triển khai.

- Xây dựng và ban hành Kế hoạch phân loại rác tại nguồn trong năm 2023 để triển khai đồng bộ công tác quản lý rác thải sinh hoạt.

- Chú trọng việc thực hiện tiêu chí môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; bắt buộc các xã, huyện phải đạt tiêu chí về quản lý rác thải (tỷ lệ phân loại, thu gom, xử lý,...) và tiếp tục duy trì sau khi đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

- Xây dựng và vận hành đồng bộ hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu môi trường toàn tỉnh theo quy định mới tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 phục vụ chuyên đổi số trong lĩnh vực môi trường.

- Đẩy mạnh công tác quan trắc môi trường, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án quan trắc tự động; công khai số liệu quan trắc môi trường.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn, dài hạn, ưu tiên cho những công trình, dự án xử lý CTR, trong đó xác định rõ nguồn vốn đầu tư xây dựng và quản lý vận hành. Lồng ghép các nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn của tỉnh theo từng giai đoạn hiện nay đến năm 2025 và giai đoạn 2025-2030.

- Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát đặc biệt đối với các dự án, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ lớn, tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên diện rộng.

c. Về mặt tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường

- Phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường đồng bộ đối với các địa phương và cơ quan cấp tỉnh; đồng thời bố trí kinh phí cho các cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện công tác quản lý rác thải, xây dựng hệ thống xử lý nước thải các đô thị và các CCN.

- Tiếp tục kêu gọi xã hội hóa trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là đối với lĩnh vực thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt, sản xuất phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi, đầu tư vận hành các công trình xử lý nước thải tập trung,...

- Tăng cường giám sát việc thải bỏ CTR không đúng quy định tại một số khu vực công cộng, khu dân cư,...bằng nhiều hình thức; bước đầu thực hiện thông qua hệ thống camera, kết nối trực tuyến về Trung tâm Điều hành đô thị thông minh của tỉnh và các địa phương để kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý hành vi vi phạm theo quy định.

- Tăng cường hợp tác quốc tế và tranh thủ sự hỗ trợ về môi trường của các tổ chức quốc tế, các quốc gia khác.

X. Đề xuất, kiến nghị

1. Kiến nghị đối với Chính phủ:

- Kiến nghị Chính phủ xem xét, sửa đổi quy định về việc lập báo cáo ĐTM đối với các dự án có sử dụng, chuyển đổi đất lúa. Theo đó, xem xét, điều chỉnh quy

định tại số thứ tự 6, mục II, phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai) phù hợp với thực tiễn (chỉ quy định đối tượng dự án lập Báo cáo ĐTM khi dự án có chiếm dụng và yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng diện tích đất lúa từ 10 ha trở lên).

- Ban hành các chính sách nhằm tăng cường hơn nữa việc xã hội hóa, thu hút các nhà đầu tư tham gia các lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị,...

- Ban hành chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng; chính sách khuyến khích tái sử dụng, tái chế chất thải rắn.

- Xem xét việc tăng cường phân cấp trong quản lý môi trường cho cấp tỉnh nhằm chủ động thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn.

- Bổ sung chỉ tiêu biên chế cho cán bộ làm công tác quản lý tài nguyên và môi trường các cấp, đặc biệt là cấp xã.

2. Đề xuất, kiến nghị đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu, xem xét điều chỉnh tăng định mức cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp (tỉnh, huyện, xã) phù hợp với yêu cầu thực tế hiện nay, nhất là theo định hướng tăng cường phân cấp việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường về địa phương theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Bổ sung lồng ghép việc thực hiện thống kê các chỉ tiêu Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh trong Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Rà soát và hướng dẫn cụ thể cho các địa phương trong việc quản lý và thẩm định hồ sơ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường 2020 để đảm bảo cho việc thực hiện đồng bộ công tác quản lý môi trường tại các địa phương.

- Ban hành các quy định, tài liệu hướng dẫn việc thẩm định công nghệ sản xuất và xử lý chất thải đối với một số ngành nghề đặc trưng có khả năng gây ô nhiễm cao. Đồng thời, thường xuyên phổ biến, hướng dẫn địa phương việc lựa chọn các công nghệ sản xuất sạch hơn và công nghệ xử lý chất thải hiện đại, hiệu quả.

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở do Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định báo cáo ĐTM và cấp Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn phân định trách nhiệm quản lý nhà nước về đa dạng sinh học đối với một số nội dung có sự giao thoa giữa ngành Tài nguyên và Môi trường và Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có nhiều điểm mới, trong quá trình thực hiện sẽ xảy ra nhiều khó khăn, vướng mắc và bất cập,... do vậy kính đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường thiết lập kênh trao đổi thông tin công khai, kịp thời tháo gỡ các vướng mắc để các tỉnh cùng rút kinh nghiệm và thống nhất triển khai thực hiện.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2022, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC

- Phụ lục 01: Các Bảng Phụ lục theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Phụ lục 02: Vị trí các điểm quan trắc các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh

PHỤ LỤC 01: Các Bảng Phụ lục theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Phụ lục I. Các nguồn ô nhiễm

Bảng 1. Danh mục các đô thị (tiêu chí phân loại theo quy định hiện hành)

TT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đô thị loại I							
1	Thành phố Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	55088	44070	02 15.161	34,4 %	34,4 %	Đạt QCVN 14:2008/ BTNMT
II	Đô thị loại II							
-	...							
III	Đô thị loại III							
1	Thị xã An Nhơn	Thị xã An Nhơn	5401	4321	0	0	0	-
IV	Đô thị loại IV							
2	Thị xã Hoài Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn	8010	6408	0	0	0	-
3	Thị trấn Phú Phong	Huyện Tây Sơn	4690	3752	0	0	0	-
V	Đô thị loại V							
4	Thị trấn Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ	1263	1010	0	0	0	-
5	Thị trấn Bình Dương		828	662	0	0	0	-

6	Thị trấn Ngô Mây	Huyện Phù Cát	1043	834	0	0	0	-
7	Thị trấn Cát Tiên		736	589	0	0	0	-
8	Thị trấn Diêu Trì	Huyện Tuy Phước	1166	933	0	0	0	-
9	Thị trấn Tuy Phước		1940	1552	0	0	0	-
10	Thị trấn Tăng Bạt Hồ	Huyện Hoài Ân	961	769	0	0	0	-
11	Thị trấn An Lão	Huyện An Lão	449	359	0	0	0	-
12	Thị trấn Vân Canh	Huyện Vân Canh	388	310	0	0	0	-
13	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	1509	1207	0	0	0	-
Tổng			83470	66776	15.161	22,7	22,7	

Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/ko)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ghi rõ thông số	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
01	KKT Nhơn Hội							1418									
				KCN													
				Khu A	22	56,7	Có		Đầu nối về Khu xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hội BQLKKT đầu tư	-	-	Không	133,17	7..083	2.213	-	58
				Khu B	03	8,7	Có			-	-	Không	50,5	1.628	678	-	35,6
				Khu du lịch													
				Khu du lịch Trung Lương			Có	40	50	Không	-	Không	30	-	90	-	100
				Khu du lịch kỳ co Nhơn Lý			Có	50	70	-		Không	30	-	70	-	90
				Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Quy Nhơn			Có	Tuần hoàn tái sử dụng tưới cây	600	-	-	Không	22	-	952	-	100

				FLC Quy Nhơn Golf links			Có	Tuần hoàn tái sử dụng tưới cây		-	-	Không	5,4	-	999	-	100
				Học viên golf			Có	Tuần hoàn tái sử dụng tưới cây		-	-	Không	5,4	-	999	-	100
				Công viên động vật hoang dã FLC			Có	-	-	-	Không	Không	120	-	50	-	100
				Khu du lịch cửa biển			Có	-	Đầu nối nước thải về Khu XLNTTT KCN Nhơn Hội	Không	Không	Không	40	-	30	-	-
				Khu du biển Maia QN			Có	120	120	Không	Không	Không	30	-	828	-	100
				Khu Thiền Viện Thiên Hưng			Có	45	45	Không	Không	Không	68	-	140	-	100
				Khu sản xuất													
				- NM Phong điện Phương Mai 3			Có	-	-	Không	Không	Không	2,5	0,1	99	-	80
				- NM Phong điện Phương Mai 1			Có	-	-	Không	Không	Không	2,5	0,1	50	-	50
				- NM điện mặt trời Fujiwara			Có	-	-	Không	Không	Không	2,5	0,1	100	-	80
				- NM nước giải khát FLC			Có	-	-	Không	Không	Không	14	4,68	50	-	<30
				- NM chế biến thủy sản Mãi Tín			Có	200	400	Không	2.100 m ³ /h	Không	90	525	50	-	<30

				- NM thép Hoa sen NH BĐ			Có	220	3.400	Không	180.000 m ³ /h	Không	150	6.400	793.500	-	100
				Nhà máy sản xuất và cấp hơi bão hòa Thuận Phát			Sử dụng mặt bằng Cty Hoa sen	-	-	Không	13.000 m ³ /h	Không	01	-	5	-	-
				Xưởng đóng mới và sửa chữa tàu thuyền của Cty TNHH MTV Phong Thư			Có	05	30	Không	-	Không	03	05	46	-	<50

Bảng 3. Danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	KCN Phú Tài	Cty TNHH Thiên Bắc (lô A21)	Quyết định số 457/QĐ-BQL ngày 14/6/2017	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		36	150	135,5	<50%
		Cty TNHH Thiên Bắc (lô C12)	Giấy xác nhận số 11/GXN-BQL ngày 02/8/2021	Chế biến lâm sản (không có công đoạn sấy gỗ)	02	Có		Có		12	50	120	<50%
		Cty TNHH SX TM Ánh Vy	QĐ số 1752/QĐ-BQL ngày 28/12/2007	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		17,64	120	128	50 – 80%
		Cty TNHH Bình Phú	GXN số 15/GXN-BQL ngày 21/6/2017	Chế biến lâm sản	01	Có		Có		25,2	94	175	<50%
		Cty TNHH Đức Toàn (lô A5)	QĐ số 28/QĐ-BQL ngày 05/02/2021	Chế biến lâm sản	05	Có		Có		15,12	150	149	50 – 80%
		Cty TNHH Đức Toàn (lô A28)	TB số 572/TB-BQL ngày 21/4/2014	Gia công cơ khí đan nhựa giả mây		Có		Có		2,5	60	51	<50%
		Cty TNHH Hồng phúc Thanh	TB số 1838/TB-BQL ngày 17/10/2014	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		05	50	59	<50%
		Cty TNHH Hoàng Anh Quy Nhơn	GXN số 52/GXN-UBND ngày 18/7/2008 do UBND thành phố Quy Nhơn	Chế biến lâm sản	03	Có		Có		24	240	920	

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		DNTN Hoàng Long	GXNsố 23/GXN-BQL ngày 26/9/2017	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		10	220	55	<50%
		Cty TNHH Hồng Ngọc B10	GXN số 29/GXN-UBND ngày 21/10/2009 do UBND TP Quy Nhơn	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		15,12	170	49	50 – 80%
		Cty TNHH Hồng Ngọc A37	TB số 1222/TB-BQL ngày 02/8/2013	Chế biến lâm sản	01	Có		Có		2,5	160	79	<50%
		Cty CP Phước Hưng tại Lô C24	GXN số 99/GXN-BQL ngày 15/01/2013	Chế biến lâm sản	05	Có		Không		25,2	350	102	<50%
		Cty CP Phước Hưng tại Lô C26	PXN số 627/KHCNMT ngày 26/9/2003; VB số 1476/BQL-TNMT ngày 03/9/2014 chuyển đổi pháp nhân	Chế biến lâm sản				Có					50 – 80%
		Cty CP Phước Hưng tại Lô B39	PXN số 505/KHCNMT ngày 12/8/2003	Chế biến lâm sản				Không					<50%
		Cty TNHH Tân Phước (Lô B32)	PXN số 504/KHCNMT ngày 12/8/2003	Chế biến lâm sản	04	Có		Có		32,76	120	77	50 – 80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cty TNHH Tân Phước (Lô B49)	Thông báo số 1652/TB-BQL ngày 29/7/2015	Chế biến lâm sản				Có			150	50	50 – 80%
		Cty TNHH Thanh Thủy	PXN số 1328/STN&MT ngày 06/8/2004 do Sở TNMT cấp	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		15,12	126	100	>80%
		Cty TNHH Thiên Nam	GXN số 71/GXN-UBND ngày 15/11/2007 do UBND TP. Quy Nhơn cấp	Chế biến lâm sản	01	Có		Không		20,16	150	97	50 - 80%
		Cty TNHH MTV KS Tuấn Đạt	Giấy xác nhận số 21/GXN-BQL ngày 18/8/2017	Chế biến Đá	02	Có		Không		7,56	135	61	<50%
		Công ty TNHH Wesbrook Việt Nam	Quyết định số 10/QĐ-BQL ngày 15/01/2020	Chế biến gỗ	01	Có		Có		15,12	15	48	<50%
		Cty TNHH Hoàng phát	GXN số 1536/STN&MT ngày 07/9/2004 do Sở TNMT cấp	Chế biến lâm sản	03	Có		Có		50,4	110	50	50 – 80%
		Cty TNHH Thuận Đức 3	TB số 2482/TB-BQL ngày 29/12/2014	SX các loại ống cống bê tông ly tâm	01	Có		Có		5	150	40	<50%
		Cty TNHH Hoàng Trang	GPMT số 13/GPMT-BQL ngày 19/10/2022	Chế biến lâm sản	03	Có		144.000 m ³ /h		15,12	510	774	50 – 80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cty TNHH Quốc Thắng	PXN số 479/KHCNMT ngày 04/8/2003	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		10	220	30	50 – 80%
		Cty TNHH Minh Đạt	PXN số 2752/PXN-STNMT ngày 17/10/2005	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		17,64	170	28	50 – 80%
		Cty TNHH Trường Sơn	PXN số 667/STN&MT ngày 06/5/2004	Chế biến lâm sản	03	Có		Có		12,6	190	468	>80%
		Cty TNHH Hoàng Hưng lô B2	Quyết định số 730/QĐ-BQL ngày 19/5/2014	Chế biến lâm sản	03	Có		Có		70,56	635	444	50 – 80%
		Cty TNHH Hoàng Hưng B18	PXN số 93/KHCNMT ngày 22/9/2003	Chế biến lâm sản	03			Có					<50%
		Cty TNHH Hoàng Hưng B27	PXN số 2101/STN&MT ngày 05/8/2005	Chế biến lâm sản (không có công đoạn sấy)	02			Không					<50%
		Cty TNHH Hoàng Hưng A41	PXN số 2102/STN&MT ngày 05/8/2005	Chế biến lâm sản (kho chứa)	01			Không		05	130	150	<50%
		Cty TNHH Minh Tiến (lô C9)	GXN số 802/GXN-BQL ngày 25/5/2010	Chế biến lâm sản	01	Có		Có		02	150	150	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cty CP CB Gỗ nội thất Pisico	PXN số 21/KHCNMT ngày 15/01/2003	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		25,2	140	95	<50%
		Cty TNHH Đại Hùng	PXN số 138/STNMT ngày 04/02/2004	Chế biến đá	03	Có		Không		5	190	65	>80%
		Cty TNHH granite An Nhơn	GXN số 06/GXN-UBND ngày 18/02/2008 do UBND TP. Quy Nhơn cấp	Chế biến đá	02	Có		Không		20,16	192	35	<50%
		Cty TNHH Hồng Lĩnh	PXN số 22/KHCNMT ngày 15/01/2003	Chế biến đá	03	Có		Không		5	150	84	50 – 80%
		Cty TNHH SX TM Phước Hòa	PXN số 1243/PXN-STNMT ngày 10/7/2006	Chế biến đá	01	Có		Không		5	64,5	25	<50%
		Công ty TNHH SX TM Diệu Hiền	Giấy xác nhận số 09/GXN-BQL ngày 21/5/2018	Chế biến đá	02	Có		Không		5	114	87	50 – 80%
		Cty TNHH Thuận Đức 4	TB số 1886/TB-BQL ngày 27/10/2014	Chế biến đá	01	Có		Không		5	120	26	<50%
		Cty TNHH Trường Huy	PXN số 2226/STN&MT ngày 17/12/2004	Chế biến đá	01	Có		Không		5	245	44	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cty TNHH Tân Trung Nam C7	TB số 200/TB-BQL ngày 05/2/2013	Chế biến đá	01	Có		Không		5	180	113	<50%
		Cty TNHH Tân Trung Nam lô C18	GXN số 01/GXN-BQL ngày 18/5/2020	Chế biến đá	01	Có		Không					50 - 80%
		Cty CP Đá granite Viên Đông	PXN số 2940/PXN-STNMT ngày 10/11/2005	Chế biến đá	01	Có		Không		5	105	46,7	50 – 80%
		Cty TNHH Thanh Thành	TB số 1269/TB-BQL, ngày 06/8/2013	Chế biến đá	01	Có		Không		10	85	83,8	50 – 80%
		Cty TNHH Đức Minh	GXN số 03/GXN-BQL ngày 03/01/2017	Chế biến đá	01	Có		Không		5	150	117	<50%
		Cty CP Green Ceramic Việt Nam	Quyết định số 91/QĐ-BQL ngày 07/4/2021	Chế biến gạch Ceramic	04	Có		Có		3,53	17	107	50 – 80%
		Cty TNHH Tân Long Granite	GXN số 135/GXN-BQL ngày 27/01/2011	Chế biến đá	01	Có		Không		5	120	40	50 – 80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cty TNHH Bình Minh	PXN số 846/KHCNMT ngày 10/12/2002	Chế biến đá	01	Có		Không		5	120	-	50 -80%
		Cty TNHH Xuân Nguyên	PXN số 651/PXN-STNMT ngày 19/4/2006	Chế biến đá	01	Có		Không		5	20	47	<50%
		Cty TNHH Nhật Hùng	Thông báo số 1455/TB-BQL, ngày 10/9/2013	Gia công cơ khí	0,5	Có		Không		5	0,5	400	<50%
		Cty TNHH Tập đoàn gỗ nội thất Hưng Duyên	GXN số 10/GXN-BQL ngày 21/6/2019	Chế biến gỗ	02	Có		Có		15,12	150	44	<50%
		Xí nghiệp Giấy bao bì CN Công ty TNHH MTV Bảo Thắng Bình Định	QĐ số 1082/QĐ-BQL ngày 11/7/2013	Sản xuất bao bì	01	Có		Có		5	50	97	50 - 80%
		Cty TNHH Hoàng Tâm (lô A35)	GXN số 2364/GXN-BQL ngày 02/11/2015	Sản xuất bao bì	02	Có		Có		5	20	195	50 - 80%
		Cty TNHH Hoàng Tâm (Lô B52)	PXN số 492/KHCNMT ngày 07/8/2003	Sản xuất bao bì	05	Có		Có		14,1	20		50 - 80%
		Cty TNHH Tân Trung Đạt	GXN số 40/GXN-TN.MT ngày 02/7/2009	Sản xuất bao bì	01	Có		Có		5	15	58	>80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
			do Phòng Tài nguyên và Môi trường TP. Quy Nhơn cấp										
		Cty TNHH Tân Bình	PXN số 688/STN&MT ngày 06/5/2004	Sản xuất bao bì	03	Có		Có		5	25	70	50 – 80%
		Cty TNHH Cô Như	GXN số 07/GXN-UBND ngày 18/02/2008	Sản xuất bao bì	01	Có		Có		7,56	35	873	50 – 80%
		Cty TNHH Tân Hiền sinh	GXN số 03/GXN-BQL ngày 27/02/2018	Sản xuất bao bì (không có công đoạn sấy)	01	Có		Không		5	0,9	95	<50%
		Cty TNHH Đức Hải	GXN số 48/GXN-UBND ngày 09/11/2009	Chế biến dăm gỗ	05	Có		Không		5	125	35	50 – 80%
		Cty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	PXN số 459/KHCNMT ngày 18/7/2002	Chế biến dăm gỗ	04	Có		Không		3	125	42	<50%
		Cty TNHH Sông Kôn	GPMT số 05/GPMT-BQL ngày 25/8/2022	Chế biến dăm gỗ, sản xuất gỗ ghép	02	Có		10.000 m ³ /h		36	125	97	50 – 80%
		Cty CP SX&ĐT Trường Phát	Quyết định số 273/QĐ-BQL ngày 14/9/2018	Chế biến viên nén mùn cưa	02	Có		Có		5	50	45	<50%
		Cty CP vật tư nông sản	Quyết định số 2545/QĐ-CTUB	Kho chứa	01	Có		Không		5	0,5	35	-

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
			ngày 03/9/2004 do UBND tỉnh cấp										
		Cty TNHH TM DV Phước Tiến	Giấy xác nhận số 08/GXN-BQL ngày 31/7/2020	Chế biến nông sản (hiện đang hoạt động phơi khô tự nhiên, sàng và cung cấp nông sản cho các dự án khác)	02	Có		Không		12	15	-	-
		Cty TNHH SX và TM Tây Phú	Giấy xác nhận số 18/GXN-BQL ngày 30/10/2020	Sản xuất đồ gỗ ngoại thất	01	Có		Có		5	19	100	<50%
		Cty TNHH SX và TM Nguyễn Đức	Giấy xác nhận số 16/GXN-BQL ngày 06/10/2020	Gia công cơ khí đan nhựa giả mây; chế biến gỗ	02	Có		Có		15,12	10	135	50 – 80%
		Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu Pisico – Chi nhánh Pisico	Quyết định số 481/QĐ-BQL ngày 16/3/2016	Sản xuất lâm sản	04	Có		Có		2,5	250	152	50 – 80%
		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Bình Định	Quyết định số 1972/QĐ-BQL ngày 10/10/2016	Sản xuất Bê tông thương phẩm	04	Có		Không		10	1.110	99	50 – 80%
		Cty TNHH Tân Việt Hàn	Giấy xác nhận số 05/GXN-BQL	Sản xuất đá granite	02	Có		Không		3	85	185	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
			ngày 06/4/2018										
		Công ty CP Giày Bình Định	Quyết định số 242/QĐ-BQL ngày 20/8/2018	SX Giày	05	Có		Có		25,2	150	495	>80%
		Cty TNHH DD ĐV EH Bình Định VN	Quyết định số 634/QĐ-BQL ngày 09/5/2013	Chế biến thức ăn gia súc	01	Có		Có		12,6	16	400	>80%
		Cty CP Năng lượng Sinh học Phú Tài	Quyết định số 382/QĐ-BQL ngày 27/10/2020	Sản xuất viên nén	03	Có		Có		10	150	100	<50%
		Cty TNHH Nông Trại Xanh B7	Thông báo số 1234/TB-BQL ngày 10/8/2012	Sản xuất viên nén sinh học	02	Có		Có		10	15	181	50 – 80%
		Cty TNHH Nông Trại Xanh B50	Quyết định số 75/QĐ-BQL ngày 25/3/2019	Sản xuất viên nén sinh học	02	Có		Có					<50%
		Cty TNHH TP ngoài trời CPPC (VN)	Quyết định số 286/QĐ-BQL ngày 26/8/2021	May mặc	03	Có		Không		30,24	1,53	138	50 – 80%
		Cty CP CK&XD Quang Trung	Quyết định số 160/QĐ-BQL ngày 22/01/2015	Cơ khí (phun sơn khung kèo thép tại công trình)	02	Có		Không		10	150	900	50 – 80%
		Cty TNHH Olam VN CN Quy Nhơn lô C19	Quyết định số 1377/QĐ-BQL ngày 21/8/2013	Chế biến hạt điều	03	Có		Có		70,56	88,4	78	>80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cty TNHH Olam VN CN Quy Nhơn lô C8	Quyết định số 1390/QĐ-BQL ngày 21/7/2016	Chế biến hạt điều	01	Có		Không				55	>80%
		Công ty TNHH Oalm VN CN Quy Nhơn lô B51	Quyết định số 227/QĐ-BQL ngày 21/8/2018	Chế biến hạt óc chó	01	Có		Không			249,6	50	>80%
		Cty CP XD điện Vneco.10	PXN số 577/KHCNMT ngày 24/11/2000; VB chuyển đổi pháp nhân số 84/BQL-TNMT ngày 14/01/2010	Cột điện, bê tông (hiện đang không hoạt động lò đốt)	01	Có		Không		2,5	0,1	50	50 – 80%
		Cty TNHH Bê tông Phú Tài	Quyết định số 376/QĐ-BQL ngày 29/5/2017	Sản xuất bê tông	01	Có		Không		5	120	235	<50%
		Cty TNHH SX TM Sao Vàng	Thông báo số 1782/TB-BQL ngày 10/10/2014	Nhựa giả mây	1,5	Có		Có		5	15	241	<50%
		CN. Cty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Quy Nhơn	Quyết định số 1557/QĐ-CTUBND ngày 11/7/2007	Sản xuất bia, Nước giải khát	250	Có		Có		30,24	524,5	1.192	>80%
		Cty TNHH Gas công nghiệp	PXN số 429/STN&MT ngày 01/12/2003	Chiết nạp Gas	02	Có		Không		5	0,07	184	>80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cty CP KD dầu khí Bình Định	Giấy xác nhận số 07/GXN-BQL ngày 02/3/2017	Chiết nạp Gas	01	Có		Không		1,5	0,02	23	>80%
		Công ty CP HD Furniture Group	Giấy xác nhận số 16/GXN-BQL ngày 15/11/2019	Chế biến gỗ	02	Có		Có		10	130	35	<50%
		Công ty TNHH Cơ khí và XD Tân Đại Nam	Giấy xác nhận số 14/GXN-BQL ngày 08/7/2019	SX cơ khí (không có công đoạn sơn tĩnh điện)	0,5	Có		Không		10	16	300	<50%
		Công ty TNHH Thành Long	GXN số 24/GXN-BQL ngày 09/10/2017	SX ngói không nung	01	Có		Không		5	0,5	40	<50%
		Công ty TNHH Tân Hồng Phát	Thông báo số 767/TB-BQL ngày 25/5/2012	Chế biến nông sản (kho chứa)	01	Có		Không		5	0,25	57	<50%
		Công ty TNHH MTV Phân bón Tây Nguyên	Thông báo số 1580/TB-BQL ngày 20/7/2015	Đóng gói phân bón	01	Có		Không		5	0,2	146	<50%
		Công ty TNHH Sài Gòn Max	GXN số 1361/GXN-BQL ngày 26/8/2011	May công nghiệp	02	Có		Không		15,12	01	230	50 – 80%
		DNTN Văn Vinh	GXN số 02/GXN-BQL ngày 09/02/2021	Kho, nhà xưởng cho thuê	01	Có		Không		5	0,21	382	50 – 80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Công ty TNHH SX TM Tân Ánh Dương	GXN số 35/GXN-BQI ngày 05/01/2013	Đan nhựa giả mây	01	Có		Có		2,5	0,21	184	50 – 80%
		Công ty TNHH SX TM Trung Thanh	GXN số 14/GXN-BQL ngày 31/5/2017	Chế biến lâm sản (không có công đoạn sấy)	01	Có		Không		2,5	50	20	<50%
		Công ty TNHH Phú Hiệp	PXN số 2603/PXN-STNMT ngày 30/9/2005	Sản xuất gỗ	05	Có		Có		10	13	40	100%
		Công ty TNHH Penta Việt Nam	GXN số 43/GXN-BQL ngày 09/11/2018	Sản xuất viên block bê tông cao cấp	0,5	Có		Có		06	0,5	05	100
		Công ty TNHH NLSH Tín Nhân	Quyết định số 145/QĐ-BQL ngày 17/5/2019	Sản xuất viên nén	12	Có		Có		15,12	15	80	50 – 80%
		Cty TNHH Kỹ nghệ KINGSTON VN Lô B25	GXN số 12/GXN-BQL ngày 05/8/2021	CB lâm sản và đan nhựa giả mây	03	Có		Có		7,56	70	81	50 – 80%
		Cty TNHH Kỹ nghệ KINGSTON VN Lô B8	GXN số 13/GXN-BQL ngày 19/7/2018	CB lâm sản	02	Có		Có					<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cty TNHH Việt Anh	PXN số 768/KHCNMT ngày 15/11/2002	CB lâm sản	01	Có		Có		05	12,5	46	50 – 80%
		Cty CP Nệm gối Quy Nhơn	GXN số 18/GXN-BQL ngày 06/12/2019	Sản xuất mousse	03	Có		Có		3,53	20	334	>80%
		Cty TNHH May mặc Able Việt Nam	Thông báo số 2444/TB-BQL ngày 26/12/2014	May mặc xuất khẩu	03	Có		Có		15,12	01	570	>80%
		Công ty TNHH Tân Đại Việt	GXN số 18/GXN-BQL ngày 30/10/2020	Sản xuất gỗ	02	Có		Có		15,12	125	-	50 – 80%
		Công ty CP Fujinuco	Quyết định số 173/QĐ-BQL ngày 23/6/2021	Chế biến thức ăn chăn nuôi	01	Có		Có		5	3,745	400	<50%
		Công ty CP Phú Tài	GXN số 02/GXN-BQL ngày 20/5/2020	Chế biến đá Granite	01	Có		Không		12,6	770	90	50 – 80%
		Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Khải Hoàn	GXN số 10/GXN-BQL ngày 06/8/2020	Sản xuất cửa cuốn, cửa kéo và gia công cơ khí	01	Có		có		7,56	15	50	<50%
		Công ty CP thiết bị điện Phước Thạnh	Giấy xác nhận số 22/GXN-BQL ngày 27/11/2020	Lắp ráp các thiết bị điện	01	Có		Không		05	10	271	<50%
		Công ty TNHH Đá Granite Sơn Hà	GXN số 03/GXN-BQL ngày 13/01/2022	Chế biến đá	01	Có		Không		05	18,3	25	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2	KCN Long Mỹ	Cty CP TM SX Duyên Hải	Thông báo số 79/TB-BQL ngày 12/01/2012	Chế biến lâm sản	03	Có		Có		25	1.500	2.252	50 – 80%
		Cty CP TM SX Khải Vy QN	PXN số 1010/STN&MT ngày 24/6/2005	Chế biến lâm sản	04	Có		Có		20	547	910	>80%
		Công ty TNHH Khoáng sản Quy Long	PXN số 1205/STN&MT ngày 27/7/2004	Chế biến đá	02	Có		Không		5	120	56	>80%
		Cty TNHH XDTM Hoàng Minh	GXN số 56/GXN-UBND ngày 05/8/2008	Chế biến đá				Không		12	90	30	<50%
		Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	Quyết định số 1647/QĐ-BQL ngày 11/10/2013; VB chuyển đổi pháp nhân số 2145/BQL-TNMT ngày 26/10/2016	Chế biến nông sản (đang hoạt động kho chứa)	01	Có		Không		06	0.1	15	<50%
		Cty TNHH Thịnh Gia	GXN số 12/GXN-UBND ngày 29/4/2009	Chế biến đá	01	Có		Không		05	150	173	>80%
		Cty TNHH Quốc Khánh	Thông báo số 1303/TB-BQL ngày 11/8/2014	Chế biến đá	01	Có		Không		05	50	15	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Công ty CP Vật tư KT Nông Nghiệp Bình Định	PXN số 453/KHCNMT ngày 24/7/2003	Sản xuất phân bón	03	Có		Có		27	67	250	50 – 80%
		CN Cty TNHH Cargill VN tại Bình Định	Quyết định số 98/QĐ-BQL ngày 15/01/2013	Chế biến thức ăn gia súc	09	Có		Có		40	139	4.900	>80%
		Công ty TNHH Hưng Thành Ngân		Sản xuất dăm gỗ	02	Có		Không		05	50	100	<50%
		Cty TNHH MTV Nhật Nam Hưng (Lô AI-13)	GXN số 2355/GXN-BQL ngày 21/11/2016	Gia công cơ khí kết hợp đan nhựa giả mây	07	Có		Có		10	150	174	<50%
		Cty TNHH MTV Nhật Nam Hưng (Lô CI-15)	GXN số 07/GXN-BQL ngày 02/5/2018	Kho chứa				Không		05			
		Cty CP Nước khoáng Quy Nhơn	Quyết định số 444/QĐ-BQL ngày 27/3/2014	Sản xuất nước giải khát	20	Có		Có		85		150	>80%
		Công ty TNHH SX và TM Việt Mỹ Bình Định tại lô CI2.	GXN số 02/GXN-BQL ngày 29/01/2018	Đan nhựa giả mây và gia công cơ khí	02	Có		Có		45	0,45	100	50 – 80%
		Công ty TNHH SX và TM Việt	GXN số 15/GXN-BQL	Đan nhựa giả mây (không có				Không		5	0,3	50	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Mỹ Bình Định tại lô BI8	ngày 10/9/2020	công đoạn sơn tĩnh điện)									
		Công ty CP Phú Tài	GXN số 12/GXN-BQL ngày 05/7/2019	Chế biến đá Granite	01	Có		Không		5	170	162	50 – 80%
		Công ty TNHH Granite Tân Gia Huy	GXN số 16/GXN-BQL ngày 20/8/2018	Chế biến đá Granite	2	Có		Không		5	145	50	<50%
		Công ty TNHH Red River food Việt Nam	GXN số 13/GXN-BQL ngày 28/8/2020	Chế biến nông sản	2	Có		Có		5	240	100	<50%
		Công ty TNHH TM DV Hoàng Trang	GXN số 04/GXN-BQL ngày 22/3/2021	May nệm, sản xuất mousse, xốp, gia công cơ khí đan nhựa giả mây	2	Có		-		5	10	150	<50%
		Công ty CP Năng lượng ACE Qui Nhơn	Quyết định số 298/QĐ-BQL ngày 08/9/2020	Nhà máy chế biến lâm sản	2	Có		Có		10	110	110	<50%
3	KCN Nhơn Hòa	Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	Quyết định số 434/QĐ-BQL ngày 10/3/2016	Sản xuất ống thép; sản xuất ống nhựa	5,7	Có		Không		180	36,2	74.386	
		Công ty TNHH DeHeus Bình Định	Quyết định số 688/QĐ-BQL ngày 14/11/2017	Sản xuất thức ăn gia súc	6,8	Có		Có		120	25	800	
		Công ty TNHH ANT Bình Định	Quyết định số 1144/QĐ-BQL ngày 19/7/2014	Sản xuất thức ăn gia súc	13,5	Có		Có		12	294	1.800	>80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Công ty TNHH Đại Việt	Thông báo số 284/TB-BQL ngày 08/3/2012	Sản xuất dăm gỗ	2,6	Có		Không		5	5,5	140	50 – 80%
		Công ty CP TM phân bón Nam Dương	GXN số 2158/GXN-BQL ngày 23/11/2010	Sản xuất phân bón (phối trộn)	0,7	Có		Không		12	50	700	
		Nhà máy chế biến lâm sản nội thất Nhơn Hòa - Công ty CP Lâm nghiệp 19	GXN số 846/GXN-BQL ngày 08/6/2011	Chế biến gỗ	0,8	Có		Có		7,5	130	295	50 – 80%
		Công ty TNHH TM-DV Hòa Phát Gia Lai	Thông báo số 626/TB-BQL ngày 08/5/2013	Chế biến nông sản (hoạt động kho chứa)	0,3	Có		Không		6	-	10	-
		Công ty TNHH NLG Hồng Hải	Thông báo số 1533/TB-BQL ngày 26/9/2011	Nguyên liệu giấy	6,6	Có		Không		5	20	156	<50%
		Công ty TNHH New Hope	Quyết định số 474/QĐ-BQL ngày 17/12/2021	Thức ăn gia súc	11,1	Có		140.800 m ³ /h		12	18,44	84	>80%
		Công ty CP Green Feed VN - CN Bình Định	Quyết định số 1104/QĐ-BQL 23/7/2012	Thức ăn gia súc	15,3	Có		Có		24	42	390	>80%
		Công ty TNHH Kim Vũ Bích	GXN số 847/GXN-BQL ngày 08/6/2011	Kho nông sản, phân bón	0,4	Có		Không		05	05	10	<50%
		Công ty TNHH TM Hoàng	GXN số 921/GXN-BQL	Kho nông sản	0,5	Có		Không		05	05	10	-

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Phong	ngày 20/6/2011										
		Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	Quyết định số 1039/QĐ-BQL ngày 03/7/2013	Thức ăn gia súc	18	Có		Có		11	46	1.272	>80%
		Công ty CP chăn nuôi C.P VN - Nhà máy thức ăn gia súc Bình Định	Quyết định số 174/QĐ-BQL ngày 27/6/2019	Thức ăn gia súc	18	Có		Có		12	50	1.000	>80%
		Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM 2 tại Bình Định	GPMT số 21/GPMT-BQL ngày 02/12/2022	Giết mổ heo	600	Có		không		16,5	317,2	463	-
		Công ty CP Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc (lô D2.5.1)	Thông báo số 132/TB-BQL ngày 24/01/2014	Chế biến nông sản (hoạt động kho chứa)	0,43	Có		Không		05	-	15	<50%
		Công ty CP Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc (lô D1.5.2)	Thông báo số 1799/TB-BQL ngày 13/10/2014	Chế biến nông sản (hoạt động kho chứa)	0,43	Có		Không		05	-	10	<50%
		Công ty TNHH MTV TM-DV Vân Thành	Thông báo số 452/TB-BQL ngày 8/4/2013	Dịch vụ ăn uống	01	Có		Không		05	-	10	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Công ty TNHH Đình Phát	GXN số 2352/GXN-BQL ngày 21/12/2010	Kinh doanh xăng dầu	0,6	Có		Không		05	-	10	<50%
		Công ty CP Xây lắp An Nhơn	03/GXN-BQL ngày 05/01/2017	Cấp nước	0,3	Có		Không		05	-	10	<50%
		Công ty TNHH DV Tư vấn T-H	Thông báo số 1971/TB-BQL ngày 20/12/2012	Cảng tin	0,7	Có		Không		12	-	10	<50%
		Công ty TNHH CJ Vina Agri - CN Bình Định	Quyết định số 497/QĐ-BQL ngày 30/6/2017	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	19	Có		Có		48	21,4	332	>80%
		Cty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam	GPMT số 14/GPMT-BQL ngày 21/10/2022	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	21	Có		68.500 m ³ /h		17	27,29	199	>80%
		Công ty TNHH Phúc Thịnh Bình Định	GXN số 07/GXN-BQL ngày 23/7/2020	Sản xuất các sản phẩm cơ khí đan nhựa giả mây		Có		Có		7,2	0,06	53	<50%
		Công ty TNHH XNK tổng hợp Hải Đăng	GXN số 11/GXN-BQL ngày 12/8/2020	Sản xuất các sản phẩm cơ khí đan nhựa giả mây	01	Có		Có		05	0,5	50	<50%
		Công ty TNHH SX và TM XNK MVC - Funiture	GXN số 20/GXN-BQL ngày 13/11/2020	Sản xuất các sản phẩm cơ khí đan nhựa giả mây	1,3	Có		Có		10	0,179	52	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Công ty TNHH SX và TM XNK VIVA	GXN số 19/GXN-BQL ngày 13/11/2020	Sản xuất các sản phẩm cơ khí đan nhựa giả mây	8,9	Có		Có		15	-	50	<50%
		Công ty TNHH TM và SX Hoàng Nhân	GXN số 21/GXN-BQL ngày 24/11/2020	Sản xuất các sản phẩm cơ khí đan nhựa giả mây	3,1	Có				5	0,08	50	<50%
4	KCN Nhơn Hội (Khu A)	Công ty CP Bê tông Nhơn Hội	Quyết định số 266/QĐ-BQL ngày 07/9/2018	Sản xuất bê tông tươi	08	Có		Có		1,0	100	50	<50%
		Cty TNHH Hòa Phát Bình Định	GXN số 912/GXN-BQL ngày 18/6/2013	Kho chứa sản phẩm cơ khí	01	Có				0,5	0,008	05	<50%
		Cty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	Quyết định số 1698/QĐ-BQL ngày 24/10/2011	Chiết nạp khí hóa lỏng	-	Chưa có đường ống đầu nối		Có		0,5	0,125	100	>80%
		Công ty TNHH gas Petrolimex Đà Nẵng	Thông báo số 731/TB-BQL ngày 19/5/2014	Chiết nạp khí gas (không có công đoạn xử lý vỏ bình ga)	-	Chưa có đường ống đầu nối		Không		0,3	0,058	10	>80%
		Công ty TNHH Maruberni Lumber	GXN số 10/GXN-BQL ngày 12/6/2018	Sản xuất gỗ (không có công đoạn	5	Có		Có		0,6	0,07	500	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
				sấy)									
		Công ty CP SX TM XD Hải Minh	Quyết định số 154/QĐ-BQL ngày 26/6/2018	Gạch không nung, bê tông và cấu kiện bê tông	16	Có		Có		1,0	95	50	<50%
		Công ty TNHH Kính Vĩnh Khang	GXN số 26/GXN-BQL ngày 28/12/2017	Gia công kính xây dựng	10	Có		Không		50,4	1,5	57	>80%
		Công ty CP Tíngco Bình Định	Quyết định số 126/QĐ-BQL ngày 15/5/2020	Nước giải khát	10	Có		Có		26,52	202	500	90%
			Quyết định số 136/QĐ-BQL ngày 26/5/2021	Sản xuất cắt hạt nha đam				Không					
		Công ty CP Mỹ Nghệ Bình Định	GXN số 08/GXN-BQL ngày 30/5/2019	Trung tâm Đăng kiểm Bình Định	2	Có		Không		01	0,005	150	-
		Công ty TNHH TMDV Sao Việt	GXN số 09/GXN-BQL ngày 21/6/2019	NM SX, lắp ráp thiết bị giáo dục, đồ gia dụng, VPP	5	Có		Có		02	1,08	50	50 – 80%
		Công ty TNHH Bảo Phát Glass	GXN số 03/GXN-BQL ngày 04/6/2020	Sản xuất kính cường lực	5	Có		Không		1,5	1,0	14	<50%
		Công ty CP Công nghệ mới Thiên Phúc	GXN số 06/GXN-BQL ngày 20/5/2021	Bao bì thủy tinh, dược phẩm	10	Có		Không		12	1,75	12	>80%
		Công ty TNHH	Quyết định số	Sản xuất bao	12	Có		Có		2,4	1,58	200	>80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		DPack	355/QĐ-BQL ngày 14/10/2020	bì cao cấp									
		Công ty TNHH Bê tông Mê Kông Bình Định	Quyết định số 330/QĐ-BQL ngày 24/9/2020	Sản xuất bê tông thương phẩm	18	Có		Có		04	100	50	<50%
		Công ty TNHH B & D Lingerie Việt Nam	Giấy xác nhận số 15/GXN-BQL ngày 25/11/2021	May mặc	25	Có		Không		06	5,42	50	-
		Công ty TNHH SX và XK VTSTONE	GXN số 14/GXN-BQL ngày 10/9/2020	Sản xuất đá nhân tạo	15	Có		Không		0`1	10	05	,50%
		Công ty TNHH Đức Toàn Bình Định	Quyết định số 28/QĐ-BQL ngày 05/02/2021	Chế biến gỗ	12	Có		Có		09	4,5	50	-
		Công ty TNHH Thủy Sản An Hải	GPMT số 43/GPMT-BQL ngày 12/7/2022	Chế biến thủy sản	300	Có		Không		7,2	11,2	300	<50%
		Công ty TNHH Thiên Bắc			10	Có		-		02	30	18	<50%
		Trung tâm nghiệp vụ giao thông	Ko thuộc trường hợp	Đào tạo lái xe	05	Có				01	-	22	<50%
		Công ty TNHH Moveo	QĐ số 29/QĐ-BQL ngày 28/01/2022	Đào tạo lái xe	05	Có		-		3,12	25	20	<50%
		Công ty CP KCN Sài Gòn Nhơn Hội	QĐ số 79/QĐ-BTNMT ngày 22/01/2007	Đầu tư hạ tầng KCN		Có	Không	Không	Không	0,4	-	05	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
5	KCN Nhơn Hội (Khu B)	Cty TNHH AUSTFEED Bình Định	GPMT số 09/GPMT-BQL ngày 09/9/2022	Chế biến thức ăn chăn nuôi	-	Chưa có đường ống		46.892 m ³ /h		20	5,7	620	>80%
		Cty TNHH sinh hóa Minh Dương Việt Nam	QĐ số 2689/QĐ-BQL ngày 14/12/2015	Gia công chất bột biến tính sẵn	20	ống đầu nối (sử dụng xe bồn vận chuyển nước thải)		Có		26,5	130	53	100%
		Công ty TNHH Hong yeung VN	Quyết định số 86/QĐ-BTNMT na 15/01/2008	Đầu tư hạ tầng KCN	0,5			Không	Không	04	-	05	<50%

Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng dự án đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG CỘNG		1.361,1		281	60,8
I	Thành phố Quy Nhơn		23,3		1	6,7
1	CCN Bùi Thị Xuân	Bùi Thị Xuân	23,3	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thành phố Quy Nhơn	1	6,7
II	Huyện Tuy Phước		49,5		17	100,0
2	CCN Phước An	Phước An	49,5	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Tuy Phước	17	100,0
III	Thị xã An Nhơn		279,7		90	59,0
3	CCN Bình Định	Bình Định	14,4	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	11	100,0
4	CCN Gò Đá Trắng	Đập Đá	16,9	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	48	100,0
5	CCN Nhơn Hòa	Nhơn Hòa	21,6	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	5	100,0
6	CCN Nhơn Phong	Nhơn Phong	11,5	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	2	14,3
7	CCN Đồi Hòa Sơn	Nhơn Mỹ	37,0	Công ty TNHH Thiên Hưng Mỹ Thọ	3	86,5
8	CCN Thanh Liêm	Nhơn An	4,6	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	9	100,0
9	CCN An Mơ	Nhơn Tân, Nhơn Thọ	29,4	Công ty CP ĐT TM TH Trường Thịnh	-	20,2
10	CCN An Trường	Nhơn Tân	28,3	Công ty CP Du lịch Hoàn	2	34,3

					Cầu		
11	9	CCN Tân Đức	Nhon Mỹ	50,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	7	97,9
12	10	CCN Nhơn Tân 1	Nhon Tân	66,0	Công ty TNHH MTV ĐTPT Kho bãi Nhơn Tân	3	30,2
IV		Huyện Tây Sơn		373,5		64	44,7
13	1	CCN Hóc Bơm	Bình Nghi	37,8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	7	31,5
14	2	CCN Cầu Nước Xanh	Bình Nghi	38,8	Công ty CP CCN Cầu Nước Xanh	1	44,5
15	3	CCN Phú An	Tây Xuân	38,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	24	71,3
16	4	CCN Trường Định	Bình Hòa	20,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	5	45,0
17	5	CCN Cầu 16	Tây Thuận	38,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	3	37,5
18	6	CCN Bình Nghi	Bình Nghi	21,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	3	100,0
19	7	CCN Gò Đá	Bình Tường	12,8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	2	34,3
20	8	CCN Gò Giữa	Tây Giang	35,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	2	14,0
21	9	CCN Gò Cây	Bình Thành	30,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	4	67,9
22	10	CCN Bình Tân	Bình Tân	30,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	2	4,4
23	11	CCN Tây Xuân	Tây Xuân	52,1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	8	50,3
24	12	CCN Rẫy Ông Thờ	Tây An	20,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	3	32,5

V		Huyện Phù Cát		90,4		29	98,1
25	1	CCN Gò Mít	Ngô Mây	13,4	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Cát	14	100,0
26	2	CCN Cát Nhơn	Cát Nhơn	60,2	Tổng công ty PISICO	11	99,9
27	3	CCN Cát Trinh	Cát Trinh	16,8	Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	4	90,1
VI		Huyện Phù Mỹ		177,0		28	70,0
28	1	CCN Bình Dương	Bình Dương, Mỹ Lợi	75,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ	16	84,8
29	2	CCN Diêm Tiêu	Phù Mỹ	38,2	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ	6	49,2
30	3	CCN Đại Thạnh	Mỹ Hiệp	63,8	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ	6	70,8
VII		Thị xã Hoài Nhơn		174,1		24	73,5
31	1	CCN Bồng Sơn	Bồng Sơn	30,5	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn	9	84,9
32	2	CCN Tam Quan	Tam Quan	16,2	Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	3	100,0
33	3	CCN Hoài Tân	Hoài Tân	74,5	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn	4	74,9
34	4	CCN Hoài Hảo	Hoài Hảo	17,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn	2	78,9
35	5	CCN Hoài Thanh Tây	Hoài Thanh Tây	8,9	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn	1	25,1
36	6	CCN Tường Sơn	Hoài Sơn	15,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn	2	41,4

37	7	CCN Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây	Hoài Thanh Tây	12,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn	3	60,7
VIII		Huyện Hoài Ân		35,0		4	35,6
38	1	CCN Dốc Trông Sỏi	Tăng Bạt Hổ, Ân Đức	15,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Hoài Ân	2	38,6
39	2	CCN Du Tụ	Tăng Bạt Hổ	10,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Hoài Ân	1	52,7
40	3	CCN Gò Bằng	Ân Mỹ	10,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Hoài Ân	1	18,1
IX		Huyện An Lão		25,8		12	96,8
41	1	CCN Gò Bồi	An Lão	11,7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Lão	5	92,4
42	2	CCN Gò Cây Duối	An Hòa	14,1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Lão	7	100,0
X		Huyện Vĩnh Thạnh		35,7		6	99,8
43	1	CCN Tà Súc (GĐ 1+2)	Vĩnh Quang	19,7	Công ty CP XLĐ Tuy Phước	3	99,6
				16,0	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3	100,0
XI		Huyện Vân Canh		97,0		6	26,6
44	1	CCN thị trấn Vân Canh	Vân Canh	37,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Vân Canh	4	48,7
45	2	CCN Canh Vinh	Canh Vinh	60,0	Tổng công ty PISICO	2	12,8

Bảng 5. Danh mục làng nghề trên địa bàn tỉnh

TT	Địa phương/ Tên nghề	Địa chỉ	Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề						Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/ tổng số lượng cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề
			Phương án bảo vệ môi trường (có/ không)	Tổ chức tự quản (có/ không)	Hạ tầng bảo vệ môi trường			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
					Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung	Điểm tập kết chất thải rắn /khu xử lý chất thải rắn/phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	THỊ XÃ AN NHƠN		18	18				22	0
1	Làng nghề truyền thống Rượu Bàu Đá Nhơn Lộc	Thôn Cù Lâm, xã Nhơn Lộc	Có	Có	(*)		(***)		
2	Làng nghề bánh tráng Trường Cửu	Thôn Trường Cửu, xã Nhơn Lộc	Có	Có					
3	Làng nghề Bún tươi Ngãi Chánh	Thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu	Có	Có		(**)		22 hộ	
4	Làng nghề Tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu	Thôn Nhạn Tháp, xã Nhơn Hậu	Có	Có					
5	Làng nghề gốm Vân Sơn	Thôn Vân Sơn, xã Nhơn Hậu	Có	Có					
6	Làng nghề Bún - bánh An Thái	Thôn An Thái, xã Nhơn Phúc	Có	Có					

7	Làng nghề Nón Lá Đại An	Thôn Đại An, xã Nhơn Mỹ	Có	Có
8	Làng nghề nón lá Thuận Đức	Thôn Thuận Đức, xã Nhơn Mỹ	Có	Có
9	Làng nghề nón lá Nghĩa Hòa	Thôn Nghĩa Hòa, xã Nhơn Mỹ	Có	Có
10	Làng nghề Nón lá Gò Găng	Phường Nhơn Thành	Có	Có
11	Làng nghề đan tre Đại Bình	Thôn Đại Bình, xã Nhơn Mỹ	Có	Có
12	Làng nghề chế tắm nhang Bả Canh	Khu vực Bả Canh, phường Đập Đá	Có	Có
13	LNTT Rèn Tây Phương Danh	Thôn Tây Phương Danh, phường Đập Đá	Có	Có
14	Làng nghề đúc kim loại Bằng Châu	Thôn Bằng Châu, phường Đập Đá	không	không
15	Làng nghề trồng mai cảnh Háo Đức	Thôn Háo Đức, xã Nhơn An	Có	Có
16	Làng nghề trồng mai cảnh Thanh Liêm	Thôn Thanh Liêm, xã Nhơn An	Có	Có
17	Làng nghề trồng mai cảnh Thuận Thái	Thôn Thuận Thái, xã Nhơn An	Có	Có
18	Làng nghề trồng mai cảnh Tân Dương	Thôn Tân Dương, xã Nhơn An	Có	Có
19	Làng nghề trồng mai cảnh Trung Định	Thôn Trung Định, xã Nhơn An	Có	Có
II	HUYỆN TUY PHƯỚC		0	0

[illegible]

0	0

		0	0
		0	0

[illegible]

43	Làng nghề đan tre Mỹ Tài	Thôn Vĩnh Lý, Vĩnh Nhơn, xã Mỹ Tài	không	không				
44	Làng nghề sản xuất các sản phẩm từ cói Mỹ Thắng	Thôn 10, 11 xã Mỹ Thắng	không	không				
45	Làng nghề mây tre đan, cót xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hiệp	không	không				
VI	HUYỆN TÂY SƠN		1	1			0	0
46	Làng nghề Bánh tráng Thuận Truyền	Thôn Thuận Truyền, xã Bình Thuận	không	không				
47	Làng nghề Bánh tráng Kiên Long	Thôn Kiên Long, xã Bình Thành	không	không				
48	Làng nghề nón lá Thuận Hạnh	Thôn Thuận Hạnh, Thuận Hiệp, xã Bình Thuận	Có	Có				
49	Làng nghề dệt thổ cẩm làng Giọt, Tây Sơn	Xã Vĩnh An	không	không				
VII	HUYỆN VĨNH THẠNH		0	0			0	0
50	Làng nghề sản xuất Rượu VĩnhCửu	Xã Vĩnh Hiệp	không	không				
51	Làng nghề Dệt thổ Cẩm Hà Ri, Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Hiệp	không	không				
VIII	HUYỆN HOÀI AN		0	0			0	0
52	Làng nghề trồng dâu nuôi tằm	Xã Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Mỹ	không	không				
53	Làng nghề chằm nón Ân Tín	Xã Ân Tín	không	không				

54	Làng nghề đan mây tre Ân Đức	Thôn Đức Long, Gia Tri, xã Ân Đức	không	không					
55	Làng nghề dệt thổ Cẩm	Xã Bok Tới, xã Đak Mang	không	không					
IX	HUYỆN VÂN CANH		0	0				0	0
56	Làng nghề dệt thổ cẩm Hà Văn Trên	Xã Canh Thuận	không	không					
X	HUYỆN AN LÃO		0	0				0	0
57	Làng nghề dệt thổ Cẩm An Trung, An Lão	Xã An Trung	không	không					

Ghi chú:

(*) Hệ thống thu gom nước mưa: hầu hết các cơ sở sản xuất của làng nghề đều không có hệ thống thu gom nước mưa. Nước mưa đổ xuống một phần sẽ được thấm đất, một phần chảy dọc theo các tuyến đường nông thôn và chảy ra các mương nhỏ xung quanh làng nghề.

(**) Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung: việc xử lý nước thải tập trung được thực hiện tại Làng nghề bún tươi Ngãi Chánh, Thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn. Năm 2020, từ nguồn vốn Chương trình Tăng trưởng xanh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (giao Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư) đã hỗ trợ đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải với công suất 120 m³/ngày.đêm. Hiện nay, hệ thống đã đi vào hoạt động và thực hiện xử lý nước thải cho 22 cơ sở sản xuất trong làng nghề.

(***) Điểm tập kết chất thải rắn của các làng nghề: chất thải rắn trong làng nghề bao gồm CTR sinh hoạt và CTR phát sinh trong quá trình sản xuất; lượng chất thải này đa phần sẽ được các hộ sản xuất trong làng nghề thu gom vào các bao chứa, thùng chứa và được các đơn vị thu gom rác của địa phương đến thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định (thông thường việc thu gom sẽ được tiến hành 02 lần/tuần).

Bảng 6. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

TT	Tên cơ sở/ Dự án	Địa chỉ cơ sở/Dự án	Loại hình sản xuất/quy mô công suất	QĐ phê duyệt ĐTM	Xác nhận hoàn thành/đề án BVMT	Thông tin HTXLKT	Quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải	Thông tin HTXLNT	Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải
I	Luyện kim, tinh chế, chế biến khoáng sản độc hại, phá dỡ tàu biển								
1	Nhà máy ống thép Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định của Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	KKT Nhơn Hội thuộc xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	- Mạ kẽm/hộp kim nhôn kẽm: 430.000 tấn/năm - Mạ màu: 195.000 tấn/năm - Xẻ băng: 100.000 tấn/năm - Tái sinh axit: 5.000 lít axit/l - Tẩy rỉ: 800.000 tấn/năm - Cán nguội: 350.000 tấn/năm	312/QĐ-BQL ngày 30/10/2019			Đơn vị đã có văn bản xin gia hạn thời gian lắp đặt trạm quan trắc tự động khí thải	2.000m ³ /ngày.đêm	
II	Sản xuất giấy, bột giấy, ván sợi								
2	Nhà máy sản xuất giấy và bao bì carton của Công ty TNHH Khánh Tiên	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, Bình Định	Sản xuất giấy	3122/QĐ-UBND ngày 12/30/2010				120m ³ /ngày.đêm	
II	Nhuộm (vải, sợi), giặt mài								
3	Nhà máy dệt - nhuộm - May Delta Galil Việt Nam của Công ty TNHH Delta Galil VN	CCN Cát Trinh, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, BD	37.800.000 m ² vải/năm	4643/QĐ-UBND ngày 19/12/2016				350m ³ /ngày.đêm	
4	Nhà máy WASH Tam Quan của Công ty Cổ phần Công nghệ Wash	Khu C, CCN Tam Quan, phường Tam	4,5 triệu sản phẩm/năm	4087/QĐ-UBND ngày 31/12/2013				400m ³ /ngày.đêm	

	HNC	Quan, thị xã Hoài Nhơn							
IV	Xử lý, tái chế chất thải, sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu								
5	Bãi chôn lấp huyện Phù Mỹ của Ban Quản lý dự án huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ,	40,96 tấn/ngày	3209/QĐ-CTUBND ngày 30/10/2013					
6	Bãi xử lý chất thải rắn huyện Phù Cát của UBND huyện Phù Cát	Thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	42,12 tấn/ngày	2744/UBND-KT ngày 25/11/2010				30m ³ /ngày.đêm	
7	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Tây Sơn của UBND huyện Tây Sơn	thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	42 tấn/ngày	3208/QĐ-UBND ngày 30/10/2013					
8	Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã Hoài Nhơn	Khu phố Thiết Đính Nam, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	72,33 tấn/ngày	1469/QĐ-UBND ngày 05/6/2013				25m ³ /ngày.đêm	
9	Bãi xử lý rác tạm thời tại xã Canh Hiệp của UBND huyện Vân Canh	Xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	7,1 tấn/ngày	5277/QĐ-UBND ngày 25/12/2020					Hoạt động trong tháng 3/2022
10	Nhà máy xử lý và chế biến rác thải sinh hoạt của Công ty TNHH chế biến rác thải Duy Anh	Phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	20 tấn/ngày	3325/QĐ-CTUBND ngày 08/11/2013					Ngừng hoạt động
11	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án VSMT TP. Quy Nhơn - hợp phần 3 tại thành	Xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn	340 tấn/ngày	2881/QĐ-CTUBND ngày 19/12/2011					

	phố Quy Nhơn của Công ty cổ phần môi trường đô thị Quy Nhơn (Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ)								
12	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án VSMT TP. Quy Nhơn-hợp phần 1,2 và 5 (giai đoạn 2) của Công ty cổ phần môi trường đô thị Quy Nhơn	TP Quy Nhơn		743/QĐ-CTUBND ngày 25/11/2010				Hệ thống xử lý nước thải 2A: 2350 m ³ ngày.đêm Hệ thống xử lý nước thải Nhơn Bình: 14.000 m ³ ngày.đêm	Hệ thống xử lý nước thải 2A đã đầu tư trạm quan trắc tự động nước thải nhưng chưa kết nối về Sở TN&MT
13	Khu xử lý CTR Khu kinh tế Nhơn Hội của Ban Quản lý KKT tỉnh	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát (giai đoạn 1)	220 tấn/ngày	2650/QĐ-UBND ngày 09/11/2010					Chưa hoạt động
14	Bãi chôn lấp chất thải bột đá, diện tích 2,18447 ha của Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn	Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	102,33 tấn/ngày	946/QĐ-UBND ngày 20/3/2015					
15	Dự án Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh	xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	6.697.000 kg/năm 250.000 kg/năm	QĐ số 17/QĐ-BTNMT ngày 02/4/2015					
16	Cơ sở đúc kim loại của Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Văn Ngọc	CCN Gò Đá Trắng, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	270 tấn/năm	1463/QĐ-UBND 06/5/2013	173/GXN-UBND 31/3/2014	Tháp hấp phụ			

17	Xưởng tái chế nhôm của Doanh nghiệp tư nhân Toàn Thắng	CCN Gò Đá Trắng, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	800 tấn/năm	1758/QĐ-UBND 07/2/2013	815/GXN-UBND 10/3/2014	Tháp hấp phụ			
V	Chế biến mủ cao su								
19	Công ty CP SX TM XNK nhựa - cao su non Hoàng Kim của Công ty CP SX TM XNK nhựa - cao su non Hoàng Kim	CCN Tà Súc, huyện Vĩnh Thạnh, Bình Định	80.000 tấn/năm đối với hạt nhựa và 50.000 tấn/năm đối với cao su non	3069/QĐ-UBND ngày 11/9/2018					Chưa hoạt động
20	Nhà máy sản xuất, tái chế các loại sản phẩm hạt nhựa của Công ty TNHH SX TM & DV Giang Đạt Thành	CCN Cầu 16, xã Tây huân, huyện Tây Sơn	30.000 tấn/năm	2835/QĐ-UBND ngày 23/08/2018					Chưa hoạt động
VI	Chế biến tinh bột sắn, bột ngọt, bia, rượu cồn công nghiệp								
21	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh của Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm	tại làng Hòn Mễ, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	250 tấn tinh bột/ngày	1958/QĐ-UBND ngày 09/6//2015				3.500m ³ /ngày.đêm	
22	Nhà máy tinh bột sắn Nhiệt đồng tâm Vĩnh Thạnh của Công ty TNHH TBS Nhiệt đồng tâm Vĩnh Thạnh	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh,	250 tấn bột thành phẩm/ngày	3835/QĐ-UBND ngày 27/10/2015				3.000m ³ /ngày.đêm	Đã đầu tư hệ thống quan trắc tự động nước thải đủ điều kiện truyền dữ liệu
23	Nhà máy chế biến tinh bột sắn của Công ty CP Chế biến tinh bột sản xuất khẩu Bình Định	xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ,	120 tấn sản phẩm/ngày	134/QĐ-UBND ngày 17/01/2014				1.350m ³ /ngày.đêm	

24	Nhà máy chế biến tinh bột biến tính của Công ty TNHH MTV chế biến nông sản Lucky Star	Xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	55.000 tấn/năm và sản xuất sản lát 100.000 tấn/năm	2646/QĐ-UBND ngày 28/7/2015					
25	Nhà máy gia công chất bột biến tính sản Minh Dương – Bình Định của Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	Lô L3, KCN (Khu B), KKT Nhơn Hội	- Tinh bột ion dương thay thế cao: 15.000 tấn/năm; - Tinh bột biến tính lưỡng tính: 25.000 tấn/năm; - Tinh bột phức hợp dạng hồ: 60.000 tấn/năm	QĐ số 2689/QĐ-BQL ngày 14/12/2015					
26	Nhà máy chưng cất sản xuất rượu bầu đá chất lượng cao của Công ty TNHH Tấn Phát	Phường Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn		4491/QĐ-UBND ngày 11/12/2015					
27	Nhà máy sản xuất đường của Công ty Cổ phần Đường Bình Định	Xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	3.500 tấn mía/ngày	2654/QĐ-CTUBND ngày 03/12/2008				1.200m ³ /ngày.đêm	Dừng hoạt động
28	Nhà máy bia Sài Gòn - Quy Nhơn của CN Cty CP Bia Sài Gòn Miền Trung tại QN	Lô B5, B11, B12, KCN Phú Tài	100 triệu lít/năm	QĐ số 1557/QĐ-CTUBND ngày 11/7/2007					
VII	Chế biến thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm								
29	Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh An Hải của Công ty CP Thủy sản Bình Định	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, Bình Định	4,5 triệu sản phẩm/năm	86/QĐ-UBND ngày 15/01/2013				150m ³ /ngày.đêm	
30	Khu chế biến thủy sản tập trung Tam Quan Bắc của Ban quản lý CCN thị xã Hoài Nhơn	Thôn Thiện Chánh 1, phường Tam Quan Bắc, thị		2546/QĐ-STNMT 30/12/2009				100m ³ /ngày.đêm	

		xã Hoài Nhơn							
31	Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và chế biến thực phẩm đông lạnh Nhơn Bình của Công ty TNHH Sản xuất chế biến thực phẩm Quy Nhơn	Khu vực 3, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	1000 heo thịt, 1000 heo sữa, 30 trâu bò, 1000 tấn thịt đông lạnh/ngày	1102/QĐ-UBND ngày 27/3/2020				200m ³ /ngày.đêm	
32	Nhà máy giết mổ động vật tập trung của Công ty TNHH Thực phẩm sạch Bình Định	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	400 heo/ngày, 35 bò/ngày	4660/QĐ-UBND ngày 13/12/2017				110m ³ /ngày.đêm	
33	Nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản kết hợp khu du lịch văn hóa Nhật Bản (giai đoạn 1)	Khu kinh tế Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn	2.000 tấn sản phẩm/năm	373/QĐ-BQL ngày 19/11/2019				400m ³ /ngày.đêm	
VIII	Sản xuất phân bón								
34	Nhà máy sản xuất phân bón NPK của Công ty CP Vật tư KTNN Bình Định	Lô BI-1, BI-2 và một phần BI-3, KCN Long Mỹ	100.000 tấn sản phẩm/năm	QĐ số 299/QĐ-BTNMT ngày 29/01/2018				3m ³ /ngày.đêm	Đầu nối nước thải về hệ thống XLNT tập trung KCN

Phụ lục II. Quản lý chất thải và phế liệu
Bảng 1. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Địa phương	Tên Bãi chôn lấp	Địa điểm, diện tích	Quy mô diện tích (ha)	Công suất tiếp nhận	Phạm vi tiếp nhận	Thời gian sử dụng còn lại
1	Quy Nhơn	BCL CTR Long Mỹ (hợp vệ sinh)	Thôn Thanh Long, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	61,61 ha	340 tấn/ngày	TP. Quy Nhơn, huyện Tuy Phước	03 tháng đối với ô chôn lấp đang hoạt động, dự kiến năm sau hoạt động ô chôn lấp mở rộng
2	Tây Sơn	BCL CTR huyện Tây Sơn (hợp vệ sinh)	Thôn Phú An, xã Tây Xuân	7,01	42 tấn/ngày	Toàn huyện Tây Sơn	1,5 năm đối với ô chôn lấp đang hoạt động. Trong năm 2023, huyện sẽ đề xuất chủ trương mở rộng ô chôn lấp tiếp theo.
3	Hoài Nhơn	BCL CTR huyện Hoài Nhơn (hợp vệ sinh)	Khu phố Thiết Đính Nam, phường Bồng Sơn	8,6 ha	72,33 tấn/ngày	12 phường xã	06 tháng đối với ô chôn lấp đang hoạt động.
		06 Bãi chôn lấp tạm	Xã Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Hảo, Hoài Thanh Tây, Hoài Phú	-		05 xã	
4	Phù Mỹ	BCL CTR huyện Phù Mỹ (hợp vệ sinh)	Thôn Giao Hội, xã Mỹ Phong,	6,3 ha	40,96 tấn/ngày	14 xã và thị trấn	1 năm đối với ô chôn lấp đang hoạt động. đối với ô chôn lấp đang hoạt động. BCL đã được phê duyệt chủ trương đầu tư mở rộng ô chôn lấp mới.
		02 Bãi chôn lấp tạm	Xã Mỹ Phong, xã Mỹ An			-	
5	Phù Cát	BCL CTR huyện Phù Cát (hợp vệ sinh)	Thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp	2,8 ha	42,12 tấn/ngày	14 xã, trị của	02 năm đối với ô chôn lấp đang hoạt

						huyện	động. BCL đã được phê duyệt chủ trương đầu tư mở rộng ô chôn lấp mới.
		06 Bãi chôn lấp tạm	Xã Cát Tài (02 bãi), Cát Minh, Cát Thành, Cát Hanh	-	-	04 xã	
6	An Nhơn	BCL tập trung thị xã An Nhơn (không hợp vệ sinh)	Xã Nhơn Thọ,	diện tích 20ha	79,45 tấn/ngày	thị xã An Nhơn	-
7	Vĩnh Thạnh	BCL tập trung huyện Vĩnh Thạnh (không hợp vệ sinh)	Xã Vĩnh Quang, Vĩnh Thạnh;	Diện tích 2ha	12,8 tấn/ngày	TT. Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Quang	-
8	Vân Canh	BCL tập trung thị trấn Vân Canh (không hợp vệ sinh)	Làng Hiệp Hà, Thị trấn Vân Canh	diện tích 3.000m ²	17 tấn/ngày	thị trấn Vân Canh	-
9	An Lão	BCL tập trung thị trấn An Lão (không hợp vệ sinh)	thôn 9, thị trấn An Lão;	diện tích 1800m ² .	4,27 tấn/ngày	thị trấn An Lão	-
		BCL xã An Hòa (không hợp vệ sinh)	Xã An Hòa	diện tích 2300m ²	8,5 tấn/ngày	Xã An Hòa, An Tân	-
10	Hoài Ân	BCL tập trung thị trấn Tăng Bạt Hổ (không hợp vệ sinh)	thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân	Diện tích 1.500 m ²	3,25 tấn/ngày	thị trấn Tăng Bạt Hổ	-
		14 BCL cấp xã không hợp vệ sinh	Xã Ân Nghĩa, Ân Tường Tây, Ân Hữu, Ân Tường Đông (03 BCL), Ân Thạnh, Ân Tín (03 BCL), Ân Mỹ, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây	-	-	14 xã	

Bảng 2. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTCNTT nếu có)	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
1	Công ty TNHH thương mại và môi trường Hậu Sanh	thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn	Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNG 3-4.101.VX do Bộ TNMT cấp lần hai ngày 11/01/2019	Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại, công suất 17 tấn/ngày (chất thải rắn 09 tấn/ngày và chất thải lỏng 8 tấn/ngày)	Bắc Trung bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên	

Bảng 3. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu)	Khối lượng phế liệu nhập khẩu theo từng nhóm phế liệu (Sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm...)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành	Cụm công nghiệp Cầu 16, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	Đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành việc nhập khẩu phế liệu và UBND tỉnh Bình Định phê duyet Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	116,24 tấn hàng phế liệu plastic (nhựa) từ polymer etylen (PE): Dạng xốp, không cứng (khối lượng nhập khẩu tại cảng Quy Nhơn từ ngày 08/12/2021)	-

Bảng 6. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/năm)	Khối lượng xử lý (Tấn/ năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Toàn tỉnh						<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	199.563,75	164.815,75	164.815,75	82,59	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	176.433,7	92.593,2	92.593,2	52,48	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	657.000	-	-		
2.1	<i>CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.</i>	-	-	-	-	
2.2	<i>Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)</i>	-	-	-	-	
3	Chất thải công nghiệp nguy hại	3.038	2.708,55	2.708,55	89,15	
	CTNH công nghiệp	3.000	2.700	2.700	90	
	CTNH nông nghiệp	38	8,55	8,55	22,5	
4	Chất thải y tế nguy hại	186.880	186.880	186.880	100	
	Trong đó					
Huyện Phù Cát						
1	Chất thải rắn sinh hoạt	35.795,6	22.195,4	22.195,4	62,0%	
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	6.234,7	4.035,7	4.035,7	64,7%	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	29.560,9	18.159,7	18.159,7	61,4%	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-		

2.1	CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.				
2.2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)				
3	Chất thải nguy hại	-	3,192	3,192	
4	Chất thải y tế nguy hại	-	29,842	29,842	
Huyện Tây Sơn					
1	Chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Khu vực đô thị	6544,45	4891	4891	74,74
1.2	Khu vực nông thôn	24528	10329,5	10329,5	42,11
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường				
2.1	CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.	474,5	328,5	328,5	69,2
2.2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)	584	438	438	75
3	Chất thải nguy hại	31	20,8	20,8	67
4	Chất thải y tế nguy hại	18,12	18,12	18,12	100
Thành phố Quy Nhơn					
1	Chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Khu vực đô thị	101334,95	96626,45	96626,45	95,35
1.2	Khu vực nông thôn	6705,05	6420,35	6420,35	95,75
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-
Thị xã An Nhơn					
1	Chất thải rắn sinh hoạt				

UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp

1.1	Khu vực đô thị	21038,6	18144,15	18144,15	86,24
1.2	Khu vực nông thôn	14815,35	10855,1	10855,1	73,27
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-
	Thị xã Hoài Nhơn				
1	Chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Khu vực đô thị	40128,1	26400,45	26400,45	65,79
1.2	Khu vực nông thôn	7993,5	3967,55	3967,55	49,63
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-
	Huyện Tuy Phước				
1	Chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Khu vực đô thị	8818,4	5318,05	5318,05	60,31
1.2	Khu vực nông thôn	27984,55	16289,95	16289,95	58,21
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-
	Huyện Vân Canh				
1	Chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Khu vực đô thị	3952,95	2555	2555	64,64
1.2	Khu vực nông thôn	6212,3	3650	3650	58,75
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-

3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-
	Huyện Vĩnh Thạnh				
1	Chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Khu vực đô thị	2737,5	1463,65	1463,65	53,47
1.2	Khu vực nông thôn	7212,4	2982,05	2982,05	41,35
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-
	Huyện Hoài Ân				
1	Chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Khu vực đô thị	1919,9	1186,25	1186,25	61,79
1.2	Khu vực nông thôn	18757,35	6624,75	6624,75	35,32
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-
	Huyện An Lão				
1	Chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Khu vực đô thị	1379,7	602,25	602,25	43,65
1.2	Khu vực nông thôn	6113,75	1974,65	1974,65	32,3
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-

Phụ lục III.**Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn**

TT	Địa phương	Dự án	Công suất	Phạm vi thu gom, xử lý	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Hình thức đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Ghi chú
1	Quy Nhơn	Nâng công suất xử lý của Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình	14.000 m ³ /ngày (đang hoạt động) lên 28.000 m ³ /ngày	Các phường nội thành thành phố		Vốn ODA	Hoạt động từ năm 2014	
		Nhà máy xử lý nước thải 2A (đang hoạt động)	2.350 m ³ /ngày	Phường Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân và Nhơn Phú		-	Đang trong giai đoạn hoàn thiện	
2	An Nhơn	Dự án HT thu gom và XLNT tập trung cho các phường nội thị và vùng phụ cận thị xã An Nhơn			1.074.082,318			
		Hệ thống thu gom và nhà máy XLNT tại xã Nhơn An (giai đoạn 1)	8.000 m ³ /ngày	phường Bình Định, Đập Đá, một phần Nhơn Hưng, Nhơn Thành, xã Nhơn An và dân cư dọc quốc lộ 1	542.094,163	Vốn ODA	2023 - 2025	
		HT thu gom và Nhà máy XLNT tại khu vực Mỹ Hoà (giai đoạn 2)	7.000 m ³ /ngày	phường Đập Đá, phường Nhơn Thành, Nhơn Hậu, một phần Nhơn Hưng	531.988,155		Sau 2025	
3	Hoài Nhơn	Đề án thoát nước mưa và thoát nước thải khu vực đô thị Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn			1.171.807	Vốn ngân sách nhà nước		
		HT thu gom và 02 trạm XLNT tại khu vực Bồng Sơn (giai đoạn 1)	Trạm 1: 2.000 m ³ /ngày. Trạm 2: 2.500 m ³ /ngày	phường Bồng Sơn bao gồm Khu phố 1,2,3,4,5,6 Phụ Đức và 1 phần Liêm Bình	558.930		2023 - 2025	
		HT thu gom và 01 trạm XLNT tại khu vực Bồng Sơn (giai đoạn 2)	2.500 m ³ /ngày	phường Bồng Sơn bao gồm khu dân cư Trung Lương, 1 phần Liêm Bình	612.877		Sau 2025	

		đoạn 2)		Bình, 1 phần Thiết Đỉnh Nam, Thiết Đỉnh Bắc				
4	Tây Sơn	Trạm xử lý NT sinh hoạt của Thị trấn Phú Phong	5.000 m ³ /ngày	TT Phú Phong và các vùng lân cận	-	Vốn ngân sách	2023 - 2025	Chưa có chủ trương đầu tư

Phụ lục IV.

Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Toàn tỉnh								
Thành phố Quy Nhơn			01	168 ha			01	129,1 ha
Huyện Tây Sơn			01					
Huyện Phù Cát			01					
Huyện Vĩnh Thạnh			01	Tổng diện tích khoanh vùng bảo vệ là 90.000m ² bao gồm cả bia di tích				
Huyện An Lão	01	tổng diện tích tự nhiên là 22.450 ha; bao gồm 24 tiểu khu						

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	222 loài thực vật bậc cao (Cây Ba gạc, Cây Vệ tuyến và Cây Bách bộ hoa tím...), 215 loài chim (Gà lôi hồng tía, Trĩ sao...), 92 loài thú (Vượn má hung, Chà vá chân xám, Báo hoa mai, Cầy vằn, Mang Trường Sơn, Tê tê java ...), 42 loài lưỡng cư (Ếch cây kio, Cóc Pajo), 56 loài Bò sát (Trăn đất, Trăn gấm, Rắn hổ mang chúa, Rùa hộp ba vạch...), 8 loài côn trùng (Bướm phượng cánh chim chằm liên...), 114 loài cá (cá Cháo, cá Chình bông, cá Chình mun, cá Mòi, cá Măng...) có tên trong danh lục các loài quý hiếm của Sách đỏ Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (2015) và Sách đỏ Việt Nam (2006).

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	- Cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã: 64 cơ sở với 3.843 cá thể của 21 loài: Cây hương, Cây vôi hương, Kỳ đà, Rắn hổ trâu, Rắn ráo trâu, Cheo cheo, Rùa núi vàng, Rùa đất lớn,... - Cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros với 42 loài gồm: Động vật rừng nguy cấp quý hiếm: Hổ, Gấu ngựa, Voi, Cá sấu, Khi mặt đỏ, Khi đuôi dài, Công xanh Đông Dương, Gà lôi trắng; động vật rừng thông thường: Đà điểu, Trĩ đỏ, Trĩ vàng Nhật, Hươu sao,... - Cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: 01 cơ sở, gồm 01 loài (Dó bầu)

Bảng 4. Danh mục các nguồn gen bảo tồn

STT	Tên nhiệm vụ	Tên tổ chức dự kiến chủ trì	Đối tượng và số lượng nguồn gen bảo tồn	Ghi chú
01	Bảo tồn nguồn gen một số giống cây trồng (lúa cạn/rẫy, lúa nếp, ngô nếp và giống sản ngọt) có nguồn gốc bản địa gắn với phát triển kinh tế cho phụ nữ nông thôn và vùng đồng bào dân tộc ít người của tỉnh Bình Định	Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ	- Đặc điểm đặc trưng các giống lúa cạn/rẫy: Tà Bul, Ba Băk, Ba Trảng, H'Ngok. - Đặc điểm đặc trưng giống ngô nếp (nuông rẫy). - Đặc điểm đặc trưng giống nếp Ngự thuần. - Đặc điểm đặc trưng giống sản ngọt bản địa phương.	Bắt đầu thực hiện từ năm 2022
02	Bảo tồn nguồn gen dừa nước (<i>Nypa fruticans</i>) nhằm phục hồi rừng ngập mặn, phục vụ du lịch sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bình Định	Trung tâm Thông tin - Ứng dụng KH&CN Bình Định	Cây Dừa nước	Bắt đầu thực hiện từ năm 2023
03	Bảo tồn nguồn gen lan Đại Châu (<i>Rhynchostylis Gigantea</i>) phân bố ở rừng An Lão tỉnh Bình Định	Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ	Lan Đại Châu - 50 cá thể	Bắt đầu thực hiện từ năm 2023
Tổng cộng				

Phụ lục V. Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm

Bảng 1. Danh mục dự án đã được phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt/Giấy xác nhận			Ghi chú
					Số	Ngày ký	Tên Cơ quan phê duyệt	
1	Dự án Trạm biến áp 500kV Bình Định và đấu nối thuộc áp m huyện Phù Cát của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	Điện	Phù Cát	1580/QĐ-UBND	19/05/2022	UBND tỉnh	
2	Dự án Khai thác đá cuội, sỏi tại sông Kôn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định để xây dựng công trình thủy điện Vĩnh Sơn 4 của Công ty Cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VĨNH SƠN	Khai thác khoáng sản	Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định	2015 /QĐ-UBND	24/6/2022	UBND tỉnh	
3	Dự án Khu đô thị phía Nam cây xăng dầu Việt Hưng	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TCV	Khu đô thị, hạ tầng dân cư	phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	2834 /QĐ-UBND	31/08/2022	UBND tỉnh	
4	Dự án Nhà máy xử lý rác sinh hoạt của Công ty TNHH Đầu tư Nam Thành Xuân Hiếu	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ NAM THÀNH XUÂN HIẾU	Xử lý chất thải	Ô chôn lấp A-3, Bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	680 /QĐ-UBND	04/03/2022	UBND tỉnh	
5	Dự án Nhà máy năng lượng xanh Thiện Hoàng của Công ty TNHH gỗ Thành Đạt	CÔNG TY TNHH GỖ THÀNH ĐẠT	Gỗ	xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.	1582 /QĐ-UBND	19/05/2022	UBND tỉnh	

6	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt, quy mô 4.800 con/lứa, 02 lứa/năm tại Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định của Hộ chăn nuôi ông Trần Văn Tài và bà Lê Thị Thu	HỘ CHĂN NUÔI ÔNG TRẦN VĂN TÀI VÀ BÀ LÊ THỊ THU	Chăn nuôi	Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	285 /QĐ- UBND	24/01/2022	UBND tỉnh	
7	Dự án Đầu tư xây dựng công trình cầu cảng container 30.000DWT của Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN	Giao thông	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn	2772 /QĐ- UBND	26/08/2022	UBND tỉnh	
8	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (diện tích 2,79 ha) tại sông Hà Thanh, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định của Công ty Cổ phần Nội thất và Vật liệu xây dựng Kiểu Việt	CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KIỂU VIỆT	Khai thác khoáng sản	xã Canh Hiền, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	2439 /QĐ- UBND	05/08/2022	UBND tỉnh	
9	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân (Km5 – Km13+581,3) tại mỏ đất QN03, diện tích 19,5 ha, thuộc Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định của Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH	Khai thác khoáng sản	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	1004 /QĐ- UBND	28/03/2022	UBND tỉnh	
10	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân (Km0 – Km5) tại mỏ đất Hóc Giăng, xã Cát Tường và xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định của Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH	Khai thác khoáng sản	xã Cát Tường và xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	896 /QĐ- UBND	3/22/2022	UBND tỉnh	

11	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới tại mỏ đất QN03, diện tích 18 ha thuộc phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định của Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH	Khai thác khoáng sản	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	1247/QĐ-UBND	18/4/2022	UBND tỉnh	
12	Hạng mục Khu tái định cư xã Phước Thắng phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Vân	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH	Hạ tầng Khu dân cư	Xã Phước Thắng, Phù Cát	3561/QĐ-UBND	31/10/2022	UBND tỉnh	
13	Hạng mục Khu tái định cư xã Phước Thuận phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH	Hạ tầng Khu dân cư	Xã Phước Thuận, Tuy Phước	3517/QĐ-UBND	27/10/2022	UBND tỉnh	
14	Hạng mục Khu tái định cư xã Phước Hòa phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Vân	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH	Hạ tầng Khu dân cư	Xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	3562/QĐ-UBND	31/10/2022	UBND tỉnh	
15	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) – Dự án thành phần tỉnh Bình Định Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông (bao gồm dự án mỏ đất VT01)	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH	Tổng hợp	Các huyện An Lão, Hoài Nhơn và Vĩnh Thạnh, thành phố Quy Nhơn	05/QĐ-UBND	01/01/2022	UBND tỉnh	

16	Dự án cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bên bờ suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1) của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH	Hạ tầng Khu dân cư	Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	1304/QĐ-UBND	21/04/2022	UBND tỉnh	
17	Dự án Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH	Trường học	phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	3174/QĐ-UBND	29/09/2022	UBND tỉnh	
18	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn của Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH	Hạ tầng Khu dân cư	phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	2402/QĐ-UBND	02/08/2022	UBND tỉnh	
19	Dự án Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639) của Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH	Giao thông	Phù Cát	2441/QĐ-UBND	05/08/2022	UBND tỉnh	
20	Dự án Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Vân Canh	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH	Đê kè	Các huyện: Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Vân	2472/QĐ-UBND	09/08/2022	UBND tỉnh	
21	Công trình Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới	BAN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TỈNH	Hạ tầng Khu dân cư	Quy Nhơn, Phù Cát	2547/QĐ-UBND	12/8/2022	UBND tỉnh	
22	Dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhạn)	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH	Hồ, đập	Phù Mỹ	2999/QĐ-UBND	16/9/2022	UBND tỉnh	

23	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan tại mỏ đất TDHN22, phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH	Khai thác khoáng sản	phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	2657/QĐ-UBND	18/8/2022	UBND tỉnh	
24	Dự án: Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến khu Công nghiệp, Đô thị và dịch vụ Becamex VSIP Bình Định	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH	Giao thông	Canh Vinh, Vân Canh	800/QĐ-UBND	17/11/2022	UBND tỉnh	
25	Tiểu Dự án Xây dựng các khu tái định cư, dự án thành phần 1 Tuyến đường từ QL19C kết nối cảng Quy Nhơn	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH	Hạ tầng Khu dân cư	Quy Nhơn, Bình Định	3801/QĐ-UBND	17/11/2022	UBND tỉnh	
26	Dự án Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	BAN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TỈNH BÌNH ĐỊNH	Hạ tầng Khu dân cư	xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	3859/QĐ-UBND	22/11/2022	UBND tỉnh	
27	Dự án Kênh tiêu 3 huyện: huyện Phù Cát, Tuy Phước, thị xã An Nhơn	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH BÌNH ĐỊNH	Kênh	3 huyện: huyện Phù Cát, Tuy Phước, thị xã An Nhơn	2319/QĐ-UBND	25/7/2022	UBND tỉnh	
28	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Latinh, huyện Phù Cát	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH	Giao thông	huyện Phù Cát	2317/QĐ-UBND	25/7/2022	UBND tỉnh	
29	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án thành phần 1 Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn tại mỏ đất 209, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH	Giao thông	xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	2775/QĐ-UBND	26/8/2022	UBND tỉnh	

30	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Đập dâng Hà Thanh 1 tại mỏ đất TDVC22 thuộc xã Canh Hiền, huyện Văn Canh	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH	Khai thác khoáng sản	xã Canh Hiền, huyện Văn Canh	2774/QĐ-UBND	26/8/2022	UBND tỉnh	
31	Dự án Khu neo đậu tránh trú bão đầm Đề Gi	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH	Giao thông	Phù Cát, Bình Định	2051/QĐ-UBND	29/6/2022	UBND tỉnh	
32	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Khu dân cư An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát và dự án Đê bờ hữu sông Latinh, huyện Phù Cát tại mỏ đất 119, xã Cát Tài, huyện Phù Cát	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH	Khai thác khoáng sản	xã Cát Tài, huyện Phù Cát	3990/QĐ-UBND	20/11/2022	UBND tỉnh	
33	Dự án Cơ sở huấn luyện Dự bị động viên tỉnh Bình Định	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH BÌNH ĐỊNH	Cơ sở huấn luyện		185/QĐ-UBND	18/01/2022	UBND tỉnh	
34	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định của Công ty Cổ phần Xây dựng TC Bình Định.	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TC BÌNH ĐỊNH	Khai thác khoáng sản	xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	2833/QĐ-UBND	31/8/2022	UBND tỉnh	
35	Dự án nạo vét khơi thông dòng chảy, kết hợp tận thu đất, cát nhiễm mặn trên sông Trường Úc và sông Cát (hạ lưu sông Hà Thanh) tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	CÔNG TY TNHH PHÚ GIA RIVERSIDE	Khai thác khoáng sản	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	2889/QĐ-UBND	26/9/2022	UBND tỉnh	
36	Dự án Hạ tầng kỹ thuật KDC phía Bắc khu nhà ở xã hội Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH	Hạ tầng Khu dân cư	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn	757/QĐ-UBND	10/3/2022	UBND tỉnh	

37	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định tại mô 213 diện tích 2,7ha thuộc phường Bùi Thị Xuân, TP.Quy Nhơn	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH	Khai thác khoáng sản	phường Bùi Thị Xuân, TP.Quy Nhơn	3568/QĐ-UBND	31/10/2022	UBND tỉnh	
38	Dự án: Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03 (An Hòa đi An Toàn), huyện An Lão	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	Giao thông	An Lão	4025/QĐ-UBND	02/12/2022	UBND tỉnh	
39	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc khu nhà ở xã hội Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn tại mô 213, diện tích 5,7ha thuộc phường Bùi Thị Xuân, TP.Quy Nhơn	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH	Khai thác khoáng sản	phường Bùi Thị Xuân, TP.Quy Nhơn	3695/QĐ-UBND	09/11/2022	UBND tỉnh	
40	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất xung quanh trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH	Hạ tầng Khu dân cư	phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	2318/QĐ-UBND	25/7/2022	UBND tỉnh	
41	Dự án Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH	Cấp nước sinh hoạt	xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	3516/QĐ-UBND	27/10/2022	UBND tỉnh	
42	Dự án nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TỈNH	Cấp nước sinh hoạt	huyện Phù Cát	2991/QĐ-UBND	15/09/2022	UBND tỉnh	
43	Dự án khai thác cát làm VLXDĐT tại sông Kim Sơn, xã Ân Đức và xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	CÔNG TY TNHH MTV GIA HƯNG QUỐC THỊNH	Khai thác khoáng sản	xã Ân Đức và xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	4004 /QĐ-UBND	01/12/2022	UBND tỉnh	

44	Dự án khu đô thị Trà Quang Nam, thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN HANO - VID	Hạ tầng Khu dân cư	thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	1124 /QĐ-UBND	06/04/2022	UBND tỉnh	
45	Dự án Paradise Resort Quy Nhơn.	CÔNG TY CỔ PHẦN PARADISE RESORT QUY NHON	Du lịch	Quy Nhơn	127/QĐ-UBND	12/01/2022	UBND tỉnh	
46	Dự án cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Tây xã An Hòa, huyện An Lão	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN AN LÃO	Hạ tầng Khu dân cư	xã An Hòa, huyện An Lão	523: /QĐ-UBND	28/12/2021	UBND tỉnh	
47	Dự án Hệ thống lò đốt rác thải xã An Hòa, huyện An Lão	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN AN LÃO	Xử lý chất thải	xã An Hòa, huyện An Lão	2389/QĐ-UBND	31/07/2022	UBND tỉnh	
48	Dự án Khu đô thị phía Nam cây xăng dầu Việt Hưng, thị xã Hoài Nhơn	CÔNG TY TNHH GRAND VIỆT HƯNG	Hạ tầng Khu dân cư	thị xã Hoài Nhơn	2834 /QĐ-UBND	31/08/2022	UBND tỉnh	
49	Dự án: Kè bảo vệ Khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1), TX.Hoài Nhơn	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHON	Kè giao thông	thị xã Hoài Nhơn	205/QĐ-UBND	19/01/2022	UBND tỉnh	
50	Dự án: Khu tái định cư phường Hoài Thanh Tây phục vụ dự án tuyến đường kết nối với tuyến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHON	Hạ tầng Khu dân cư	Phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	3989/QĐ-UBND	30/11/2022	UBND tỉnh	
51	Dự án: Đường kết nối đường 26-3, phường Tam Quan đến CCN Hoài Châu, thị xã Hoài Nhơn	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHON	Giao thông	CCN Hoài Châu, thị xã Hoài Nhơn	4026 /QĐ-UBND	02/12/2022	UBND tỉnh	

52	Dự án phân xưởng sản xuất củi trâu - thị xã Hoài Nhơn	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THƯỜNG MẠI THIÊN MÃ	Sản xuất nhiên liệu	thị xã Hoài Nhơn	543/QĐ-UBND	22/02/2022	UBND tỉnh	
53	Dự án Nạo vét đất cát nhiễm mặn, lẫn tạp chất để khơi thông luồng lạch tại lòng sông Nôm thuộc khu phố Công Thạnh, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	CÔNG TY TNHH THIÊN KIM BÌNH ĐỊNH	Khai thác khoáng sản	phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	1451/QĐ-UBND	05/05/2022	UBND tỉnh	
54	Dự án thăm dò và khai thác cát làm VLXD thông thường (cát tô) tại xã Cát Hải, huyện Phù Cát	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TỔNG HỢP KHÁNH HƯNG	Khai thác khoáng sản	tại xã Cát Hải, huyện Phù Cát	2838/QĐ-UBND	21/08/2022	UBND tỉnh	
55	Dự án khai thác cát làm VLXD thông thường tại sông Kim Sơn, xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HOÀNG PHÁT	Khai thác khoáng sản	xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	2277 /QĐ-UBND	20/07/2022	UBND tỉnh	
56	Dự án khai thác cát làm VLXD thông thường tại sông An Lão, xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VẠN SƠN	Khai thác khoáng sản	xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân	2275 /QĐ-UBND	20/07/2022	UBND tỉnh	
57	Dự án khai thác cát làm VLXD thông thường tại sông An Lão, xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÍN NGHĨA	Khai thác khoáng sản	xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân	2276 /QĐ-UBND	20/07/2022	UBND tỉnh	
58	Dự án Kiên cố hóa bờ tả đê sông Latinh (đoạn hạ lưu cầu An Mỹ) - huyện Phù Mỹ	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ MỸ	Kè giao thông	huyện Phù Mỹ	126/QĐ-UBND	12/01/2022	UBND tỉnh	
59	Dự án “khai thác cát làm VLXD thông thường tại sông Kôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh”	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP MINH HUỆ	Khai thác khoáng sản	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	661/QĐ-UBND	03/03/2022	UBND tỉnh	

60	Dự án Khu tái định cư xã Tây Phú phục vụ dự án Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN TÂY SƠN	Hạ tầng Khu dân cư	thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	3322 /QĐ-UBND	20/10/2022	UBND tỉnh	
61	Dự án Khu tái định cư xã Bình Tường phục vụ dự án Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN TÂY SƠN	Hạ tầng Khu dân cư	thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	1124 /QĐ-UBND	18/10/2022	UBND tỉnh	
62	Dự án Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Đông đường vào Hầm Hồ (diện tích 9,94 ha) tại xã Tây Xuân và xã Tây Phú, huyện Tây Sơn của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tây Sơn	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN TÂY SƠN	Hạ tầng Khu dân cư	xã Tây Xuân và xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	Số: 1124 /QĐ-UBND	17/11/2022	UBND tỉnh	
63	Dự án Khai thác cát và cuội sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường, diện tích 03ha tại bãi bồi sông Kôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định của Công ty TNHH Huy Hoàng Thiện	CÔNG TY TNHH HUY HOÀNG THIỆN	Khai thác khoáng sản	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	Số: 1124 /QĐ-UBND	3/3/2022	UBND tỉnh	
64	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (diện tích 3,84 ha) của Công ty TNHH Huy Hoàng Thiện	CÔNG TY TNHH HUY HOÀNG THIỆN	Khai thác khoáng sản	xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	Số: 1124 /QĐ-UBND	19/5/2022	UBND tỉnh	
65	Dự án Cải tạo hồ Kênh Kênh	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÁT	Hồ, đập	Phù Cát	Số: 1124 /QĐ-UBND	11/14/2022	UBND tỉnh	
66	Dự án Khu dân cư phía Đông hồ Kênh Kênh, xã Cát Trinh	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÁT	Hạ tầng Khu	Cát Trinh, Phù Cát	Số: 1124 /QĐ-UBND	25/10/2022	UBND tỉnh	

		CÁT	dân cư					
67	Dự án Khu dân cư nông thôn xã Cát Tường (9,66 ha)	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÁT	Hạ tầng Khu dân cư	Cát Tường, Phù Cát	Số: 1124 /QĐ-UBND	24/10/2022	UBND tỉnh	
68	Dự án Đường giao thông liên xã từ xã Cát Lâm đi xã Cát Hanh của UBND huyện Phù Cát	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÁT	Giao thông	huyện Phù Cát	Số: 1124 /QĐ-UBND	02/8/2022	UBND tỉnh	
69	Dự án Xây dựng hạ tầng điểm quy hoạch khu dân cư số 2 – 2020 xã Cát Khánh của UBND xã Cát Khánh	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CÁT KHÁNH	Hạ tầng Khu dân cư	xã Cát Khánh, Phù Cát	Số: 1124 /QĐ-UBND	13/4/2022	UBND tỉnh	
70	Dự án Tràn phân lũ phía bờ tả sông An Tượng (phía thượng lưu, vùng tràn Lỗ Ôi), thị xã An Nhơn của UBND thị xã An Nhơn	UBND THỊ XÃ AN NHƠN	Hạ tầng Khu dân cư	Thị xã An Nhơn	Số: 1124 /QĐ-UBND	05/1/2022	UBND tỉnh	
71	Dự án Khu dân cư phía Tây đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng của UBND thị xã An Nhơn	UBND THỊ XÃ AN NHƠN	Hạ tầng Khu dân cư	Thị xã An Nhơn	Số: 1124 /QĐ-UBND	06/6/2022	UBND tỉnh	
72	Dự án Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông (quy mô 10,56 ha) của UBND thị xã An Nhơn	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN	Hạ tầng Khu dân cư	Thị xã An Nhơn	Số: 1124 /QĐ-UBND	09/11/2022	UBND tỉnh	
73	Dự án Tuyến giao thông Nhơn Thành - Đập Đá (đoạn từ đường trục Khu kinh tế nối với khu dân cư Đông Bàn Thành 3) của UBND thị xã An Nhơn	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN	Giao thông	Thị xã An Nhơn	Số: 1124 /QĐ-UBND	18/11/2022	UBND tỉnh	
74	Dự án Khu dân cư Đông Bàn Thành 3, phường Đập Đá (giai đoạn 1: diện tích 5,27 ha) tại phường Đập Đá, thị xã An Nhơn của UBND phường Đập Đá	ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐẬP ĐÁ	Hạ tầng Khu dân cư	Thị xã An Nhơn	Số: 1124 /QĐ-UBND	04/11/2022	UBND tỉnh	

75	Dự án Nhà máy may – TDP1 của Công ty TNHH Seldat Việt Nam	CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM	May mặc	CCN Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	1124 /QĐ-UBND	21/3/2022	UBND tỉnh	
76	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (diện tích 2,81 ha) tại sông Kim Sơn, xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Thương Tín	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP THƯƠNG TÍN	Khai thác khoáng sản	xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình	1124 /QĐ-UBND	03/11/2022	UBND tỉnh	
77	Dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ khách sạn cao cấp (khách sạn 5 sao) của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Ngõ Mây	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN NGÕ MÂY	Du lịch, khách sạn	Thành phố Quy Nhơn	1124 /QĐ-UBND	27/4/2022	UBND tỉnh	
78	Hạng mục Khu tái định cư xã Phước Thắng phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Vân	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH	Khu đô thị, hạ tầng dân cư	Tuy Phước	3561/QĐ-UBND	31/10/2022	UBND tỉnh	
79	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Đá Chồng, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HOÀNG VIỆT	Khoáng sản	Phù Cát	4425/QĐ-UBND	26/12/2022	UBND tỉnh	
80	Dự án Nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, công suất từ 176.500 m3/năm đến 276.500 m3/năm (đá ở thể địa chất) tại núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI	Khoáng sản	An Nhơn	4426/QĐ-UBND	26/12/2022	UBND tỉnh	
81	Dự án Kênh tưới thôn Thuận Hạnh, Thuận Hiệp, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG	Thủy lợi	Tây Sơn	4413/QĐ-UBND	26/12/2022	UBND tỉnh	

		THÔN TỈNH						
82	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Xí nghiệp may, thị trấn Phù Mỹ của UBND huyện Phù Mỹ	UBND HUYỆN PHÙ MỸ	Hạ tầng Khu dân cư	Phù Mỹ	4513/QĐ-UBND	29/12/2022	UBND tỉnh	

Phụ lục VI. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm

Bảng 1. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm của Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Số QĐ XPHC	Ngày ban hành Quyết định	Đối tượng bị xử phạt		Hành vi vi phạm bị xử phạt	Quy định tại	Hình thức xử phạt		
			Cá nhân	Tổ chức			Xử phạt chính	Xử phạt bổ sung	Khắc phục hậu quả
1	74/QĐ- XPVPHC	6/1/2022		Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Tín Thành	Trong thời gian chưa được xem xét cho gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, Công ty vẫn tiến hành khai thác	Điểm b khoản 5 Điều 52 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản	80.000.000		
2	95/QĐ- XPVPHC	7/4/2022		Công ty Cổ phần May An Nhơn	Không phân loại, không lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định	Khoản 5 Điều 20 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	45.000.000		Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm và báo cáo kết quả khắc phục

3	103/QĐ-XPVPHC	7/18/2022		Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Du lịch - Dịch vụ Quy Nhơn	Khách sạn Anya của Công ty đã không lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định	Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	35.000.000		Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm và báo cáo kết quả khắc phục
4	129/QĐ-XPVPHC	8/22/2022		Công ty Cổ phần Công nghệ Wash H N C	Không phân loại, không lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định	Khoản 5 Điều 20 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	45.000.000		Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm và báo cáo kết quả khắc phục
5	142/QĐ-XPVPHC	9/15/2022		Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thịnh Phát - Quy Nhơn	Đẻ mất mớ tại khu vực được phép khai thác khoáng sản	Điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và	7.000.000		

						khoáng sản			
6	175/QĐ- XPHC	10/3/2022		Công ty TNHH Bảo Châu Hoài Ân	Không có Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý cho mỗi lần chuyển giao theo quy định	Điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	8.000.000		Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm và báo cáo kết quả khắc phục
7	176/QĐ- XPHC	10/3/2022		Công ty Cổ phần Thành Ngân	Xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật vào môi trường, thải lượng nước thải nhỏ hơn 5m3/ngày đêm, thông số độ màu vượt quy chuẩn kỹ thuật 6,17 lần; thông số COD vượt quy	Điểm a khoản 5 và khoản 7, Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	60.000.000		Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm và báo cáo kết quả khắc phục

					chuẩn kỹ thuật 2,22 lần				
8	185/QĐ- XPHC	10/10/2022		Công ty TNHH H.N	Thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	Điểm d khoản 1 Điều 10 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	70.000.000		
9	195/QĐ- XPHC	10/18/2022		Công ty TNHH Thương Mại Hoài Mỹ	Lấn, chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn (0,1 - 0,5ha)	Điểm d khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai	55.000.000		
10	198/QĐ- XPHC	10/19/2022		Công ty TNHH Khai thác Nguyễn Tường	Thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung Quyết định phê duyệt kết quả thẩm	Điểm d khoản 1 Điều 10 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về xử phạt vi	70.000.000		

					định Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường			
TC	10	10	0	10	10	10	475.000.000		

Bảng 2. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm của UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (đồng)	Các vi phạm chính	Ghi chú
I	Thị xã Hoài Nhơn				
1	Hộ kinh doanh Trần Thị Ngọc	Thôn Tân An, xã Hoài Châu	3.300.000	Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật	
2	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Lại	Khu phố Liêm Bình, phường Bồng Sơn	12.500.000	Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật	
3	Công ty TNHH Hiền Vương	Thôn Hội An Tây, xã Hoài Châu	120.000.000	Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật	
II	Huyện Tây Sơn				
1	Bà Trần Thị Kim Phụng	Thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	12.500.000	Tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường (vải rỏ)	
III	Huyện Phù Cát				
1	Lê Thị Tảo	An Quang Tây	33,0	Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật	
2	Hà Thị Thuận	An Quang Tây	57,5		
3	Bùi Mẹo	An Quang Tây	55,0		
4	Trần Thị Thu	An Quang Tây	28,5		
5	Dương Chí Bích	An Quang Tây	62,5		
6	Dương Văn Long	An Quang Tây	67,5		
7	La Thị Hiệp	An Quang Tây	28,5		
8	Nguyễn Thị Ngọc	An Quang Tây	52,5		
9	Lê Văn Bình	An Quang Tây	30,0		
10	Võ Thị Hồng	An Quang Đông	31,5		
11	Võ Thanh Tùng	An Quang Đông	45,0		
12	Trần Văn Hoàng	An Quang Đông	30,0		

13	Nguyễn Thị Hoa	An Quang Đông	31,5	
14	Đỗ Thị Hương	An Quang Đông	36,0	
15	Hà Thị Loan	An Quang Đông	24,0	
16	Đinh Công Danh	An Quang Tây	52,5	
17	Huỳnh Thị Lan	An Quang Tây	28,5	
18	Hà Thị Bài	An Quang Tây	50,0	
19	Khổng Thị Kim Loan	An Quang Tây	72,0	
20	Nguyễn Thị Hạnh	An Quang Tây	52,5	
21	Nguyễn Thị Ngà	An Quang Tây	100,0	
22	Nguyễn Thị Thanh	An Quang Tây	25,5	
23	Nguyễn Thị Thể	An Quang Tây	84,0	
24	Nguyễn Thị Thừa	An Quang Tây	27,0	
25	Nguyễn Cung	An Quang Tây	27,0	
26	Phạm Thị Nhung	An Quang Tây	84,0	
27	Lê Đức Hưng	An Quang Đông	16,5	
28	Nguyễn Đức Thiện	An Quang Tây	56,0	
29	Đinh Thị Hương	An Quang Tây	50,0	
30	Nguyễn Chí Đức	An Quang Tây	50,0	
31	Phạm Văn Dũng	Yên Định, Thanh Hóa	3,5	Đồ chất thải rắn thông thường dưới 1.000 kg ra môi trường

Phụ lục 02: Vị trí các điểm quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Bình Định

STT	Khu vực/vị trí/điểm quan trắc	Số lượng mẫu		Tổng số mẫu
		Đợt 1	Đợt 2	
I	Môi trường không khí			
1.	Ngã 3 Đồng Đa, Quy Nhơn	01	01	02
2.	Vòng xoay Ngã 4 Nguyễn Thái Học, quốc lộ 1D, Quy Nhơn	01	01	02
3.	Ngã ba Phú Tài (Quốc lộ 1A và đường Hùng Vương)	01	01	02
4.	Không khí KDC Nhơn Lý, Quy Nhơn	01	01	02
5.	Giao lộ đường Quốc lộ 19B và Khu trung tâm thương mại Bắc sông Hà Thanh	01	01	02
6.	Ngã 3 cầu Gành (cầu Bà Gi), Tuy Phước	01	01	02
7.	Ngã 4 Trần Phú, Quang Trung, phường Bình Định, thị xã An Nhơn.	01	01	02
8.	Quốc lộ 1A ngã 3 phường Bồng Sơn, Hoài Nhơn	01	01	02
9.	Quốc lộ 1A thị trấn Ngô Mây, Phù Cát	01	01	02
10.	Quốc lộ 1A thị trấn Phù Mỹ	01	01	02
11.	Không khí tại ngã 3 quốc lộ 19 và đường đi bảo tàng Quang Trung, Tây Sơn	01	01	02
12.	Không khí trong KKT Nhơn Hội (Lấy gần Nhà máy Ausfeed)	01	01	02
13.	Không khí phía Đông Nam Khu Công nghiệp Phú Tài	01	01	02
14.	Không khí trong KCN Long Mỹ, Quy Nhơn	01	01	02
15.	Không khí trong KCN Nhơn Hòa, Nhơn Thọ, An Nhơn	01	01	02
16.	Không khí tại Dự án FIC của xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	01	01	02
17.	CCN Trường Định, xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	01	01	02
18.	CCN Tam Quan, phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	01	01	02
19.	CCN Gò Đá Trắng, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	01	01	02
20.	CCN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	01	01	02
21.	CCN Bồng Sơn, khối Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	01	01	02
22.	Khu chế biến thủy sản tập trung Tam Quan Bắc, thôn Thiện Chánh 1, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	01	01	02
23.	Khu vực bãi rác Long Mỹ, TP Quy Nhơn	01	01	02
24.	Khu vực bãi rác gò Bà Nông, khối Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	01	01	02
25.	Khu vực bãi rác tạm An Nhơn, xã Nhơn Thọ, TX. An Nhơn	01	01	02
26.	Bãi rác tạm Vĩnh Thạnh tại xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	01	01	02
27.	Bãi chôn lấp CTR tại Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát.	01	01	02
28.	Không khí tại làng nghề chế biến tinh bột mì Hoài Hảo, Hoài Nhơn	01	01	02
29.	Khu đất rừng tự nhiên xã An Hòa, huyện An Lão	01	01	02
30.	Khu khai thác đá núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	01	01	02
31.	Núi Chùa, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	01	01	02
32.	Khu chăn nuôi, Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn	01	01	02
33.	Gần khu chăn nuôi tập trung xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân	01	01	02
34.	Quốc lộ 1A và Quốc lộ 19 (ngã tư Gò Găng)	01	01	02

STT	Khu vực/vị trí/điểm quan trắc	Số lượng mẫu		Tổng số mẫu
		Đợt 1	Đợt 2	
35.	Khu đô thị Tân An Riverside, Phường Bình Định, thị xã An Nhơn)	01	01	02
36.	Không khí trong KCN Long Mỹ, Quy Nhơn(Khu vực phía Đông Bắc)	01	01	02
37.	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 mới (TP.Quy Nhơn)	01	01	02
38.	CCN Bình Nghi, huyện Tây Sơn	01	01	02
39.	CCN Tam Quan, phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn (Phía Đông Bắc)	01	01	02
40.	CCN Gò Đá Trắng, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn (Phía Đông Bắc)	01	01	02
41.	Khu công nghiệp Becamax Bình Định, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	01	01	02
42.	CCN Bồng Sơn, khối Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn (Phía Đông Bắc)	01	01	02
43.	CCN Đại Thanh, huyện Phù Mỹ	01	01	02
44.	CCN Bình Dương, huyện Phù Mỹ	01	01	02
45.	CCN Cát Nhơn, huyện Phù Cát	01	01	02
46.	CCN Gò Mít, huyện Phù Cát	01	01	02
47.	CCN Cát Trinh, huyện Phù Cát	01	01	02
48.	CCN Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	01	01	02
49.	Vòng xoay giao giữa QL19 và đường Võ Nguyên Giáp (TP.Quy Nhơn)	01	01	02
50.	CCN Phước An, huyện Tuy Phước	01	01	02
51.	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ	01	01	02
	Tổng cộng số mẫu	51	51	102
II	Môi trường nước mặt			
1.	Đầu nguồn Suối Rào, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	01	01	02
2.	Sông Hà Thanh sau nhà máy chế biến khoai mì của Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	01	01	02
3.	Đoạn chảy qua CCN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	01	01	02
4.	Trên Trạm bơm Phước An, huyện Tuy Phước	01	01	02
5.	Sông Hà Thanh chảy qua Cầu Diêu Trì cách 1 – 2 km về phía hạ lưu, huyện Tuy Phước	01	01	02
6.	Sông Hà Thanh, Cầu Sông Ngang, cách 500 m về phía hạ lưu TP. Quy Nhơn.	01	01	02
7.	Sông Hà Thanh đoạn chảy qua nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Nhơn Bình. Sau điểm xả thải của Nhà máy 100-200m	01	01	02
8.	Hạ lưu sông Hà Thanh với Đầm Thị Nại (giáp Quy Nhơn-Tuy Phước)	01	01	02
9.	Hồ A, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	01	01	02
10.	Sau cửa xả Hồ Núi Một	01	01	02
11.	Sau cửa xả Hồ Định Bình, huyện Vĩnh Thạnh	01	01	02
12.	Kênh thủy lợi tiếp nhận nước thải sau xử lý của Nhà máy chế biến khoai mì của Công ty TNHH Nhiệt đồng tâm, huyện Vĩnh Thạnh	01	01	02
13.	Điểm hợp lưu xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	01	01	02
14.	Sông Kôn, sau điểm xả thải nước thải của nhà máy đường, tại xã Tây Giang, huyện Tây Sơn)	01	01	02
15.	sông Kut trước khi nhập lưu Sông Kôn (cầu Phú Phong, huyện Tây Sơn)	01	01	02

STT	Khu vực/vị trí/điểm quan trắc	Số lượng mẫu		Tổng số mẫu
		Đợt 1	Đợt 2	
16.	Sông Kôn, cầu Kiên Mỹ cũ	01	01	02
17.	Kênh thủy lợi sau Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	01	01	02
18.	Sông Kôn, cầu Đen (gần Công ty TNHH Đức Minh Đạt) thôn Trung Ái, Phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn.	01	01	02
19.	Sông Kôn, phía trên bãi giếng cấp nước sinh hoạt tại cầu Tân An, thị xã An Nhơn	01	01	02
20.	Sông Gò Bồi (hạ lưu sông Kôn), Cầu Gò Bồi, Tuy Phước	01	01	02
21.	Sông Kone, sau CCN Thanh Liêm	01	01	02
22.	Sông Kone, Cầu Kiều An 2, Thị xã An Nhơn	01	01	02
23.	Cửa sông Kone, thôn Huỳnh Giảng, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	01	01	02
24.	Sông Đinh, thôn 1, xã An Trung, An Lão	01	01	02
25.	Sông An Lão, trước khi nhập lưu Sông Kim Sơn	01	01	02
26.	Sông Kim Sơn, Cầu An Tường	01	01	02
27.	Sông Lại Giang, cầu Bồng Sơn mới, thị xã Hoài Nhơn	01	01	02
28.	Sông Lại Giang, cầu Lại Giang, Hoài Nhơn	01	01	02
29.	Sông Thiện Chánh, gần khu chế biến thủy sản Tam Quan Bắc trước khi đổ ra biển	01	01	02
30.	Đầu nguồn sông La Tinh, hồ Hội Sơn, huyện Phù Cát	01	01	02
31.	Sông La Tinh, cầu Vạn Thiện, Cát Hanh, Phù Cát	01	01	02
32.	Cửa sông La tinh tại đường 639 trước khi nhập lưu Đàm Đề Gi	01	01	02
33.	Điểm cuối hạ lưu Bàu Sen, TP. Quy Nhơn	01	01	02
34.	Điểm cuối hạ lưu Hồ Phú Hòa chảy về Cầu Đôi, TP. Quy Nhơn	01	01	02
35.	Đầm Thị Nại, TP. Quy Nhơn (Phía Bắc)	01	01	02
36.	Đầm Thị Nại - Cầu Thị Nại	01	01	02
37.	Đầm Thị Nại ra Vịnh Quy Nhơn	01	01	02
38.	Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát	01	01	02
39.	Đầm Trà Ổ, huyện Phù Mỹ	01	01	02
40.	Nước mặt khu CCN Tam Quan, suối Bờ Tre, phường Tam Quan, Hoài Nhơn	01	01	02
41.	Nước mặt cầu Suối Dài, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	01	01	02
42.	Nước mặt tại Bàu Sen, thị trấn Đập Đá, thị xã An Nhơn. Sau điểm xả thải CCN Gò Đá Trắng	01	01	02
43.	Hồ Sinh thái Đồng Đa, phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn	01	01	02
	Tổng cộng số mẫu	43	43	86
III	Môi trường nước dưới đất			
1	Khu dân cư phường Hải Cảng, Quy Nhơn	01	01	02
2	Khu dân cư Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	01	01	02
3	Khu dân cư tập trung phường Bình Định, An Nhơn	01	01	02
4	Khu dân cư tập trung thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước	01	01	02

STT	Khu vực/vị trí/điểm quan trắc	Số lượng mẫu		Tổng số mẫu
		Đợt 1	Đợt 2	
5	Khu dân cư tập trung thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	01	01	02
6	Khu dân cư thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	01	01	02
7	Khu dân cư phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	01	01	02
8	Khu dân cư thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân	01	01	02
9	Khu dân cư thị trấn An Lão, huyện An Lão	01	01	02
10	Khu vực nhiễm Flo tại xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	01	01	02
11	Khu vực nhà máy mì của Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm, huyện Vân Canh	01	01	02
12	Khu dân cư gần Công ty TNHH Giồng - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định tại xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	01	01	02
13	Nhà máy dệt – nhuộm - may Delta Galil Việt Nam tại xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	01	01	02
14	Hộ Nguyễn Thị Yến đội 4, thôn Thanh Liêm, xã Nhơn An (khu dân cư khu vực CCN Thanh Liêm), TX. An Nhơn	01	01	02
15	Khu vực KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	01	01	02
16	Khu vực KCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX. An Nhơn	01	01	02
17	Khu vực KCN Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn	01	01	02
18	Khu dân cư gần khu vực CCN Gò Mít, Phù Cát	01	01	02
19	Khu dân cư gần khu vực CCN Bình Nghi, Tây Sơn	01	01	02
20	Khu vực bãi rác gò Bà Nông, khối Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	01	01	02
21	Khu dân cư gần khu vực bãi rác tạm An Nhơn, xã Nhơn Thọ, TX. An Nhơn	01	01	02
22	Khu vực bãi rác tạm Vĩnh Thạnh tại xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	01	01	02
23	Khu vực bãi chôn lấp CTR tại xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	01	01	02
24	Nước dưới đất tại làng nghề chế biến tinh bột mì Hoài Hảo, Hoài Nhơn	01	00	01
25	Khu dân cư gần khu vực Làng nghề mai Nhơn An, xã Nhơn An, TX An Nhơn	01	01	02
26	Khu dân cư gần khu chăn nuôi Tập trung Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	01	01	02
27	Nước giếng gần khu chăn nuôi tập trung xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân	01	01	02
28	Nước giếng gần khu nuôi tôm công nghệ cao của Công ty Cổ phần Việt Úc-Bình Định, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	01	01	02
29	Khu nuôi tôm trên cát xã Mỹ Thắng, Phù Mỹ	01	01	02
30	Khu dân cư gần khu vực nuôi trồng thủy sản phường Nhơn Bình, TP Quy Nhơn	01	01	02
31	Nghĩa trang Phước Mỹ thôn Long Thành, xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn	01	01	02
32	Tại khu vực khai thác titan của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định tại xã Cát Khánh	01	01	02
33	Khu dân cư gần khu vực chế biến đá núi Sơn Rái, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	01	01	02

STT	Khu vực/vị trí/điểm quan trắc	Số lượng mẫu		Tổng số mẫu
		Đợt 1	Đợt 2	
	Tổng cộng số mẫu	33	33	66
V	Môi trường nước biển			
1	Bãi Xếp, Quy Nhơn	01	01	02
2	Nước biển tại bãi tắm biển Quy Nhơn (Điểm tượng Đài chiến thắng, phường Trần Phú, TP. Quy Nhơn)	01	01	02
3	Nước biển tại bãi tắm biển Nhơn Lý, Quy Nhơn (vùng giao xã Nhơn Lý và Nhơn Hải)	01	01	02
4	Cửa Vịnh Quy Nhơn (khu gần Cảng Quy Nhơn và Cảng cá Quy Nhơn)	01	01	02
5	Nước biển tại khu vực đảo Nhơn Châu, Quy Nhơn	01	01	02
6	Nước biển cửa Đề Gi, Phù Cát	01	01	02
7	Khu nuôi Tôm trên cát xã Mỹ Thắng, Phù Mỹ	01	01	02
8	Gần khu du lịch Trung Lương, Cát Tiến, Phù Cát	01	01	01
9	Bãi tắm Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	01	01	02
10	Nước biển cửa Hà Ra, huyện Phù Mỹ	01	01	02
11	Cửa An Dũ, Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	01	01	02
12	Nước biển ven bờ (khu nuôi tôm và làng nghề chế biến cá khô Xuân Bình – Xuân Thạnh, huyện Phù Mỹ)	01	01	02
13	Nước biển gần KS Hoàng Anh Đất Xanh, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	01	01	02
	Tổng cộng số mẫu	13	13	26